

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH



GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
NGÀNH/NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 407/QĐ-CDTMDL ngày 05 tháng 07 năm 2022 của Trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch)

Thái Nguyên, năm 2022

(Lưu hành nội bộ)

LỜI NÓI ĐẦU

Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa là môn học chuyên ngành trong chương trình đào tạo kế toán chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp của trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch.

Đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của học sinh và sinh viên của trường, bộ môn Kế toán thuộc Khoa Kế toán - Tài chính biên soạn các giáo trình kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng trong nội bộ nhà trường. Giáo trình nội bộ này được sử dụng làm tài liệu chính thức cho đào tạo chuyên ngành kế toán và tài liệu tham khảo cho sinh viên các chuyên ngành khác cũng như các đối tượng có quan tâm đến công tác kế toán.

Giáo trình Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa do các giảng viên của Khoa Kế toán - Tài chính biên soạn bao gồm 8 chương:

Chương 1: Khái quát về chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chương 2: Kế toán vốn bằng tiền và các khoản đầu tư tài chính

Chương 3: Kế toán hàng tồn kho, TSCĐ và bất động sản đầu tư

Chương 4: Kế toán hoạt động sản xuất

Chương 5: Kế toán các khoản thanh toán

Chương 6: Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu

Chương 7: Kế toán các khoản doanh thu, chi phí và xác định KQKD

Chương 8: Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa

Giáo trình được biên soạn trong điều kiện nước ta đang trong giai đoạn cải cách hành chính, hành lang pháp lý về kế toán và kiểm toán, các chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán, chế độ tài chính, chế độ kế toán đang được tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện. Hơn nữa trình độ của các tác giả có hạn nên giáo trình chắc chắn sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các bạn đọc, các nhà khoa học những người quan tâm để giáo trình được hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về email: ketoancdtmdl@gmail.com.

Các tác giả xin chân thành cảm ơn các thành viên Hội đồng Khoa học trường Cao đẳng thương mại và du lịch cùng các thầy, cô giáo trong Khoa Kế toán - Tài chính đã có những ý kiến đóng góp quý báu trong quá trình đọc bản thảo, đánh giá nghiệm thu và hoàn chỉnh giáo trình này.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
MỤC LỤC.....	3
Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	12
1. Phạm vi áp dụng.....	13
2. Hệ thống tài khoản kế toán sử dụng trong doanh nghiệp nhỏ và vừa	13
Chương 2: KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	17
1. Kế toán vốn bằng tiền	18
1.1. Những vấn đề chung về kế toán tiền.....	18
1.2. Kế toán tiền mặt tại quỹ.....	19
1.3. Kế toán tiền gửi ngân hàng	27
2. Kế toán các khoản đầu tư tài chính	31
2.1. Những vấn đề chung về đầu tư tài chính	31
2.2. Kế toán các khoản đầu tư tài chính.....	32
Chương 3: KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	44
1. Kế toán hàng tồn kho	45
1.1. Một số vấn đề chung về kế toán hàng tồn kho	45
1.2. Kế toán hàng tồn kho	48
2. Kế toán tài sản cố định và và bất động sản đầu tư.....	60
2.1. Kế toán TSCĐ.....	60
2.2. Kế toán bất động sản đầu tư.....	73
Chương 4: KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT	81
1. Chi phí sản xuất.....	82
1.1. Khái niệm chi phí sản xuất	82
1.2. Phân loại chi phí sản xuất	82
2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	86
2.1. Chứng từ kế toán sử dụng	86
2.2. Tài khoản kế toán sử dụng	86

2.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	87
3. Đánh giá sản phẩm dở dang	93
3.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	93
3.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương	94
4. Tính giá thành sản phẩm	96
4.1. Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp giản đơn	96
4.2. Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp hệ số	97
Chương 5: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN THANH TOÁN	101
1. Kế toán tiền lương	102
1.1. Kế toán các khoản phải trả người lao động	102
1.2. Kế toán các khoản trích theo lương	103
2. Kế toán thanh toán với người mua	104
2.1. Chứng từ kế toán sử dụng	104
2.2. Tài khoản kế toán sử dụng	105
2.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:	106
2.4. Sổ kế toán	107
3. Kế toán thanh toán với người bán	111
3.1. Chứng từ kế toán sử dụng	111
3.2. Tài khoản kế toán sử dụng	111
3.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	112
3.4. Sổ kế toán:	113
4. Kế toán các khoản thanh toán với ngân sách nhà nước	116
4.1. Chứng từ kế toán sử dụng	116
4.2. Tài khoản kế toán sử dụng	116
4.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	119
5. Kế toán phải thu khác, phải trả khác	123
5.1. Kế toán phải thu khác	123
5.2. Kế toán các khoản phải trả khác	127

6. Kế toán tạm ứng	132
6.1. Chứng từ kế toán sử dụng	132
6.2. Tài khoản kế toán sử dụng	134
6.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu.....	134
6.4. Sổ kế toán.....	135
7. Kế toán các khoản vay	141
7.1. Chứng từ kế toán sử dụng	142
7.2. Tài khoản kế toán sử dụng	142
7.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu.....	143
7.4. Sổ kế toán.....	143
Chương 6: KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU.....	146
1. Khái quát về các loại hình doanh nghiệp	147
1.1. Doanh nghiệp tư nhân	147
1.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn.....	147
1.3. Công ty cổ phần.	147
1.4. Công ty hợp danh.....	148
2. Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu	148
2.1. Chứng từ kế toán sử dụng	148
2.2. Tài khoản kế toán sử dụng	148
2.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu.....	152
Chương 7: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH.....	156
1. Kế toán doanh thu, thu nhập	157
2.1. Tài khoản sử dụng.....	157
2.2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	159
2. Kế toán chi phí kinh doanh	163
2.1. Tài khoản sử dụng:.....	163
2.2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:	165
3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	165
3.1. Tài khoản sử dụng.....	165

3.2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:.....	166
Chương 8: BÁO CÁO TÀI CHÍNH	168
1. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính.....	169
1.1. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính:.....	169
1.2. Nơi nhận báo cáo tài chính năm được quy định như sau:	169
2. Danh mục và biểu mẫu báo cáo tài chính	169
2.1. Danh mục báo cáo tài chính doanh nghiệp nhỏ và vừa	169
2.2. Mẫu biểu báo cáo tài chính	169

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

2. Mã môn học: MH16

3. Vị trí, tính chất của môn học:

3.1. Vị trí: Giáo trình dành cho người học trình độ Trung cấp tại trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch.

3.2. Tính chất: Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ là môn học lý thuyết, đánh giá kết thúc môn học bằng hình thức thi - kiểm tra hết môn.

4. Mục tiêu của môn học:

4.1. Về kiến thức:

Trình bày được khái niệm doanh nghiệp vừa và nhỏ, mô tả được chứng từ kế toán, mô tả được trình tự hạch toán các quá trình kinh doanh chủ yếu, báo cáo kế toán và hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp vừa và nhỏ.

4.2. Về kỹ năng:

Nhận biết được đối tượng kế toán. Biết cách ghi chép vào các loại tài khoản kế toán cơ bản, biết định khoản kế toán, biết hạch toán các quá trình kinh doanh chủ yếu, nhận biết được báo cáo kế toán và hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp vừa và nhỏ..

4.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:

Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn; Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

5. Nội dung của môn học

5.1. Chương trình khung

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành /thực tập /bài tập /thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MH01	Chính trị	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	21	21	3
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Ngoại ngữ	4	90	30	56	4
II	Các môn học chuyên môn	59	1560	427	1090	43
<i>II.1</i>	<i>Môn học cơ sở</i>	<i>12</i>	<i>180</i>	<i>170</i>	<i>-</i>	<i>10</i>

MH07	Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ	3	45	43	-	2
MH08	Thuế	2	30	28	-	2
MH09	Tín dụng và thanh toán QT	2	30	28	-	2
MH10	Tài chính DN	3	45	43	-	2
MH11	Thống kê kinh doanh	2	30	28	-	2
II.2	Môn học chuyên môn	45	1350	229	1090	31
MH12	Kế toán doanh nghiệp	4	60	57	-	3
MH13	Kế toán TM - dịch vụ	3	45	43	-	2
MH14	Kế toán sản xuất xây lắp	3	45	43	-	2
MH15	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	45	43	-	2
MH16	Kế toán DN vừa và nhỏ	3	45	43	-	2
MH17	Thực hành kế toán máy	3	90	-	86	4
MH18	Thực hành kê khai thuế	2	60	-	56	4
MH19	Thực hành tổng hợp I	4	120	-	114	6
MH20	Thực hành tổng hợp II	4	120	-	114	6
MH21	Thực tập tốt nghiệp	16	720	-	720	
II.3	Môn học tự chọn (chọn 1 trong 2)	2	30	28	-	2
MH22	Thanh toán điện tử	2	30	28	-	2
MH23	Thương mại điện tử	2	30	28	-	2
	Tổng cộng	71	1815	521	1238	56

5.2. Chương trình chi tiết môn học

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Khái quát về chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.	2	2		
2	Chương 2: Kế toán vốn bằng tiền và các khoản đầu tư tài chính	4	4		

3	Chương 3: Kế toán hàng tồn kho, tài sản cố định và và bất động sản đầu tư	8	7		1
4	Chương 4: Kế toán hoạt động sản xuất	6	6		
5	Chương 5: Kế toán các khoản thanh toán	8	8		
6	Chương 6: Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu	2	2		
7	Chương 7: Kế toán các khoản doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh	6	5		1
8	Chương 8: Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp vừa và nhỏ	9	9		
	Tổng cộng	45	43		2

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết/Thực hành: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Projector, máy vi tính, bảng, phấn

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, mô hình học tập,...

6.4. Các điều kiện khác: Người học tìm hiểu thực tế về công tác xây dựng phương án khắc phục và phòng ngừa rủi ro tại doanh nghiệp.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

7.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-LĐTĐ, ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch như sau:

Điểm đánh giá	Trọng số
+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 15 giờ.
Định kỳ	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 35 giờ
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận và trắc nghiệm	Sau 45 giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Đối tượng Trung cấp Kế toán doanh nghiệp

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận....

* **Bài tập:** Phân chia nhóm nhỏ thực hiện bài tập theo nội dung đề ra.

* **Thảo luận:** Phân chia nhóm nhỏ thảo luận theo nội dung đề ra.

* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học: Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)

- **Tham dự ít nhất 80% thời gian học tập. Nếu người học vắng >20% thời gian học theo CTMH phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.**

- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.

- Tham dự thi kết thúc môn học.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

[1] PGS.TS. Võ Văn Nhị; *Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa*; Nhà xuất bản Lao động Xã hội.

[2] Thông tư 133/2016/TT-BTC, ngày 26 tháng 8 năm 2016

[3] Luật kế toán 2015

[5] Một số trang web:

- <https://www.wikihow.vn/T%E1%BB%B1-h%E1%BB%8Dc-k%E1%BA%BF-to%C3%A1n>
- <https://vinatrain.edu.vn/lo-trinh-hoc-ke-toan-cho-nguoi-moi-bat-dau/>

Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1

Chương 1 giới thiệu khái quát về chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

❖ MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này người học có khả năng:

** Về kiến thức:*

- Trình bày được khái quát chế độ kế toán áp dụng trong doanh nghiệp vừa và nhỏ;

- Mô tả được nhiệm vụ của kế toán, phân loại tài khoản kế toán trong doanh nghiệp vừa và nhỏ;

- Trình bày được một số khái niệm và nguyên tắc kế toán trong doanh nghiệp vừa và nhỏ;

** Về kỹ năng:*

- Nhận biết được doanh nghiệp vừa và nhỏ

- Trình bày và giải thích được phạm vi áp dụng Thông tư 133/2016/TT-BTC

** Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:*

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;

- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;

- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

- Tuân thủ các chế độ kế toán do Nhà nước ban hành;

- Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật giúp cho người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc tại doanh nghiệp vừa và nhỏ.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 1

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề, hướng dẫn tỉ mỉ); yêu cầu người học thực hiện theo sự hướng dẫn của giáo viên.

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành nội dung giáo viên giao nhiệm vụ theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 1

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Phòng học lý thuyết.

- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu, máy tính và các thiết bị dạy học khác

- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, và các tài liệu liên quan.

- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1

- **Nội dung:**

+ Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

- + Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- + Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
- + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
- + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
- + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
- + Nghiêm túc trong quá trình học tập.
- **Phương pháp:**
- + **Điểm kiểm tra thường xuyên:** hỏi vấn đáp buổi thực hành.
- + **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 1

1. Phạm vi áp dụng

- Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa áp dụng Thông tư 133/TT-BTC ban hành ngày ban hành ngày 26/8/2016 của Bộ tài chính, Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (bao gồm cả doanh nghiệp siêu nhỏ) thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trừ doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ, công ty đại chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán, các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Luật Hợp tác xã.

- Doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù như điện lực, dầu khí, bảo hiểm, chứng khoán ... đã được Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận áp dụng chế độ kế toán đặc thù.

2. Hệ thống tài khoản kế toán sử dụng trong doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chế độ kế toán chủ yếu quy định đến TK cấp 1, chỉ một số ít TK chi tiết đến cấp 2, mỗi tài khoản chỉ phản ánh một nội dung chứ không có riêng TK ngắn hạn, dài hạn. Doanh nghiệp được tự chi tiết và theo dõi ngắn hạn, dài hạn hoặc mở các tài khoản chi tiết theo yêu cầu quản lý của mình.

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
01	111		LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN Tiền mặt
		1111	Tiền Việt Nam
		1112	Ngoại tệ
02	112		Tiền gửi Ngân hàng
		1121	Tiền Việt Nam
		1122	Ngoại tệ
03	121		Chứng khoán kinh doanh
04	128		Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		1281	Tiền gửi có kỳ hạn
		1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn
05	131		Phải thu của khách hàng
06	133		Thuế GTGT được khấu trừ
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
07	136		Phải thu nội bộ
		1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc
		1368	Phải thu nội bộ khác
08	138		Phải thu khác
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý
		1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
		1388	Phải thu khác
09	141		Tạm ứng
10	151		Hàng mua đang đi đường
11	152		Nguyên liệu, vật liệu
12	153		Công cụ, dụng cụ
13	154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
14	155		Thành phẩm
15	156		Hàng hóa
16	157		Hàng gửi đi bán
17	211		Tài sản cố định
		2111	TSCĐ hữu hình
		2112	TSCĐ thuê tài chính
		2113	TSCĐ vô hình
18	214		Hao mòn tài sản cố định
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình
		2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
		2143	Hao mòn TSCĐ vô hình
		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư
19	217		Bất động sản đầu tư
20	228		Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
		2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
		2288	Đầu tư khác
21	229		Dự phòng tổn thất tài sản
		2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
		2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
		2293	Dự phòng phải thu khó đòi
		2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
22	241		Xây dựng cơ bản dở dang

		2411	Mua sắm TSCĐ
		2412	Xây dựng cơ bản
		2413	Sửa chữa lớn TSCĐ
23	242		Chi phí trả trước
			LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ
24	331		Phải trả cho người bán
25	333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
		33311	<i>Thuế GTGT đầu ra</i>
		33312	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		3335	Thuế thu nhập cá nhân
		3336	Thuế tài nguyên
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất
		3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
		33381	<i>Thuế bảo vệ môi trường</i>
		33382	<i>Các loại thuế khác</i>
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
26	334		Phải trả người lao động
27	335		Chi phí phải trả
28	336		Phải trả nội bộ
		3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh
		3368	Phải trả nội bộ khác
29	338		Phải trả, phải nộp khác
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết
		3382	Kinh phí công đoàn
		3383	Bảo hiểm xã hội
		3384	Bảo hiểm y tế
		3385	Bảo hiểm thất nghiệp
		3386	Nhận ký quỹ, ký cược
		3387	Doanh thu chưa thực hiện
		3388	Phải trả, phải nộp khác
30	341		Vay và nợ thuê tài chính
		3411	Các khoản đi vay
		3412	Nợ thuê tài chính
31	352		Dự phòng phải trả
		3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
		3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

		3524	Dự phòng phải trả khác
32	353		Quỹ khen thưởng phúc lợi
		3531	Quỹ khen thưởng
		3532	Quỹ phúc lợi
		3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ
		3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty
33	356		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
		3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
		3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ
			LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU
34	411		Vốn đầu tư của chủ sở hữu
		4111	Vốn góp của chủ sở hữu
		4112	Thặng dư vốn cổ phần
		4118	Vốn khác
35	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái
36	418		Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu
37	419		Cổ phiếu quỹ
38	421		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
		4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước
		4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay
			LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU
39	511		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
		5111	Doanh thu bán hàng hóa
		5112	Doanh thu bán thành phẩm
		5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ
		5118	Doanh thu khác
40	515		Doanh thu hoạt động tài chính
			LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH
41	611		Mua hàng
42	631		Giá thành sản xuất
43	632		Giá vốn hàng bán
44	635		Chi phí tài chính
45	642		Chi phí quản lý kinh doanh
		6421	Chi phí bán hàng
		6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp
			LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC
46	711		Thu nhập khác
			LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC

47	811	Chi phí khác
48	821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
		TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH
49	911	Xác định kết quả kinh doanh

Chương 2: KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 2

Chương 2 trình bày về kế toán vốn bằng tiền và các khoản đầu tư tài chính.

❖ MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này người học có khả năng:

** Về kiến thức:*

- Trình bày và giải thích được một số khái niệm như: Vốn bằng tiền, các khoản đầu tư tài chính.

- Mô tả được nội dung các phương pháp hạch toán kế toán liên quan đến vốn bằng tiền và các khoản đầu tư tài chính trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Vận dụng được các kiến thức đã học để hạch toán kế toán trong thực tế.

** Về kỹ năng:*

- Nhận diện được vốn bằng tiền và các khoản đầu tư tài chính trong doanh nghiệp vừa và nhỏ

- Thực hiện lập chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được các chứng từ kế toán liên quan đến vốn bằng tiền và các khoản đầu tư.

- Sử dụng được chứng từ ghi được sổ chi tiết, sổ tổng hợp, biết cách bảo quản lưu trữ chứng từ kế toán.

** Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:*

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;

- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;

- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

- Tuân thủ các chế độ kế toán do Nhà nước ban hành;

- Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật giúp cho người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc tại doanh nghiệp vừa và nhỏ.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 2

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề, hướng dẫn tỉ mỉ); yêu cầu người học thực hiện theo sự hướng dẫn của giáo viên.

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 2) trước buổi học; hoàn thành nội dung giáo viên giao nhiệm vụ theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 2

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Phòng học lý thuyết.
- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu, máy tính và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 2

- Nội dung:

- + Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- + Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- + Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- Phương pháp:

- + **Điểm kiểm tra thường xuyên:** hỏi vấn đáp buổi thực hành.
- + **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 2

1. Kế toán vốn bằng tiền

1.1. Những vấn đề chung về kế toán tiền

a. Khái niệm, nội dung tài sản bằng tiền

Tài sản bằng tiền của doanh nghiệp là tài sản tồn tại trực tiếp dưới hình thái giá trị bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, ngoại tệ). Vốn bằng tiền là bộ phận tài sản lưu động trong doanh nghiệp, có tính thanh khoản cao nhất được dùng để đáp ứng nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp, thực hiện việc mua sắm hoặc chi phí.

b. Nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền

- Kế toán phải mở sổ kế toán ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, nhập, xuất các loại tiền và tính ra số tồn tại quỹ và từng tài khoản ở Ngân hàng tại mọi thời điểm để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

- Các khoản tiền do tổ chức và cá nhân ký cược, ký quỹ tại doanh nghiệp được quản lý và hạch toán như tiền của doanh nghiệp.

- Khi thu, chi tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký theo quy định về chứng từ kế toán. Khi hạch toán tiền gửi ngân hàng phải có giấy báo Nợ, giấy báo Có hoặc bảng sao kê của ngân hàng.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết tiền theo nguyên tệ. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán phải quy đổi ngoại tệ ra đồng tiền ghi sổ kế toán (đơn vị tiền tệ kế toán) theo nguyên tắc:

- + Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế;
- + Bên Có các tài khoản tiền được lựa chọn áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền hoặc tỷ giá giao dịch thực tế.

Việc xác định tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền, tỷ giá giao dịch thực tế thực hiện theo quy định tại Điều 52 Thông tư 133/TT-BTC

- Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán bên Có các tài khoản tiền, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được ghi nhận đồng thời tại thời điểm chi tiền hoặc ghi nhận định kỳ tùy theo đặc điểm hoạt động kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Đồng thời, nếu tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

+ Các TK tiền không còn số dư nguyên tệ thì doanh nghiệp phải kết chuyển toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

+ Các TK tiền còn số dư nguyên tệ thì doanh nghiệp phải đánh giá lại theo quy định tại Điều 52 Thông tư 133/TT-BTC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư ngoại tệ theo tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Việc xác định tỷ giá chuyển khoản trung bình và xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các TK tiền bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định tại Điều 52 Thông tư 133/TT-BTC

1.2. Kế toán tiền mặt tại quỹ

a. Chứng từ kế toán sử dụng:

- Phiếu thu
- Phiếu chi

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Để phản ánh tình hình tiền mặt kế toán sử dụng TK 111 “Tiền mặt”.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ. Chỉ phản ánh vào TK 111 “Tiền mặt” số tiền Việt Nam, ngoại tệ thực tế nhập, xuất, tồn quỹ.

*** Nguyên tắc kế toán:**

- Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người có thẩm quyền cho phép nhập, xuất quỹ,... theo quy định về chứng từ kế toán. Một số trường hợp đặc biệt phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.

- Kế toán quỹ tiền mặt phải có trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, nhập, xuất quỹ tiền mặt và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm.

- Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

*** Kết cấu và nội dung phản ánh:**

Bên Nợ:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ nhập quỹ;
- Số tiền Việt Nam, ngoại tệ thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền mặt là ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ xuất quỹ;
- Số tiền Việt Nam, ngoại tệ thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền mặt là ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ còn tồn quỹ tiền mặt tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 111 - Tiền mặt, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1111 - Tiền Việt Nam:* Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền Việt Nam tại quỹ tiền mặt.

- *Tài khoản 1112 - Ngoại tệ:* Phản ánh tình hình thu, chi, chênh lệch tỷ giá và số dư ngoại tệ tại quỹ tiền mặt theo giá trị quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán.

c. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:*** Các nghiệp vụ tăng tiền mặt**

- Thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ nhập quỹ tiền mặt, kế toán ghi:

Nợ TK 111 (1111)
 Có TK 511
 Có TK 333 (33311)

Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 111 (1111)
 Có TK 511 (Tổng giá thanh toán)

- Khi nhận được tiền của Ngân sách Nhà nước thanh toán về khoản trợ cấp, trợ giá bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)
 Có TK 333 (3339)

- Khi phát sinh các khoản doanh thu tài chính, các khoản thu nhập khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ (như thu lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn; thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ...), ghi:

Nợ TK 111 (1111)
 Có TK 515, 711
 Có TK 333 (33311)

Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 111 (1111)
 Có TK 515, 711 (Tổng giá thanh toán)

- Khi rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 112, 341...

- Khi thu hồi các khoản nợ phải thu bằng tiền mặt nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111

Có TK 131, 136, 138, 141

- Khi thu hồi các khoản đầu tư, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thu hồi các khoản cho vay nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 121, 128, 138, 228

- Khi nhận các khoản ký cược, ký quỹ của các đơn vị khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 338

- Khi nhận được vốn do được giao, nhận vốn góp bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 411

- Khi kiểm kê phát hiện thừa quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 338 (3381)

*** Các nghiệp vụ giảm tiền mặt**

- Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 111 (1111)

- Khi xuất quỹ tiền mặt mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá, TSCĐ về sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156

Nợ TK 211, 241

Nợ TK 154, 642...

Nợ TK 133 (1331, 1332)

Có TK 111

- Xuất quỹ tiền mặt mua chứng khoán kinh doanh hoặc các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Nợ TK 121, 128, 228

Có TK 111 (1111)

- Xuất quỹ tiền mặt thanh toán các khoản nợ phải trả:

Nợ TK 331, 333, 334, 336, 338, 352, 353

Có TK 111 (1111)

- Trường hợp tiền mặt giảm do các nguyên nhân khác, ghi:

Nợ TK 635, 811...

Có TK 111 (1111)

- Khi kiểm kê phát hiện thiếu tiền mặt chưa rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 138 (1381)

Có TK 111

d. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp: Nhật ký chung, sổ cái TK 111
- Sổ chi tiết: Sổ quỹ tiền mặt, sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt

Ví dụ: Tại Doanh nghiệp X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu liên quan đến tiền mặt như sau:

Số dư đầu tháng 1/N TK 111: 45.000.000đ

Trong tháng 1/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Ngày 1/1: Mua hàng hoá, giá mua chưa thuế 10.000.000đ, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng tiền mặt, hàng đã nhập kho đủ (Phiếu nhập kho số 01, HĐ GTGT số AB125, Phiếu chi số 01).
2. Ngày 6/1: Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp 12.500.000đ bằng tiền mặt (Phiếu thu số 01).
3. Ngày 15/1: Bán hàng hoá, giá xuất kho 15.000.000đ, giá bán chưa có thuế 18.000.000đ, thuế GTGT 10%, thu bằng tiền mặt (Phiếu xuất kho số 08, HĐ GTGT số TB001, Phiếu thu số 02).
4. Ngày 18/1: Trả nợ người bán 16.000.000 đ bằng tiền mặt (Phiếu chi số 02).
5. Ngày 21/1: Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 20.000.000đ (Phiếu thu số 03, GBN số 120)
6. Ngày 30/1: Xuất quỹ tiền mặt trả lương cho người lao động 42.000.000đ (Phiếu chi số 03).

Yêu cầu:

1. Ghi sổ chi tiết: Sổ quỹ tiền mặt, sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt
2. Ghi sổ tổng hợp: Nhật ký chung, sổ cái TK 111

Giải: (Đơn vị tính: đồng)

Yêu cầu 1: Sổ quỹ tiền mặt, sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt

Đơn vị: Doanh nghiệp X

Mẫu số S04a-DNN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Chứng từ			Diễn giải	Số tiền		
Ngày	Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn
			<i>Số dư đầu kỳ</i>			<u>45.000.000</u>
			<i>Số phát sinh</i>			
1/1		1	Chi mua hàng hóa		11.000.000	34.000.000
6/1	1		Khách hàng trả nợ	12.500.000		46.500.000
15/1	2		Thu tiền bán hàng	19.800.000		66.300.000
18/1		2	Trả nợ người bán		16.000.000	50.300.000
21/1	3		Rút TGNH nhập quỹ	20.000.000		70.300.000
30/1		3	Trả lương		42.000.000	28.300.000
			<i>Cộng phát sinh</i>	52.300.000	69.000.000	
			<i>Số dư cuối kỳ</i>			<u>28.300.000</u>

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày 31 tháng 01 năm N

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Doanh nghiệp X

Mẫu số S04b-DNN

Địa chỉ:

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-
BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT

Tài khoản: 111

Loại quỹ: Việt nam đồng

Tháng 1/N

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Ngày tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số tồn
		Thu	Chi			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	F	1	2	3
				- Số tồn ĐK				<u>45.000.000</u>
				- Số PS trong kỳ				
1/1	1/1		1	Chi mua hàng hóa	156, 133		11.000.000	34.000.000
6/1	6/1	1		Khách hàng trả nợ	131	12.500.000		46.500.000
15/1	15/1	2		Thu tiền bán hàng	511, 3331	19.800.000		66.300.000
18/1	18/1		2	Trả nợ người bán	331		16.000.000	50.300.000
21/1	21/1	3		Rút TGNH nhập quỹ	112	20.000.000		70.300.000
30/1	30/1		3	Trả lương	334		42.000.000	28.300.000
				- Cộng số PS trong kỳ		52.300.000	69.000.000	
				- Số tồn cuối kỳ	x	x	x	<u>28.300.000</u>

- Sổ này có trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 01 năm N
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Yêu cầu 2: Sổ Nhật ký chung, Sổ cái.

Đơn vị: Doanh nghiệp X

Địa chỉ:

Mẫu số S04b-DNN
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của
Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 1/N

Trang số 01
Đơn vị tính: Đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
1/1	AB125	1/1	Chi mua hàng hóa		1	156	10.000.000	
					2	133	1.000.000	
				x	3	111		11.000.000
6/1	PT01	6/1	Khách hàng trả nợ	x	4	111	12.500.000	
					5	131		12.500.000
15/1	TB001	15/1	Bán hàng hóa	x	6	111	19.800.000	
					7	511		18.000.000
					8	333		1.800.000
	PX08		Giá vốn		9	632	15.000.000	
					10	156		15.000.000
18/1	PC02	18/1	Trả nợ người bán		11	331	16.000.000	
				x	12	111		16.000.000
21/1	PT03	21/1	Rút TGNH nhập quỹ	x	13	111	20.000.000	
					14	112		20.000.000
30/1	PC03	30/1	Trả lương		15	334	42.000.000	
				x	16	111		42.000.000
			Cộng chuyển sang trang sau					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

**Người đại diện theo pháp
luật**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Doanh nghiệp X
Địa chỉ:

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo Thông tư số

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tháng 1/N
Tên tài khoản: Tiền mặt
Số hiệu: 111

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		SH TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			<i>Số dư đầu kỳ</i>				<u>45.000.000</u>	
			<i>Số phát sinh trong kỳ</i>					
1/1	PC1	1/1	Chi mua hàng hóa	1	3	156		10.000.000
1/1	PC1	1/1	Chi mua hàng hóa	1	3	133		1.000.000
6/1	PT1	6/1	Khách hàng trả nợ	1	4	131	12.500.000	
15/1	PT2	15/1	Thu tiền bán hàng	1	6	511	18.000.000	
15/1	PT2	15/1	Thu tiền bán hàng	1	6	3331	1.800.000	
18/1	PC2	18/1	Trả nợ người bán	1	12	331		16.000.000
21/1	PT3	21/1	Rút TGNH nhập quỹ	1	13	112	20.000.000	
30/1	PC3	30/1	Trả lương	1	16	334		42.000.000
			<i>Cộng số phát sinh tháng</i>				<u>52.300.000</u>	<u>69.000.000</u>
			<i>Số dư cuối tháng</i>				<u>28.300.000</u>	

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 01 năm N

**Người đại diện theo pháp
luật**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.3. Kế toán tiền gửi ngân hàng

a. Chứng từ kế toán sử dụng:

- Giấy báo Có
- Giấy báo Nợ
- Ủy nhiệm chi
- Ủy nhiệm thu
- Séc chuyển khoản
- Séc bảo chi...

b. Tài khoản kế toán sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 112 “tiền gửi ngân hàng”

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng của doanh nghiệp.

*** Nguyên tắc kế toán**

- Khi nhận được chứng từ của ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của doanh nghiệp, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của ngân hàng thì doanh nghiệp phải thông báo cho ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của ngân hàng trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê. Số chênh lệch (nếu có) ghi vào bên Nợ TK 138 “Phải thu khác” (1381) (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của ngân hàng) hoặc ghi vào bên Có TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” (3381) (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của ngân hàng). Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

- Phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng tài khoản ở từng ngân hàng để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

- Khoản thấu chi ngân hàng không được ghi âm trên tài khoản tiền gửi ngân hàng mà được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

*** Nội dung và kết cấu tài khoản 112 “tiền gửi ngân hàng”**

Bên Nợ:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ gửi vào ngân hàng;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng là ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ rút ra từ ngân hàng;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng là ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Nợ:

Số tiền Việt Nam, ngoại tệ hiện còn gửi tại ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1121 - Tiền Việt Nam:* Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam.

- *Tài khoản 1122 - Ngoại tệ:* Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại ngân hàng bằng ngoại tệ các loại đã quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán.

c. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

* *Các nghiệp vụ tăng tiền gửi ngân hàng Việt Nam:*

- Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại ngân hàng:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 111 (1111)

- Khi thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và các khoản thu từ hoạt động tài chính, hoạt động khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 511, 515, 711 (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 (33311)

- Khi thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và các khoản thu từ hoạt động tài chính, hoạt động khác không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 511, 515, 711 (Tổng giá thanh toán)

- Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản tiền ký cược, ký quỹ bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 131, 136, 138, 141, ...

- Khi thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản cho vay bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 121, 128, 228, 515...

- Khi thu lãi tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112

Có TK 515

- Khi nhận các khoản ký cược, ký quỹ của các đơn vị khác bằng tiền gửi ngân hàng:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 338 (3386)

- Khi nhận vốn góp liên doanh, vốn góp cổ phần do các thành viên góp vốn chuyển đến bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 411

*** Các nghiệp vụ giảm tiền gửi ngân hàng Việt nam**

- Trích tiền gửi ngân hàng mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá, TSCĐ về sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156

Nợ TK 211, 241

Nợ TK 154, 642...

Nợ TK 133 (1331, 1332)

Có TK 112 (1121)

- Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 112 (1121)

- Chuyển tiền gửi ngân hàng mua chứng khoán ngắn hạn, dài hạn hoặc đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 121, 228

Có TK 112 (1121)

- Trường hợp tiền gửi ngân hàng giảm do các nguyên nhân khác, ghi:

Nợ TK 331, 338, 333, 334, 336, ...

Nợ TK 154, 635, 642, 811...

Nợ TK 133

Có TK 112 (1121)

- Kế toán lãi tiền gửi ngân hàng được hưởng: Hàng tháng, căn cứ vào bảng kê tính lãi, kế toán phản ánh số lãi TGNH được hưởng ghi:

Nợ TK 112

Có TK 515

- Kế toán chênh lệch giữa số liệu của doanh nghiệp và số liệu của ngân hàng đến cuối tháng chưa xác định được nguyên nhân:

+ Nếu số liệu của doanh nghiệp lớn hơn số liệu của ngân hàng, số chênh lệch ghi:

Nợ TK 138 (1381 hoặc 1388)

Có TK 112

Sang tháng sau, khi xác định được nguyên nhân ghi:

Nợ TK 112: Nếu do ngân hàng ghi nhầm

Nợ TK 511, 515, 711, 131, 331,...: Nếu do doanh nghiệp ghi nhầm

Có TK 138 (1381 hoặc 1388)

+ Nếu số liệu của doanh nghiệp nhỏ hơn số liệu của ngân hàng, số chênh lệch ghi:

Nợ TK 112

Có TK 338 (3381 hoặc 3388)

Sang tháng sau, khi xác định được nguyên nhân ghi:

Nợ TK 338 (3381 hoặc 3388)

Có TK 112: Nếu do ngân hàng ghi nhầm

Có TK 511, 515, 711, 131, 331,... Nếu do doanh nghiệp ghi nhầm

d. Sổ kế toán:

- Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung, sổ cái TK 112.
- Sổ chi tiết: Sổ tiền gửi ngân hàng.

Ví dụ:

Tại Doanh nghiệp X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu liên quan đến tiền gửi ngân hàng như sau:

Số dư đầu tháng 1/N TK 112: 1.200.000.000đ

Trong tháng 1/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Ngày 4/1: Mua hàng hoá, giá mua chưa thuế 80.000.000đ, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng TGNH, hàng đã nhập kho đủ (GBN số 25).
2. Ngày 8/1: Bán hàng hoá, giá xuất kho 210.000.000đ, giá bán chưa có thuế 240.000.000đ, thuế GTGT 10%, thu bằng TGNH (GBC số 102).
3. Ngày 13/1: Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp 150.000.000đ bằng TGNH (GBC số 140).
4. Ngày 20/1: Trích TGNH trả nợ người bán 426.000.000đ (GBN số 56).
5. Ngày 21/1: Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 20.000.000đ (GBN số 64)
6. Ngày 31/1: Lãi TGNH được hưởng trong tháng 450.000đ (GBC số 73).

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Ghi sổ tiền gửi ngân hàng

Bài giải:

Yêu cầu 1: Định khoản

1. Nợ TK 156 80.000.000
Nợ TK 133 8.000.000
 Có TK 112 (1121) 88.000.000
2. a) Nợ TK 112 (1121) 264.000.000
 Có TK 511 240.000.000
 Có TK 333 (3331) 24.000.000
 b) Nợ TK 632 210.000.000
 Có TK 156 210.000.000
3. Nợ TK 112 (1121) 150.000.000
 Có TK 131 150.000.000

4. Nợ TK 331	426.000.000	
Có TK 112 (1121)	426.000.000	
5. Nợ TK 111 (1111)	20.000.000	
Có TK 112 (1121)	20.000.000	
6. Nợ TK 112 (1121)	450.000	
Có TK 515	450.000	

Yêu cầu 2: Sổ tiền gửi ngân hàng

Đơn vị: Danh nghiệp X

Địa chỉ:.....

Mẫu số S08-DN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC

ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Năm N

Chứng từ		Diễn giải	TK	Số tiền		
Số hiệu	Ngày tháng			Gửi vào	Rút ra	Còn lại
		<i>Số dư đầu kỳ</i>				1.200.000.000
		<i>Số phát sinh</i>				
GBN25	4/1	Mua hàng hóa	156,133		88.000.000	1.112.000.000
GBC102	8/1	Thu tiền bán hàng	511,333	264.000.000		1.376.000.000
GBC140	13/1	Thu nợ	131	150.000.000		1.526.000.000
GBN56	20/1	Trả nợ người bán	331		426.000.000	1.100.000.000
GBN64	21/1	Ruta TGNH nhập quỹ	111		20.000.000	1.080.000.000
GBC73	31/1	Lãi TGNH	515	450.000		1.080.450.000
		<i>Cộng phát sinh</i>		414.450.000	534.000.000	
		<i>Số dư cuối kỳ</i>				1.080.450.000

2. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

2.1. Những vấn đề chung về đầu tư tài chính

* *Khái niệm đầu tư tài chính*

Hoạt động đầu tư được hiểu là quá trình bỏ tài sản, tiền vốn vào hoạt động kinh doanh với mục đích là thu lợi. Hoạt động đầu tư trong doanh nghiệp bao gồm đầu tư bên trong và đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp. Đầu tư bên trong là việc bỏ tài sản, tiền vốn nhằm thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như đổi mới công nghệ, đổi mới và tăng cường cơ sở vật chất phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Đầu tư ra bên ngoài (đầu tư tài chính) là việc doanh nghiệp đem tài sản, tiền vốn đầu tư vào doanh nghiệp hoặc các tổ chức kinh tế khác nhằm thu lợi nhuận.

Hoạt động đầu tư tài chính là hoạt động khai thác, sử dụng nguồn lực tiền nhàn rỗi của doanh nghiệp để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp nhằm tăng thu nhập và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

* Nguyên tắc kế toán

- Các khoản đầu tư tài chính phải ghi theo giá gốc: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng

- Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi chi tiết từng mã, từng loại đầu tư mà doanh nghiệp đang nắm giữ (theo từng loại chứng khoán; theo từng đối tượng, mệnh giá, giá mua thực tế, từng loại nguyên tệ sử dụng để đầu tư...). Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm lập báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư tài chính được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Việc xác định tỷ giá chuyển khoản trung bình và xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thực hiện theo quy định tại Điều 52 Thông tư 133/TT-BTC

2.2. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Kế toán chứng khoán kinh doanh

*** Chứng từ kế toán sử dụng**

- Các chứng từ tiền như Phiếu chi, giấy báo Nợ, Phiếu thu, giấy báo Có
- Phiếu nhập, phiếu xuất, bảng kê theo dõi từng loại chứng khoán
- Các chứng từ khác có liên quan,...

*** Tài khoản kế toán sử dụng:**

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán đầu tư chứng khoán ngắn hạn, kế toán sử dụng TK 121 “Chứng khoán kinh doanh”.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Nguyên tắc kế toán:

- Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán) giá vốn chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Chi phí bán chứng khoán được phản ánh vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản lãi hoặc lỗ khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

- Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

+ Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

+ Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM (công ty đại chúng chưa lên sàn chứng khoán), giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

- Doanh nghiệp phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh. Trường hợp nhận lãi đầu tư bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi mua lại khoản đầu tư đó thì phải phân bổ số tiền lãi này. Chỉ ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ sau khi doanh nghiệp mua khoản đầu tư này. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

- Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Kết cấu và nội dung TK 121 “Chứng khoán kinh doanh”

Bên Nợ: Giá trị chứng khoán kinh doanh mua vào.

Bên Có: Giá trị ghi sổ chứng khoán kinh doanh khi bán.

Số dư bên Nợ: Giá trị chứng khoán kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

*** Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu**

- Khi mua chứng khoán kinh doanh: Phản ánh chi phí mua thực tế (giá mua + chi phí), ghi:

Nợ TK 121

Có TK 111, 112, 331, 141 ...

Ví dụ: Trích TGNH mua 10.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán với mục đích kinh doanh ngắn hạn với giá mua 100.000 đồng/cổ phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu. Chi phí giao dịch chi bằng tiền mặt 5.000.000.

Kế toán ghi:

Nợ TK 121 1.005.000.000

Có TK 112 1.000.000.000

Có TK 111 5.000.000

- Trường hợp nhận tiền lãi và sử dụng tiền lãi tiếp tục mua bổ sung trái phiếu, tín phiếu (không mang tiền về doanh nghiệp mà sử dụng tiền lãi mua ngay trái phiếu), ghi:

Nợ TK 121 - Chứng khoán kinh doanh

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Trường hợp nhận lãi bằng tiền, ghi;

Nợ các TK 111, 112, 138....

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Trường hợp nhận lãi đầu tư bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi mua lại khoản đầu tư đó thì phải phân bổ số tiền lãi này. Chỉ ghi nhận là doanh thu hoạt động

tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư này; khoản tiền lãi dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138... (tổng tiền lãi thu được)

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (phần tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (phần tiền lãi của các kỳ sau khi doanh nghiệp mua khoản đầu tư).

- Trường hợp nhận cổ tức cho giai đoạn sau ngày đầu tư, ghi:

Nợ TK 111, 112...

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chưa thu được tiền ngay)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Trường hợp nhận cổ tức của giai đoạn trước ngày đầu tư, ghi

Nợ TK 111, 112, 138... (tổng tiền lãi thu được)

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (phần tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư).

- Thu hồi hoặc thanh toán chứng khoán kinh doanh đã đáo hạn, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Khi chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh, căn cứ vào giá bán chứng khoán:

+ Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131... (tổng giá thanh toán)

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (giá vốn bình quân gia quyền)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

+ Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (giá vốn bình quân gia quyền hoặc nhập trước-xuất trước).

- Các chi phí về bán chứng khoán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, 331...

Ví dụ: Nhượng bán 100 cổ phiếu của Công ty N cho Công ty S với giá 1.200.000 đồng/cổ phiếu, mệnh giá 200.000 đồng/cổ phiếu, giá mua 1.000.000 đồng/cổ phiếu. Chi phí môi giới chi bằng tiền mặt 2.000.000.

Kế toán ghi:

a) Nợ TK 131 120.000.000

 Có TK 121 100.000.000

Có TK 515	20.000.000
b) Nợ TK 635	2.000.000
Có TK 111	2.000.000

*** Sổ kế toán:**

- Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung, sổ Cái TK 121
- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết đầu tư chứng khoán

Ví dụ tổng hợp:

Tại DN X có tài liệu về đầu tư chứng khoán kinh doanh như sau: (ĐVT: đồng)

1. Ngày 2/1: Mua 200 trái phiếu của công ty HSB với mục đích kinh doanh, thời hạn 1 năm, lãi suất 9%/năm, mệnh giá 1.000.000/TP, giá mua 1.200.000/TP đã thanh toán bằng TGNH (Giấy báo Nợ 20)
2. Ngày 8/1: Xuất bán 150 trái phiếu đã mua ở NV1 cho công ty K, giá bán 1.300.000/TP thu bằng TGNH (Giấy báo có 65)
3. Ngày 20/1: Mua thêm 100 trái phiếu của công ty SHB, thời hạn 1 năm, lãi suất 9%/năm, mệnh giá 1.000.000/TP, giá mua 1.100.000/TP đã thanh toán bằng TGNH (Giấy báo Nợ 25)
4. Ngày 30/1: Xuất bán 100 trái phiếu của công ty SHB cho công ty P thu bằng TGNH, giá bán 1.450.000/TP (Giấy báo Có 78)

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ trên, biết trái phiếu xuất bán theo phương pháp nhập trước xuất trước.
2. Ghi sổ chi tiết đầu tư chứng khoán

Giải: (ĐVT: đồng)

Yêu cầu 1: Định khoản

1. Nợ TK 121	240.000.000
Có TK 112	240.000.000
2. Nợ TK 112	195.000.000
Có TK 121	180.000.000
Có TK 515	15.000.000
3. Nợ TK 121	110.000.000
Có TK 112	110.000.000
4. Nợ TK 112	145.000.000
Có TK 121	115.000.000
Có TK 515	30.000.000

Yêu cầu 2: Ghi sổ chi tiết đầu tư chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: Doanh nghiệp X

Địa chỉ:

Mẫu số S22-DNN

(Ban hành theo Thông tư số

133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

(Dùng cho các TK: 121, 228)

Tài khoản: 121

Loại chứng khoán: Trái phiếu, Đơn vị phát hành: Công ty SHB

Mệnh giá: 1.000.000đ, Lãi suất: 9%/năm, Thời hạn thanh toán: 1 năm

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh				Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Mua vào		Xuất ra		Số lượng	Thành tiền
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			Số dư đầu kỳ							
			- Số phát sinh trong kỳ							
2/1	BN20	2/1	Mua trái phiếu	112	200	240.000.000			200	240.000.000
8/1	BC 65	8/1	Bán trái phiếu	112			150	180.000.000	50	60.000.000
20/1	BN 25	20/1	Mua trái phiếu	112	100	110.000.000			150	170.000.000
30/1	BC78	30/1	Bán trái phiếu	112			100	115.000.000	50	55.000.000
			- Cộng số phát sinh		300	350.000.000	250	295.000.000		
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x	x	x	50	55.000.000

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
**Người đại diện theo pháp
luật**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

b. Kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

* Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi
- Giấy báo Nợ, giấy báo Có

- Các chứng từ kế toán khác ...

*** Tài khoản kế toán sử dụng:**

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán đầu tư chứng khoán ngắn hạn, kế toán sử dụng TK 128 “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”.

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Tài khoản này không phản ánh các công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời (phản ánh trong Tài khoản 121 - Chứng khoán kinh doanh).

Nguyên tắc kế toán:

- Doanh nghiệp phải hạch toán đầy đủ, kịp thời doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi, lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn...

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác ngoài khoản cho vay, kế toán phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán phải ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán có thể không ghi giảm khoản đầu tư nhưng phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

- Doanh nghiệp phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Trường hợp nhận lãi đầu tư bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi mua lại khoản đầu tư đó thì phải phân bổ số tiền lãi này. Chỉ ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ sau khi doanh nghiệp mua khoản đầu tư này. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Nội dung và kết cấu tài khoản 128 “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”

Bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tăng.

Bên Có: Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hiện có tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của tiền gửi có kỳ hạn.

- *Tài khoản 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn như cổ phiếu ưu đãi bắt buộc bên bán phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, thương phiếu, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

*** Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu**

- Khi gửi tiền có kỳ hạn, cho vay, mua các khoản đầu tư để nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng tiền, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Có TK 111, 112.

Ví dụ: Ngày 1/7/201X, xuất quỹ tiền mặt 200.000.000 Cho công ty Q vay trong thời hạn 6 tháng với lãi suất 7,8%/ năm. Lãi nhận khi đến hạn thanh toán. Hết hạn công ty Q đã thanh toán cả gốc và lãi bằng chuyển khoản.

Kế toán ghi sổ:

a. Nợ TK 128 (Q)	200.000.000
Có TK 111	200.000.000
b. Nợ TK 112	207.800.000
Có TK 128	200.000.000
Có TK 515	7.800.000

- Định kỳ kế toán ghi nhận khoản phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)
Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (lãi nhập gốc)
 Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131, 152, 156, 211,...(theo giá trị hợp lý)
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)
 Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (giá trị ghi sổ)
 Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

- Kế toán các giao dịch liên quan đến trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn:

✓ Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi trước:

+ Khi trả tiền mua trái phiếu nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1288)
 Có các TK 111, 112,... (số tiền thực chi)
 Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (phần lãi nhận trước).

+ Định kỳ, tính và kết chuyển lãi của kỳ kế toán theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện
 Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

+ Thu hồi giá gốc trái phiếu khi đến hạn thanh toán, ghi:

Nợ TK 111, 112,...
 Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1288).

✓ Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi định kỳ:

+ Khi trả tiền mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1288)
 Có các TK 111, 112,...

+ Định kỳ ghi nhận tiền lãi trái phiếu:

Nợ các TK 111, 112, 138

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

+ Thu hồi giá gốc trái phiếu khi đến hạn thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1288).

✓ Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi sau:

+ Khi trả tiền mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1288)

Có các TK 111, 112,...

+ Định kỳ tính lãi trái phiếu và ghi nhận doanh thu theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Khi đến hạn thanh toán trái phiếu, thu hồi gốc và lãi trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1288)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (số lãi của các kỳ trước)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi kỳ đáo hạn).

Ví dụ: Ngày 31/12/N, Doanh nghiệp nhỏ An Bình (lập BCTC theo năm) thanh toán 100 trái phiếu đến hạn thanh toán, mệnh giá 1.000.000đ/trái phiếu, thời hạn trái phiếu 3 năm, lãi suất 12%/năm, thu bằng TGNH.

Kế toán ghi sổ: (ĐVT: đồng)

Nợ TK 112	136.000.000
Có TK 1288	100.000.000
Có TK 138	24.000.000
Có TK 515	12.000.000

*** Sổ kế toán:**

- Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung, sổ cái TK 128

- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết tài khoản 128

c. Kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

*** Chứng từ kế toán sử dụng**

- Phiếu thu, phiếu chi

- Giấy báo Nợ, giấy báo Có

- Các chứng từ kế toán khác ...

*** Tài khoản kế toán sử dụng**

Kế toán sử dụng TK 228 “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và tình hình thu hồi các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán:

- Tài khoản này dùng để phản ánh toàn bộ vốn góp vào công ty liên doanh và công ty liên kết; tình hình thu hồi vốn đầu tư liên doanh, liên kết. Tài khoản này không phản ánh các giao dịch dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân.

- Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác hoặc nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

- Khi nhà đầu tư không còn quyền đồng kiểm soát thì phải ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh; Khi không còn ảnh hưởng đáng kể hoặc tỷ lệ nắm giữ quyền biểu quyết đối với bên nhận đầu tư không đảm bảo theo tỷ lệ quy định nêu trên thì phải ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết.

- Các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới hoạt động bán hoặc thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

- Khi thanh lý, nhượng bán, thu hồi vốn góp liên doanh, liên kết, căn cứ vào giá trị tài sản thu hồi được kế toán ghi giảm số vốn đã góp. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản thu hồi được so với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

- Đầu tư khác: Bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư khác như vàng, bạc, kim khí quý, đá quý không được phân loại là hàng tồn kho.

- Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Kết cấu và nội dung TK 228 “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”

Bên Nợ:

- Số vốn góp liên doanh đã góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tăng;
- Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết tăng;
- Giá trị các khoản đầu tư khác tăng.

Bên Có:

- Số vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát giảm do đã thu hồi, chuyển nhượng dẫn đến không còn quyền đồng kiểm soát đối với bên được đầu tư;
- Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết giảm do nhận lại vốn đầu tư hoặc thu được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia;
- Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết giảm do bán, thanh lý toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư và không còn ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư;
- Giá trị các khoản đầu tư khác giảm.

Số dư bên Nợ:

- Số vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hiện còn cuối kỳ;
- Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết hiện đang nắm giữ cuối kỳ;
- Giá trị khoản đầu tư khác hiện có cuối kỳ.

Tài khoản 228 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2281 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:* Phản ánh toàn bộ vốn góp vào công ty liên doanh, liên kết; tình hình thu hồi vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- *Tài khoản 2288 - Đầu tư khác:* Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư khác như vàng, bạc, kim khí quý... không được phân loại là hàng tồn kho.

*** Định khoản các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu**

- Trường hợp đầu tư bằng tiền

Nợ TK 228 (theo giá gốc khoản đầu tư + Chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư, như chi phí môi giới,...)

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ:

+ Trường hợp góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ, căn cứ vào giá đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ, ghi:

Nợ TK 228

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá, giá trị còn lại của TSCĐ)

Có các TK 152, 153, 156, 2111, 2113,...

Có TK 711 - Thu nhập khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá, giá trị còn lại của TSCĐ).

Ví dụ: Doanh nghiệp nhỏ Tường An góp vốn vào công ty B (nắm giữ quyền biểu quyết 25% tại công ty B) các tài sản sau: (ĐVT: đồng)

- Tiền gửi ngân hàng: 1.000.000.000
- Hàng hóa : 500.000.000, giá trị được ghi nhận 540.000.000
- Tài sản cố định hữu hình: nguyên giá 1.200.000.000, giá trị hao mòn 240.000.000, giá trị được ghi nhận 800.000.000

Kế toán ghi:

a.	Nợ TK 228	1.000.000.000
	Có TK 112	1.000.000.000
b.	Nợ TK 228	540.000.000
	Có TK 156	500.000.000
	Có TK 711	40.000.000
c.	Nợ TK 228	800.000.000
	Nợ TK 811	160.000.000
	Nợ TK 214	240.000.000
	Có TK 211	1.200.000.000

+ Trường hợp mua lại phần vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ:

Trường hợp trao đổi bằng TSCĐ:

- Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)
- Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)
- Có các TK 211 (nguyên giá).

Đồng thời ghi nhận thu nhập khác và tăng khoản đầu tư dài hạn khác do trao đổi TSCĐ:

- Nợ TK 228 (tổng giá thanh toán)
- Có TK 711 - Thu nhập khác (giá trị hợp lý khoản đầu tư nhận được)
- Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (TK 33311) (nếu có).

Trường hợp trao đổi bằng sản phẩm, hàng hoá, khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá đưa đi trao đổi, ghi:

- Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
- Có các TK 155, 156,...

Đồng thời phản ánh doanh thu bán hàng và ghi tăng khoản đầu tư khác:

- Nợ TK 228 (tổng giá thanh toán)
- Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá trị hợp lý của khoản đầu tư nhận được)
- Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

- Kế toán cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ (ngoại trừ trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu):

+ Khi nhận được thông báo về cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư, ghi:

- Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)
- Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

+ Khi nhận được thông báo về cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư, ghi:

- Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)
- Có TK 228

- Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư khác:

+ Trường hợp bán, thanh lý có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112,131...

Có TK 228 (giá trị ghi sổ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (giá bán lớn hơn GTGS).

+ Trường hợp bán, thanh lý bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,131...

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (giá bán nhỏ hơn giá trị ghi sổ)

Có TK 228 (giá trị ghi sổ).

* **Sổ kế toán**

- Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung, sổ cái TK 228

- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết đầu tư chứng khoán

Chương 3: KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 3

Chương 3 trình bày về kế toán hàng tồn kho, tài sản cố định và bất động sản đầu tư.

❖ MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này người học có khả năng:

** Về kiến thức:*

- Trình bày và giải thích được một số khái niệm như: Hàng tồn kho, tài sản cố định và bất động sản đầu tư

- Mô tả được nội dung các phương pháp hạch toán kế toán liên quan đến hàng tồn kho, tài sản cố định, bất động sản đầu tư trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Vận dụng được các kiến thức đã học để hạch toán kế toán trong thực tế.

** Về kỹ năng:*

- Nhận diện được hàng tồn kho, tài sản cố định, bất động sản đầu tư trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Thực hiện lập chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được các chứng từ kế toán liên quan đến hàng tồn kho, tài sản cố định, bất động sản đầu tư trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Sử dụng được chứng từ ghi được số chi tiết, số tổng hợp, biết cách bảo quản lưu trữ chứng từ kế toán.

** Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:*

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;

- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;

- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

- Tuân thủ các chế độ kế toán do Nhà nước ban hành;

- Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật giúp cho người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc tại doanh nghiệp vừa và nhỏ.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 3

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề, hướng dẫn tỉ mỉ); yêu cầu người học thực hiện theo sự hướng dẫn của giáo viên.

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 3) trước buổi học; hoàn thành nội dung giáo viên giao nhiệm vụ theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 3

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Phòng học lý thuyết.

- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu, máy tính và các thiết bị dạy học khác

- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, và các tài liệu liên quan.

- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 3

- **Nội dung:**

+ Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

+ Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

+ Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.

+ Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- **Phương pháp:**

+ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** hỏi vấn đáp buổi thực hành.

+ **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** 1 bài

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 3

1. Kế toán hàng tồn kho

1.1. Một số vấn đề chung về kế toán hàng tồn kho

a. *Khái niệm và nội dung hàng tồn kho*

Hàng tồn kho của doanh nghiệp là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường, gồm:

- Hàng mua đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Sản phẩm dở dang;

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của doanh nghiệp thì không được phản ánh là hàng tồn kho.

b. *Đánh giá hàng tồn kho*

* **Giá thực tế nhập kho**

- Đối với hàng tồn kho mua ngoài:

$$\text{Giá thực tế} = \text{Giá mua} + \text{Chi phí thu mua}$$

Tùy thuộc vào doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ hay trực tiếp mà trong giá mua không có thuế hay có thuế GTGT.

- Đối với hàng tồn kho do doanh nghiệp sản xuất: Giá thực tế là giá thành sản xuất của vật liệu, công cụ, dụng cụ.

- Đối với hàng tồn kho thuê ngoài gia công chế biến:

$$\text{Giá thực tế ghi sổ} = \text{Giá thực tế của NVL, công cụ, dụng cụ xuất thuê chế biến} + \text{Chi phí thuê ngoài gia công chế biến}$$

- Đối với hàng tồn kho nhận vốn góp:

$$\text{Giá thực tế ghi sổ} = \text{Giá thỏa thuận do các bên xác định} + \text{Các chi phí tiếp nhận mà bên nhận phải bỏ ra}$$

- Phê liệu: giá thực tế ghi sổ là giá ước tính có thể sử dụng được hay giá trị thu hồi tối thiểu.

- Hàng tồn kho được tặng, thưởng:

$$\text{Giá thực tế ghi sổ} = \text{Giá thị trường tương đương} + \text{Chi phí liên quan đến việc tiếp nhận}$$

* Giá thực tế xuất kho

Khi xác định giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ, doanh nghiệp áp dụng theo một trong các phương pháp sau:

- Phương pháp tính theo giá đích danh: Phương pháp tính theo giá đích danh được áp dụng dựa trên giá trị thực tế của từng lần nhập hàng hóa mua vào, từng thứ sản phẩm sản xuất ra nên chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được chi tiết về giá nhập của từng lô hàng tồn kho.

- Phương pháp bình quân gia quyền: Theo phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp.

- Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO): Phương pháp nhập trước, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc được sản xuất trước thì được xuất trước và giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

Mỗi phương pháp tính giá trị hàng tồn kho đều có những ưu, nhược điểm nhất định. Mức độ chính xác và độ tin cậy của mỗi phương pháp tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, trình độ, năng lực nghiệp vụ và trình độ trang bị công cụ tính toán, phương tiện xử lý thông tin của doanh nghiệp. Đồng thời cũng tùy thuộc vào yêu cầu bảo quản, tính phức tạp về chủng loại, quy cách và sự biến động của vật tư, hàng hóa ở doanh nghiệp.

Ví dụ: Có tài liệu về vật liệu X trong tháng 3/20X1 tại công ty A như sau:

Tồn đầu kỳ: Số lượng: 12.500kg; đơn giá: 10.000đ/kg.

Trong tháng 3/20X1, vật liệu X biến động như sau:

- Ngày 2/3: Nhập 3.000kg, đơn giá 10.200đ/kg.
- Ngày 9/3: Xuất 5.000kg.

- Ngày 15/3: Nhập 8.000kg, đơn giá 10.500đ/kg.
- Ngày 22/3: Xuất 10.000kg.

Yêu cầu: Tính giá vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lời giải:

1. Phương pháp bình quân gia quyền

* Giá bình quân cả kỳ dự trữ:

$$\text{Đg bình quân} = \frac{12.500 \times 10.000 + 3.000 \times 10.200 + 8.000 \times 10.500}{12.500 + 3.000 + 8.000} = 10.196 \text{ (đ/kg)}$$

Giá trị vật liệu xuất kho:

- Ngày 9/3: $5.000 \times 10.196 = 50.980.000đ$
- Ngày 22/3: $10.000 \times 10.196 = 101.960.000đ$

Tổng giá trị vật liệu X xuất kho trong tháng: 152.940.000đ

* Giá bình quân sau mỗi lần nhập:

Giá bình quân sau lần nhập ngày 2/3:

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{12.500 \times 10.000 + 3.000 \times 10.200}{12.500 + 3.000} = 10.039 \text{ (đ/kg)}$$

- Giá trị vật liệu xuất kho ngày 9/3:

$$5.000 \times 10.039 = 50.195.000đ$$

Tồn kho: $10.500 \times 10.039 = 105.409.500 đ$

Giá bình quân sau lần nhập ngày 15/3:

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{10.500 \times 10.039 + 8.000 \times 10.500}{10.500 + 8.000} = 10.238 \text{ (đ/kg)}$$

- Giá trị vật liệu xuất kho ngày 22/3:

$$10.000 \times 10.238 = 102.380.000đ$$

Tổng giá trị vật liệu X xuất kho trong tháng: 152.575.000đ

Tồn kho: $8.500 \times 10.238 = 87.023.000đ$

c. Kế toán tổng hợp hàng tồn kho

Trong một doanh nghiệp chỉ được áp dụng một trong hai phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên hoặc phương pháp kiểm kê định kỳ. Việc lựa chọn phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng tại doanh nghiệp phải căn cứ vào đặc điểm, tính chất, số lượng, chủng loại vật tư, hàng hóa và yêu cầu quản lý để có sự vận dụng thích hợp và phải được thực hiện nhất quán trong niên độ kế toán.

Phương pháp kê khai thường xuyên:

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán. Trong trường hợp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, các tài khoản kế toán hàng tồn kho được dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động tăng, giảm của vật tư, hàng hóa. Vì vậy, giá trị hàng tồn kho trên sổ kế toán có thể được xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào số liệu kiểm kê thực tế hàng tồn kho, so sánh, đối chiếu với số liệu hàng tồn kho trên sổ kế toán. Về nguyên tắc số tồn kho thực tế phải luôn phù hợp với số tồn kho trên sổ kế toán. Nếu có chênh lệch phải truy tìm nguyên nhân và có giải pháp xử lý kịp thời. Phương pháp kê khai thường xuyên thường áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất (công nghiệp, xây lắp...) và các doanh nghiệp thương mại kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn như máy móc, thiết bị, hàng có kỹ thuật, chất lượng cao...

Phương pháp kiểm kê định kỳ:

- Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính giá trị của hàng hóa, vật tư đã xuất trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá hàng} & & \text{Trị giá hàng} & & \text{Tổng trị giá} & & \text{Trị giá hàng} \\ \text{xuất kho} & = & \text{tồn kho đầu} & + & \text{hàng nhập kho} & - & \text{tồn kho cuối} \\ \text{trong kỳ} & & \text{kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{kỳ} \end{array}$$

- Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, mọi biến động của vật tư, hàng hóa (nhập kho, xuất kho) không theo dõi, phản ánh trên các tài khoản kế toán hàng tồn kho. Giá trị của vật tư, hàng hóa mua và nhập kho trong kỳ được theo dõi, phản ánh trên Tài khoản 611 “Mua hàng”.

- Công tác kiểm kê vật tư, hàng hóa được tiến hành cuối mỗi kỳ kế toán để xác định trị giá vật tư, hàng hóa tồn kho thực tế, trị giá vật tư, hàng hóa xuất kho trong kỳ (tiêu dùng cho sản xuất hoặc xuất bán) làm căn cứ ghi sổ kế toán của Tài khoản 611 “Mua hàng”. Như vậy, khi áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, các tài khoản kế toán hàng tồn kho chỉ sử dụng ở đầu kỳ kế toán (để kết chuyển số dư đầu kỳ) và cuối kỳ kế toán (để phản ánh giá trị thực tế hàng tồn kho cuối kỳ).

- Phương pháp kiểm kê định kỳ thường áp dụng ở các doanh nghiệp có nhiều chủng loại hàng hóa, vật tư với quy cách, mẫu mã rất khác nhau, giá trị thấp, hàng hóa, vật tư xuất dùng hoặc xuất bán thường xuyên (cửa hàng bán lẻ...). Phương pháp kiểm kê định kỳ hàng tồn kho có ưu điểm là đơn giản, giảm nhẹ khối lượng công việc hạch toán. Nhưng độ chính xác về giá trị vật tư, hàng hóa xuất dùng, xuất bán bị ảnh hưởng của chất lượng công tác quản lý tại kho, quầy, bến bãi.

1.2. Kế toán hàng tồn kho

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Hoá đơn GTGT
- Hoá đơn bán hàng
- Phiếu nhập kho
- Phiếu xuất kho
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
- Biên bản kiểm nhận vật tư, hàng hoá
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ
- Phiếu chi, giấy báo nợ...

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để phản ánh hàng tồn kho kế toán sử dụng các tài khoản sau:

- TK 151 “Hàng mua đang đi đường
- TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”
- TK 153 “Công cụ, dụng cụ”
- TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”
- TK 155 “Thành phẩm”
- TK 156 “Hàng hóa”
- TK 157 “Hàng gửi đi bán”

Nhóm tài khoản hàng tồn kho được dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động hàng tồn kho của doanh nghiệp (nếu doanh nghiệp thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên) hoặc được dùng để phản ánh giá trị hàng tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ kế toán của doanh nghiệp (nếu doanh nghiệp thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Nguyên tắc kế toán:

- Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho” khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

- Nguyên tắc xác định giá gốc hàng tồn kho được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hóa, theo nguồn hình thành và thời điểm tính giá.

- Các khoản thuế không được hoàn lại được tính vào giá trị hàng tồn kho như: Thuế GTGT đầu vào của hàng tồn kho không được khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường phải nộp khi mua hàng tồn kho.

+ Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá nhận được sau khi mua hàng tồn kho (kể cả khoản vi phạm hợp đồng kinh tế) phải được phân bổ cho số hàng tồn kho trong kho, hàng đã bán, đã sử dụng cho sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ bản để hạch toán cho phù hợp:

Nếu hàng tồn kho còn tồn trong kho ghi giảm giá trị hàng tồn kho;

Nếu hàng tồn kho đã bán thì ghi giảm giá vốn hàng bán;

Nếu hàng tồn kho đã sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản thì ghi giảm chi phí xây dựng cơ bản.

+ Khoản chiết khấu thanh toán khi mua hàng tồn kho được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi bán hàng tồn kho, giá gốc của hàng tồn kho đã bán được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với doanh thu liên quan đến chúng được ghi nhận và phù hợp với bản chất giao dịch. Trường hợp xuất hàng tồn kho để khuyến mại, quảng cáo thì thực hiện theo nguyên tắc:

+ Trường hợp xuất hàng tồn kho để khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa..., kế toán ghi nhận giá trị hàng tồn kho vào chi phí bán hàng (chi tiết hàng khuyến mại, quảng cáo);

+ Trường hợp xuất hàng tồn kho để khuyến mại, quảng cáo nhưng khách hàng chỉ được nhận hàng khuyến mại, quảng cáo kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa (ví dụ như mua 2 sản phẩm được tặng 1 sản phẩm...) thì kế toán phải phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mại, giá trị hàng khuyến mại được tính vào giá vốn (trường hợp này bản chất giao dịch là giảm giá hàng bán).

+ Trường hợp dùng hàng tồn kho biếu tặng cho người lao động được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi hoặc trả lương cho người lao động thì kế toán ghi nhận doanh thu, giá vốn như giao dịch bán hàng thông thường. Giá trị hàng tồn kho biếu tặng được ghi giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi.

+ Khoản chiết khấu thanh toán cho khách hàng khi bán hàng tồn kho hạch toán vào chi phí tài chính

- Đến cuối niên độ kế toán, nếu xét thấy giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì phải ghi giảm giá gốc hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thiện sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Việc ghi giảm giá gốc hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được được thực hiện bằng cách lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Khoản tổn thất hoặc thiệt hại về hàng tồn kho do hư hỏng, lỗi thời không có khả năng thu hồi được sau khi trừ số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập (nếu có) được ghi vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

- Kế toán hàng tồn kho phải đồng thời kế toán chi tiết cả về giá trị và hiện vật theo từng thứ, từng loại, quy cách vật tư, hàng hóa theo từng địa điểm quản lý và sử dụng, luôn phải đảm bảo sự khớp, đúng cả về giá trị và hiện vật giữa thực tế về vật tư, hàng hóa với sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

- Trường hợp hàng tồn kho thừa phát hiện khi kiểm kê nếu xác định được là của doanh nghiệp khác thì không ghi tăng hàng tồn kho tương ứng với khoản phải trả khác.

- Việc phân loại hàng tồn kho là vật tư hay thiết bị, phụ tùng thay thế tùy thuộc vào đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp

- Chi phí vận chuyển, bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng hoặc tiếp tục quá trình sản xuất, chế biến thì được ghi nhận vào giá gốc hàng tồn kho. Chi phí vận chuyển, bảo quản hàng tồn kho liên quan đến việc tiêu thụ hàng tồn kho thì được tính vào chi phí bán hàng

Kết cấu và nội dung các tài khoản

Bên Nợ: Trị giá hàng tồn kho tăng trong kỳ

Bên Có: Trị giá hàng tồn kho giảm trong kỳ

Số dư bên Nợ: Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ

c. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

*** Các nghiệp vụ liên quan đến nguyên vật liệu**

- Khi mua nguyên liệu, vật liệu về nhập kho, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu nhập kho:
 - Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:
 - Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (giá mua chưa có thuế GTGT)
 - Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
 - Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).
 - Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị nguyên vật liệu bao gồm cả thuế GTGT.
- Kế toán nguyên vật liệu trả lại cho người bán, khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được khi mua nguyên vật liệu:
 - Trường hợp trả lại nguyên vật liệu cho người bán, ghi:
 - Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
 - Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.
 - Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua nguyên, vật liệu (kể cả các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế về bản chất làm giảm giá trị bên mua phải thanh toán) thì kế toán phải căn cứ vào tình hình biến động của nguyên vật liệu để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng dựa trên số nguyên vật liệu còn tồn kho, số đã xuất dùng cho sản xuất sản phẩm hoặc cho hoạt động đầu tư xây dựng hoặc đã xác định là tiêu thụ trong kỳ:
 - Nợ các TK 111, 112, 331,....
 - Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (nếu NVL còn tồn kho)
 - Có các TK 154 (nếu NVL đã xuất dùng cho sản xuất)
 - Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (nếu NVL đã xuất dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng)
 - Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu sản phẩm do NVL đó cấu thành đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ)
 - Có các TK 642 (NVL dùng cho hoạt động bán hàng, quản lý)
 - Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).
- Trường hợp doanh nghiệp đã nhận được hóa đơn mua hàng nhưng nguyên liệu, vật liệu chưa về nhập kho doanh nghiệp thì kế toán lưu hóa đơn vào một tập hồ sơ riêng “Hàng mua đang đi đường”.
 - Nếu trong tháng hàng về thì căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho để ghi vào tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”.

- Nếu đến cuối tháng nguyên liệu, vật liệu vẫn chưa về thì căn cứ vào hóa đơn, kê toán ghi nhận theo giá tạm tính:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán; hoặc
 Có các TK 111, 112, 141,...

- Sang tháng sau, khi nguyên liệu, vật liệu về nhập kho, căn cứ vào hóa đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

- Khi trả tiền cho người bán, nếu được hưởng chiết khấu thanh toán, thì khoản chiết khấu thanh toán thực tế được hưởng được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài

Mọi trường hợp thiếu hụt nguyên liệu, vật liệu trong kho hoặc tại nơi quản lý, bảo quản phát hiện khi kiểm kê phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân, xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

- Nếu do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán;

- Nếu giá trị nguyên liệu, vật liệu hao hụt nằm trong phạm vi hao hụt cho phép (hao hụt vật liệu trong định mức), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
 Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu số hao hụt, mất mát chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ xử lý, căn cứ vào giá trị hao hụt, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý)
 Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (người phạm lỗi nộp tiền bồi thường)
Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (tiền bồi thường của người phạm lỗi)
Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ tiền lương của người phạm lỗi)
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần giá trị hao hụt, mất mát nguyên liệu, vật liệu còn lại phải tính vào giá vốn hàng bán)

 Có TK 138 - Phải thu khác (1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý).

- Đối với nguyên vật liệu, phế liệu ứ đọng, không cần dùng:

- Khi thanh lý, nhượng bán nguyên vật liệu, phế liệu, kê toán phản ánh giá vốn ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

- Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.
- Kế toán phản ánh doanh thu bán nguyên vật liệu, phế liệu, ghi:
 - Nợ các TK 111, 112, 131
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5118)
 - Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.
 - Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về kho doanh nghiệp, ghi:
 - Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
 - Có các TK 111, 112, 141, 331,...
 - Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập kho do thuê ngoài gia công, chế biến:
 - Khi xuất nguyên liệu, vật liệu đưa đi gia công, chế biến, ghi:
 - Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
 - Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.
 - Khi phát sinh chi phí thuê ngoài gia công, chế biến, ghi:
 - Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
 - Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)
 - Có các TK 111, 112, 131, 141,...
 - Khi nhập lại kho số nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công, chế biến xong, ghi:
 - Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.
 - Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập kho do tự chế:
 - Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu để tự chế biến, ghi:
 - Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
 - Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.
 - Khi nhập kho nguyên liệu, vật liệu đã tự chế, ghi:
 - Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.
 - Đối với nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê đã xác định được nguyên nhân thì căn cứ nguyên nhân thừa để ghi sổ, nếu chưa xác định được nguyên nhân thì căn cứ vào giá trị nguyên liệu, vật liệu thừa, ghi:
 - Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).
 - Khi có quyết định xử lý nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện trong kiểm kê, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:
 - Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)
 - Có các tài khoản có liên quan.
 - Nếu xác định ngay khi kiểm kê số nguyên liệu, vật liệu thừa là của các doanh nghiệp khác khi nhập kho chưa ghi tăng TK 152 thì không ghi vào bên Có tài khoản 338

(3381) mà doanh nghiệp chủ động ghi chép và theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 154, 642

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Đối với nguyên liệu, vật liệu đưa đi góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết: Khi xuất nguyên liệu, vật liệu, ghi:

Nợ các TK 228 (theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (theo giá trị ghi sổ)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ).

*** Các nghiệp vụ liên quan công cụ dụng cụ**

- Mua công cụ, dụng cụ nhập kho, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ thì giá trị của công cụ, dụng cụ được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT, căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (số thuế GTGT đầu vào)

Có TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị công cụ, dụng cụ mua vào bao gồm cả thuế GTGT.

- Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua công cụ, dụng cụ:

Nợ các TK 111, 112, 331,....

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (nếu công cụ, dụng cụ còn tồn kho)

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (nếu công cụ, dụng cụ đã xuất dùng cho sản xuất kinh doanh)

Có các TK 642 (nếu công cụ, dụng cụ đã xuất dùng cho hoạt động bán hàng, quản lý doanh nghiệp)

Có TK 242 - Chi phí trả trước (nếu được phân bổ dần)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu sản phẩm do công cụ, dụng cụ đó cấu thành đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

- Trả lại công cụ, dụng cụ đã mua cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (giá trị công cụ, dụng cụ trả lại)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có) (thuế GTGT đầu vào của công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán).

- Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh:

+ Nếu giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến một kỳ kế toán được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh một lần, ghi:

Nợ các TK 154, 642

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

+ Nếu giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

➤ Khi xuất công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

➤ Khi phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ các TK 154, 642,...

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

- Ghi nhận doanh thu về cho thuê công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

Ví dụ: Xuất kho công cụ cho phận xưởng sản xuất trị giá 6.000.000, phân bổ cho 3 kỳ kể từ kỳ này.

Kế toán ghi sổ: (ĐVT: đồng)

Nợ TK 154 2.000.000

Nợ TK 242 4.000.000

Có TK 153 6.000.000

- Nhận lại công cụ, dụng cụ cho thuê, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 242 - Chi phí trả trước (GTCL chưa tính vào chi phí).

*** Các nghiệp vụ liên quan đến thành phẩm, hàng hóa**

- Khi nhập kho thành phẩm do DN sản xuất hoặc thuê ngoài gia công

Nợ TK 155

Có TK 154

- Nhập kho thành phẩm bị trả lại

Nợ TK 155

Có TK 632

- Kiểm kê phát hiện thành phẩm thừa

Nợ TK 155

Có TK 3388

- Xuất bán trực tiếp thành phẩm, hàng hóa

+ Giá vốn:

Nợ TK 632

Có TK 155, 156: thành phẩm, hàng hóa xuất kho

Có TK 154: Xuất bán không qua kho

+ Doanh thu:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 5111

Có TK 33311

- Xuất gửi bán thành phẩm, hàng hóa

Nợ TK 157

Có TK 155, 156: Thành phẩm, hàng hóa xuất kho

Có TK 154: Xuất gửi bán không qua kho

d. Sổ kế toán:

- Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung, sổ cái TK 152, 153, 155, 156

- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa

Ví dụ: Tại doanh nghiệp nhỏ là công ty TNHH An Nhiên hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước, trong tháng 1/201X có tài liệu liên quan đến nguyên vật liệu X như sau (ĐVT: đồng)

Tồn kho đầu kỳ: 500kg, đơn giá 25.000đ/kg

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ:

- Ngày 02/1: Mua 450kg nguyên vật liệu nhập kho, giá mua chưa thuế 26.000đ/kg, thuế GTGT 10% chưa thanh toán tiền hàng.
- Ngày 10/1: Xuất kho 700kg vật liệu cho sản xuất sản phẩm.
- Ngày 15/1: Mua vật liệu nhập kho, số lượng 380kg, đơn giá chưa thuế 25.500đ/kg, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng TGNH.
- Ngày 25/1: Xuất kho 400kg vật liệu cho sản xuất sản phẩm.

Yêu cầu: a. Định khoản các nghiệp vụ trên.

b. Ghi sổ chi tiết vật liệu X.

Bài giải:

a. Định khoản: (ĐVT: đồng)

1. Nợ TK 152 (X)	11.700.000
Nợ TK 133	1.170.000
Có TK 331	12.870.000
2. Nợ TK 154	17.700.000
Có TK 152 (X)	17.700.000
3. Nợ TK 152 (X)	9.690.000
Nợ TK 133	969.000
Có TK 112	10.659.000
4. Nợ TK 154	10.325.000
Có TK 152 (X)	10.325.000

b. Ghi số chi tiết vật liệu X

Đơn vị: Công ty TNHH An Nhiên

Địa chỉ:

Mẫu số: S10- DN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Tháng 1/201X

Tài khoản: 152 Tên kho: Nguyên vật liệu

Tên nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá: Vật liệu X

Đơn vị tính: ..Kg... Quy cách, phẩm chất:

Chứng từ		Diễn giải	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi Chú
Số hiệu	Ngày tháng			Số Lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành Tiền	
A	B	C	1	2	3 = 1x2	4	5= 1x4	6	7= 1x6	D
		<u>Số dư đầu kỳ</u>	25.000					500	<u>12.500.000</u>	
	02/1	Mua vật liệu	26.000	450	11.700.000					
			25.000					500	12.500.000	
			26.000					450	11.700.000	
	10/1	Xuất kho vật liệu	25.000			500	12.500.000			
			26.000			200	5.200.000			
			26.000					250	6.500.000	
	15/1	Mua VL nhập kho	25.500	380	9.690.000					
			26.000					250	6.500.000	

			25.500					380	9.690.000	
	25/1	Xuất kho vật liệu	26.000			250	6.500.000			
			25.500			150	3.825.000			
			25.500					230	5.865.000	
		Cộng	x	830		1.100		230	<u>5.865.000</u>	

2. Kế toán tài sản cố định và và bất động sản đầu tư

2.1. Kế toán TSCĐ

a. Khái niệm và ý nghĩa

TSCĐ là những tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc kiểm soát lâu dài của doanh nghiệp, có giá trị lớn và thời gian sử dụng trên một năm. Theo quy định hiện hành Tài sản cố định là những tư liệu lao động và các tài sản khác có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, chúng là nhà xưởng, máy móc thiết bị, bất động sản.

Theo TT45/2013/TT-BTC, các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định phải thoả mãn đồng thời cả 4 tiêu chuẩn sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá của tài sản cố định phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Giá trị đơn vị từ 30.000.000 đ trở lên).

Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, quy mô và vốn không lớn thì việc mua sắm, sử dụng có hiệu quả sẽ ảnh hưởng rất lớn tới hiệu quả kinh doanh và sự bền vững tài chính của doanh nghiệp. Phần này sẽ giới thiệu thực hành kế toán đối với các nghiệp vụ liên quan tới mua sắm, sử dụng (khấu hao và sửa chữa) đối với tài sản cố định của doanh nghiệp.

b. Phân loại TSCĐ

* Theo hình thái vật chất

TSCĐ hữu hình là những TSCĐ có hình thái vật chất cụ thể. TSCĐ hữu hình của doanh nghiệp thường bao gồm:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc như: nhà kho, xưởng sản xuất, nhà làm việc, sân bãi, cửa hàng, tường rào, v.v... sử dụng trong sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Máy móc thiết bị: gồm toàn bộ máy móc thiết bị dùng trong sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp như: máy móc thiết bị động lực, máy móc thiết bị công tác, dây chuyền sản xuất, các máy móc đơn lẻ, v.v...

+ Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là những TSCĐ dùng để vận chuyển vật toạ, hàng hoá, sản phẩm như ô tô, tàu hoả, tàu thuỷ, thuyền, v.v... Các hệ thống truyền dẫn như: đường dây tải điện, ống dẫn xăng dầu, hơi nước, v.v... cũng được xếp vào nhóm TSCĐ này.

+ Thiết bị, dụng cụ quản lý: máy tính, các thiết bị đo lường, v.v...

+ TSCĐ trong nông nghiệp: bao gồm vườn cây lâu năm, súc vật sinh sản, làm việc và cho sản phẩm, v.v...

+ Các loại TSCĐ khác chưa được kể ở trên.

TSCĐ vô hình là những TSCĐ không có hình thái vật chất cụ thể. Những TSCĐ này thể hiện lượng giá trị mà doanh nghiệp đã đầu tư để có được quyền hay lợi ích liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh của doanh nghiệp và được vốn hoá theo quy định.

+ Quyền sử dụng đất: gồm các chi phí mà doanh nghiệp chi ra để có được quyền sử dụng đất đai, mặt nước.

+ Chi phí thành lập chuẩn bị sản xuất: bao gồm các chi phí liên quan đến việc thành lập, chuẩn bị sản xuất của doanh nghiệp. Các chi phí này bao gồm: chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu thăm dò, lập dự án đầu tư, chi phí chuẩn bị sản xuất, chi phí khai trương doanh nghiệp, v.v...

+ Bằng phát minh sáng chế: gồm các chi phí mà doanh nghiệp chi ra để mua bằng phát minh, sáng chế hoặc nghiên cứu thành công được vốn hoá thành TSCĐ.

+ Chi phí nghiên cứu, phát triển: là những khoản chi phí doanh nghiệp chi ra để thực hiện việc nghiên cứu, lập kế hoạch dài hạn phục vụ cho sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

+ Chi phí về lợi thế thương mại: là phần doanh nghiệp phải trả thêm ngoài giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình do vị trí thuận lợi của nó.

+ TSCĐ vô hình khác: là những TSCĐ vô hình chưa được kể đến ở trên như quyền đặc nhượng (quyền sản xuất hoặc khai thác một sản phẩm nào đó từ hợp đồng nhượng quyền của công ty khác), quyền thuê nhà, quyền thực hiện hợp đồng, v.v...

* Theo quyền sở hữu

TSCĐ tự có: là những TSCĐ do doanh nghiệp xây dựng, mua sắm bằng nguồn vốn tự có hoặc vay, nợ.

TSCĐ đi thuê:

+ TSCĐ thuê tài chính: là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê dài hạn trong thời gian dài theo hợp đồng thuê. Đối với những TSCĐ này doanh nghiệp có quyền quản lý và sử dụng còn quyền sở hữu tài sản thuộc về doanh nghiệp cho thuê.

+ TSCĐ thuê hoạt động: là những TSCĐ mà doanh nghiệp chỉ thuê để sử dụng trong một thời gian ngắn. TSCĐ thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Đối với các TSCĐ này doanh nghiệp chỉ có quyền sử dụng mà không có quyền định đoạt. Giá trị của các TSCĐ này không được tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp đi thuê.

* Theo mục đích sử dụng

TSCĐ dùng trong sản xuất, kinh doanh: là những TSCĐ đang được sử dụng trong sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Những TSCĐ này được trích và tính khấu hao vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

TSCĐ phúc lợi: là những TSCĐ dùng để phục vụ cho đời sống vật chất hoặc tinh thần của cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp. Thuộc về TSCĐ phúc lợi bao gồm nhà trẻ, trạm y tế, nhà văn hoá, câu lạc bộ và các máy móc thiết bị khác dùng cho mục đích phúc lợi. Những tài sản này được mua sắm bằng nguồn vốn từ quỹ phúc lợi, do vậy giá trị khấu hao của những tài sản này không tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

TSCĐ chờ xử lý: là những tài sản đã lạc hậu hoặc hư hỏng không còn sử dụng được đang chờ thanh lý hoặc nhượng bán.

Tính giá TSCĐ

* Đơn vị ghi sổ và tính giá TSCĐ

TSCĐ được ghi sổ kế toán và tính giá theo từng TSCĐ hoàn chỉnh. Chúng có thể là những TSCĐ độc lập hoặc một hệ thống các tài sản liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà thiếu bất kỳ một bộ phận nào thì các chức năng chính của hệ thống đó không thể hoạt động được. Như vậy, đơn vị ghi sổ TSCĐ có thể là từng cỗ máy, từng chiếc xe vận tải nhưng cũng có thể là cả một dây chuyền sản xuất đồng bộ và hoàn chỉnh.

* Tính giá TSCĐ

TSCĐ được hạch toán theo nguyên giá, giá trị còn lại và giá trị hao mòn.

Nguyên giá TSCĐ

Nguyên giá TSCĐ là giá trị ban đầu (giá trị nguyên thủy) của TSCĐ khi nó xuất hiện lần đầu ở doanh nghiệp. Nguyên giá TSCĐ thể hiện số tiền đã đầu tư vào TSCĐ. Nguyên giá TSCĐ chỉ thay đổi khi TSCĐ được xây lắp, trang bị thêm hay bị tháo bớt một số bộ phận không dùng đến. Ngoài ra, nguyên giá TSCĐ cũng thay đổi trong trường hợp đánh giá lại hoặc nâng cấp kéo dài tuổi thọ hay tăng năng lực sản xuất của TSCĐ.

Tùy theo nguồn gốc hình thành của TSCĐ mà nguyên giá được xác định như sau:

- Nguyên giá TSCĐ mua ngoài:

$$\text{Nguyên giá} = \text{Giá mua} + \text{Các chi phí trước khi sử dụng} + \text{Thuế nhập khẩu, trước bạ (nếu có)} + \text{Lãi tiền vay được vốn hoá}$$

Trong đó:

Giá mua được căn cứ trên hoá đơn do bên bán lập trừ số tiền được giảm giá, chiết khấu thương mại. Đối với các TSCĐ mua về sử dụng cho sản xuất, kinh doanh mặt hàng phải chịu thuế GTGT và doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá mua không bao gồm thuế GTGT được hoàn lại hoặc được khấu trừ khi mua TSCĐ. Ngược lại, đối với các TSCĐ mua ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ không phải nộp thuế GTGT hoặc TSCĐ ở các doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp tính thuế trực tiếp thì nguyên giá TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT mà doanh nghiệp phải trả khi mua TSCĐ.

Chi phí trước khi sử dụng bao gồm: Các chi phí vận chuyển, bốc xếp ban đầu, chi phí tân trang, lắp đặt, chạy thử, thuế trước bạ (nếu có), chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các khoản phế liệu thu hồi do chạy thử được trừ ra khỏi chi phí này.

- Nguyên giá TSCĐ nhận góp vốn (góp liên doanh, góp vốn cổ phần, v.v...):

$$\text{Nguyên giá} = \text{Giá trị vốn góp được xác định} + \text{Các chi phí tiếp nhận TSCĐ phát sinh và các chi phí trước khi sử dụng khác (nếu có).}$$

Giá trị vốn góp của các TSCĐ này thường do Hội đồng định giá tài sản của công ty xác định hoặc theo thoả thuận giữa các bên liên quan.

Nguyên giá TSCĐ do XDCB bàn giao:

Nguyên giá TSCĐ trong trường hợp này được tính theo giá quyết toán công trình được duyệt nếu được đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu hoặc giá thành thực tế đối với công trình tự xây dựng, các chi phí trước khi sử dụng khác, lệ phí trước bạ và lãi tiền vay được vốn hóa theo quy định (nếu có).

Nguyên giá TSCĐ vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm tổng các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan đến việc hình thành từng TSCĐ vô hình cụ thể được vốn hoá theo quy định.

Cụ thể:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào sử dụng. Nguyên giá này không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại, các khoản chiết khấu thương mại và các khoản được giảm giá.

Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm thì nguyên giá được tính theo giá trả ngay tại thời điểm mua.

Nguyên giá TSCĐ vô hình được mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản nhận về hoặc bằng với giá trị của TSCĐ vô hình đem trao đổi sau khi điều chỉnh các khoản trả thêm hoặc thu về.

Đối với TSCĐ vô hình do doanh nghiệp tạo ra nguyên giá không bao gồm các chi phí trong giai đoạn nghiên cứu mà chỉ bao gồm các chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai tạo ra TSCĐ vô hình gồm: Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, các chi phí sản xuất chung phân bổ cho tài sản. Ngoài ra, nguyên giá TSCĐ vô hình còn bao gồm cả các chi phí khác như chi phí đăng kí quyền pháp lý, khấu hao bằng phát minh và giấy phép được sử dụng để tạo ra tài sản đó.

Các chi phí không được tính vào nguyên giá TSCĐ vô hình trong trường hợp này bao gồm: chi phí đào tạo nhân viên để vận hành tài sản, các chi phí không liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng, các chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và các khoản chi phí khác được sử dụng vượt quá mức bình thường.

- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính là số tiền nợ phải trả cho bên cho thuê không bao gồm khoản tiền lãi phải trả.

Giá trị hao mòn

Giá trị hao mòn là phần giá trị của TSCĐ bị mất đi trong quá trình tồn tại của nó tại doanh nghiệp. Do quá trình sử dụng, do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật mà giá trị của TSCĐ bị giảm dần theo thời gian.

Giá trị còn lại của TSCĐ

Giá trị còn lại của TSCĐ là phần giá trị đã đầu tư vào TSCĐ mà doanh nghiệp chưa thu hồi được. Thông qua giá trị còn lại của một TSCĐ người ta có thể đánh giá

được TSCĐ còn mới hay đã cũ, tức là có thể đánh giá được năng lực sản xuất của TSCĐ đó. Giá trị còn lại của TSCĐ được xác định như sau:

$$\begin{array}{rcc} \text{Giá trị còn lại} & = & \text{Nguyên giá} \\ \text{của TSCĐ} & & \text{TSCĐ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá trị hao mòn} \\ \text{của TSCĐ} \end{array}$$

c. Phương pháp kế toán tài sản cố định

** Chứng từ kế toán sử dụng*

- Biên bản giao nhận TSCĐ
- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Hóa đơn GTGT
- Phiếu chi, giấy báo nợ...

** Tài khoản kế toán sử dụng*

- TK 211 - Tài sản cố định: dùng phản ánh nguyên giá hiện có và sự biến động theo nguyên giá của TSCĐ.

Bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ tăng Bên Có: Nguyên giá TSCĐ giảm

Dư Nợ: Nguyên giá TSCĐ hiện có tại doanh nghiệp. TK này được chia thành 3 TK cấp II như sau:

TK 2111 - TSCĐ hữu hình

TK 2112 - TSCĐ thuê tài chính

TK 2113 - TSCĐ vô hình

- TK 214 - Hao mòn TSCĐ: phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ trong doanh nghiệp.

Bên Nợ: Giá trị hao mòn giảm do các nguyên nhân thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

Bên Có: Giá trị hao mòn TSCĐ tăng do trích khấu hao, do đánh giá lại,...

Dư Có: Giá trị hao mòn TSCĐ hiện có tại doanh nghiệp.

TK này có các TK cấp 2:

TK 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình

TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính

TK 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình

TK 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư

** Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu*

Tăng do mua sắm TSCĐ

- Trường hợp doanh nghiệp mua TSCĐ để sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá phải nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Căn cứ vào hoá đơn do bên bán lập và các chứng từ có liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 211: Nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào sẽ được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112: Số đã thanh toán

Có TK 341: Tiền mua TSCĐ được thanh toán bằng tiền vay.

Có TK 331: Số tiền còn phải trả người bán

- Trường hợp doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp trực tiếp thì thuế GTGT thì nguyên giá TSCĐ bao gồm: giá mua, thuế GTGT phải nộp, các chi phí mua liên quan và các chi phí trước khi sử dụng chi cho TSCĐ.

Nợ TK 211: Nguyên giá

Có TK 111, 112, 341: Số tiền đã thanh toán

Có TK 331: Số còn phải trả người bán

- Trường hợp mua TSCĐ bằng tiền vay hoặc trả chậm nhưng lãi phát sinh không được vốn hóa theo quy định thì số tiền lãi phải trả được hạch toán vào tài khoản 242 - "Chi phí trả trước" để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm (TK 635 - Chi phí tài chính).

Nợ TK 211: Nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Nợ TK 242: Lãi tiền vay

Có TK 341: Số tiền vay đã trả

Có TK 331: Số tiền phải trả

Ví dụ: Một công ty mua một ô tô vận tải theo giá 300.000.000đ, thuế GTGT phải chịu bằng 10% giá mua. Công ty đã vay dài hạn ngân hàng để thanh toán cho bên bán 100.000.000đ. Phần còn lại đã thanh toán bằng TGNH

Các bút toán ghi sổ (đơn vị tính: đ):

Nợ TK 211:	300.000.000
Nợ TK 133:	30.000.000
Có TK 341:	100.000.000
Có TK 112:	230.000.000

- Tăng TSCĐ do nhận vốn góp, được cấp trên cấp

Căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ và các chứng từ có liên quan đến nguyên giá TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 211: Nguyên giá TSCĐ (chi tiết theo loại TSCĐ).

Có TK 411: Tăng nguồn vốn kinh doanh.

- Trường hợp bên giao TSCĐ không cung cấp đủ chứng từ thì nguyên giá của TSCĐ do hội đồng định giá xác định căn cứ vào tình trạng thực tế của TSCĐ và giá của TSCĐ tương đương trên thị trường.

Các chi phí tiếp nhận, lắp đặt, chạy thử,... phát sinh trước khi sử dụng cũng được hạch toán vào nguyên giá của TSCĐ này.

Nợ TK 211

Có TK liên quan

Ví dụ : Công ty A nhận góp liên doanh một TSCĐ hữu hình. Hội đồng định giá của công ty xác định giá trị vốn góp của TSCĐ này là 120.000.000. Các chi phí công ty A chi ra để lắp đặt, chạy thử, v.v... đã chi bằng tiền mặt là 8.000.000.

Các bút toán ghi sổ (ĐVT: đ):

a. Nợ TK 211 120.000.000

a. Xoá sổ TSCĐ thanh lý:

Nợ TK 214: 245.000.000

Nợ TK 811: 5.000.000

Có TK 211: 250.000.000

b. Phản ánh chi phí thanh lý:

Nợ TK 811: 3.000.000

Có TK 111: 3.000.000

c. Phản ánh phế liệu thu hồi từ thanh lý:

Nợ TK 152: 7.000.000

Có TK 711: 7.000.000

- Góp vốn liên doanh bằng TSCĐ

Nếu doanh nghiệp đem TSCĐ góp liên doanh Hội đồng định giá tài sản của các bên tham gia liên doanh sẽ định giá để xác định vốn góp của tài sản này. Căn cứ vào quyết định của Hội đồng định giá cùng với biên bản giao nhận TSCĐ và các chứng từ có liên quan kế toán ghi sổ tăng giá trị vốn góp liên doanh và giảm TSCĐ.

+ Nếu giá trị vốn góp được đánh giá cao hơn giá trị ghi sổ của TSCĐ:

Nợ TK 228: Giá trị vốn góp liên doanh.

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn của TSCĐ đem góp liên doanh.

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ đem góp liên doanh.

Có TK 711: Chênh lệch giá trị vốn góp cao hơn GTCL.

+ Trường hợp giá trị vốn góp bị đánh giá thấp hơn giá trị ghi sổ của TSCĐ thì phần chênh lệch nhỏ hơn được ghi vào bên Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn.

Nợ TK 228: Giá trị vốn góp liên doanh.

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn của TSCĐ đem góp liên doanh.

Nợ TK 811: Chênh lệch giá trị vốn góp thấp hơn GTCL.

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ đem góp liên doanh.

Ví dụ:

Công ty A góp vốn liên doanh với công ty B bằng một TSCĐ hữu hình có nguyên giá 320.000.000, giá trị hao mòn 120.000.000. TSCĐ này được Hội đồng định giá tài sản góp liên doanh xác định giá trị vốn góp liên doanh là 230.000.000.

Bút toán ghi sổ ở công ty A như sau (đơn vị: đ):

Nợ TK 228: 230.000.000

Nợ TK 214: 120.000.000

Có TK 211: 320.000.000

Có TK 711: 30.000.000

* *Sổ kế toán*

- Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung, sổ cái TK 211, 214

- Sổ chi tiết: thẻ TSCĐ, sổ TSCĐ

Ví dụ:

Ngày 15/1/N doanh nghiệp X mua một thiết bị sản xuất GK của Nhật Bản sản xuất dùng cho bộ phận sản xuất, giá mua chưa thuế 400.000.000, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng TGNH, chi phí lắp đặt, chạy thử thanh toán bằng mặt 2.000.000. Tài sản ước tính sử dụng 10 năm (Hóa đơn GTGT số 0025, BB giao nhận TSCĐ số 02, phiếu chi 20, giấy báo Nợ 24)

Yêu cầu: 1. Định khoản

2. Lập thẻ TSCĐ và sổ TSCĐ

Giải: (ĐVT: đồng)

Yêu cầu 1: Định khoản

a. Nợ TK 211	400.000.000
Nợ TK 133	40.000.000
Có TK 112	440.000.000
b. Nợ TK 211	2.000.000
Có TK 111	2.000.000

Yêu cầu 2: Lập thẻ TSCĐ và sổ TSCĐ

Đơn vị: Doanh nghiệp X.

Địa chỉ:

Mẫu số S11-DNN

(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của
Bộ Tài chính)

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Số: 01

Ngày 15 tháng 01 Năm N lập thẻ

Căn cứ vào Biên bản giao nhận TSCĐ số 01 ngày 15 tháng 01 năm N

Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ: Thiết bị sản xuất GK Số hiệu TSCĐ: 211GK

Nước sản xuất (xây dựng) Nhật Bản Năm sản xuất: N-1

Bộ phận quản lý, sử dụng: Phân xưởng sản xuất Năm đưa vào sử dụng N

Công suất (diện tích thiết kế).....

Đình chỉ sử dụng TSCĐ ngày..... tháng..... năm.....

Lý do đình chỉ.....

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá tài sản cố định			Giá trị hao mòn tài sản cố định		
	Ngày, tháng, năm	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị hao mòn	Cộng dồn
A	B	C	1	2	3	4

0025, 20	15/1/N	Mua thiết bị GK cho sản xuất	402.000.000	N		
----------	--------	---------------------------------------	-------------	---	--	--

Dụng cụ phụ tùng kèm theo

Số TT	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

Ghi giảm TSCĐ chứng từ số:..... ngày.... tháng.... năm.....

Lý do giảm:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:

Địa chỉ:

Mẫu số S09-DNN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Năm: N

Loại tài sản: Thiết bị sản xuất

Số TT	Ghi tăng TSCĐ							Khấu hao TSCĐ			Ghi giảm TSCĐ		
	Chứng từ		Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Khấu hao đã tính đến khi ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do giảm TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng						Tỷ lệ (%) khấu hao	Mức khấu hao		Số hiệu	Ngày, tháng, năm	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	I	K	L
1	0025, 20	15/1	Thiết bị sản xuất GK	Nhật Bản	15/1/N	211GK	402.000.000	10	40.200.000				
						
			Cộng	x	x	x					x	x	x

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán khấu hao tài sản cố định

Khấu hao là việc tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh lượng giá trị tương đương với giá trị hao mòn của TSCĐ trong thời gian phục vụ của nó. Khấu hao TSCĐ nhằm tạo ra nguồn vốn cho việc mua sắm, tái tạo lại TSCĐ. Khấu hao là một loại chi phí đặc biệt. Khác với các chi phí thông thường khác khấu hao không gắn liền với các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh chi phí.

*** Phương pháp tính khấu hao TSCĐ**

Phương pháp khấu hao đường thẳng:

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh:

Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm:

*** Chứng từ kế toán sử dụng**

- Bảng tính và phân bổ khấu hao

*** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu**

- Định kỳ tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác, ghi:

Nợ các TK 154, 642

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

- TSCĐ đã sử dụng, nhận được do điều chuyển trong nội bộ doanh nghiệp giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 336, 411 (giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị hao mòn).

- Định kỳ tính, trích khấu hao BĐSĐT đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147).

- Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

- Trường hợp vào cuối năm tài chính doanh nghiệp xem xét lại thời gian trích khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ, nếu có sự thay đổi mức khấu hao cần phải điều chỉnh số khấu hao ghi trên sổ kế toán như sau:

+ Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ các TK 154, 642 (số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

+ Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp)
Có các TK 154, 642 (số chênh lệch khấu hao giảm).

*** Sổ kế toán :**

- Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung, sổ cái TK 214
- Sổ chi tiết: thẻ TSCĐ, sổ TSCĐ

Kế toán sửa chữa tài sản cố định

*** Kế toán sửa chữa thường xuyên TSCĐ**

Sửa chữa thường xuyên là hoạt động sửa chữa nhỏ mang tính chất bảo dưỡng TSCĐ. Chi phí sửa chữa thường xuyên thường thấp vì vậy được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất, kinh doanh của bộ phận sử dụng TSCĐ. Khi phát sinh chi phí sửa chữa TSCĐ ghi:

Nợ TK 154: Chi phí chữa TSCĐ ở phân xưởng sản xuất.

Nợ TK 642: Chi phí sửa chữa TSCĐ khác trong doanh nghiệp.

Có TK liên quan (111, 112, 152, ...): Chi phí phát sinh.

Có TK 331: Số tiền sửa chữa thuê ngoài.

*** Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ**

➤ Sửa chữa theo kế hoạch

- Khi trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ:

Nợ TK 154: Trích trước CP sửa chữa TSCĐ ở các PX sản xuất.

Nợ TK 642: Trích trước CP sửa chữa TSCĐ dùng chung toàn DN.

Có TK 352: Tổng chi phí sửa chữa TSCĐ trích trước.

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa ghi:

Nợ TK 241 (2413): Chi phí sửa chữa phát sinh thực tế.

Có TK 152, 153, 331, ...

- Khi công việc sửa chữa TSCĐ hoàn thành căn cứ vào giá trị công trình sửa chữa lớn được quyết toán kế toán kết chuyển giảm chi phí trả trước:

Nợ TK 352 Chi phí sửa chữa được quyết toán.

Có TK 241

Ví dụ: Doanh nghiệp nhỏ Tường Minh tiến hành sửa chữa lớn TSCĐ ở phân xưởng sản xuất theo kế hoạch, tổng chi phí phải trả nhà thầu là 385.000.000 (bao gồm cả thuế GTGT 10%). Quyết toán chi phí sửa chữa lớn biết DN đã trích trước chi phí sửa chữa lớn 320.000.000.

Kế toán ghi sổ: (ĐVT: đồng)

a. Nợ TK 2413 350.000.000

Nợ TK 133 35.000.000

Có TK 331 385.000.000

b. Nợ TK 352 320.000.000

Nợ TK 154 30.000.000

Có TK 2413 350.000.000

➤ Trường hợp sửa chữa bất thường

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa ghi:

Nợ TK 241 (2413): Chi phí sửa chữa phát sinh thực tế.

Có TK 152, 153, 331, ...

- Khi công việc sửa chữa hoàn thành:

+ Nếu các chi phí sửa chữa phát sinh nhỏ, kế toán phân bổ chi phí sửa chữa vào chi phí của bộ phận sử dụng TSCĐ:

Nợ TK 154, 642 Chi phí sửa chữa TSCĐ phân bổ vào

Có TK 241 chi phí SXKD trong kỳ.

+ Nếu chi phí sửa chữa phát sinh lớn, thời gian phân bổ lớn hơn một năm, kế toán kết chuyển vào TK 242 để phân bổ cho các năm sau:

Nợ TK 154, 642: Số kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ

Nợ TK 242: Số phân bổ cho năm sau

Có TK 241: Chi phí sửa chữa phát sinh.

+ Khi phân bổ chi phí cho các kỳ sau:

Nợ TK 154, 642 Số chi phí phân bổ.

Có TK 242.

- Nếu sửa chữa nâng cấp hoặc kéo dài tuổi thọ của TSCĐ thì toàn bộ chi phí sửa chữa được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ.

Nợ TK 211: Nguyên giá TSCĐ tăng

Có TK 241 (2413): Chi phí nâng cấp TSCĐ.

2.2. Kế toán bất động sản đầu tư

a. Những vấn đề chung về bất động sản đầu tư

*** Khái niệm:**

BDS đầu tư trong các doanh nghiệp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất (do doanh nghiệp bỏ tiền ra mua lại);
- Nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất;
- Cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ.

Các tài sản này được ghi nhận là BDS đầu tư khi doanh nghiệp nắm giữ để cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường hay sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cũng theo chuẩn mực kế toán số 5, một BDS đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- Nguyên giá BDS đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

*** Đánh giá bất động sản đầu tư:**

Theo chế độ kế toán hiện hành, cũng như TSCĐ, BDS đầu tư được ghi sổ theo nguyên giá và giá trị còn lại.

Nguyên giá BDS đầu tư bao gồm các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được

BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐS đầu tư đó (kể cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu). Những chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu trong thời gian nắm giữ, cho thuê không được ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư mà phải ghi tăng chi phí kinh doanh BĐS đầu tư trong kỳ trừ khi những chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐS đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động hiện tại.

Trường hợp mua BĐS đầu tư theo phương thức trả chậm, trả góp, nguyên giá BĐS đầu tư được tính theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua, số lãi phải trả do mua trả chậm được tính vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí tài chính.

b. Kế toán bất động sản đầu tư

*** Chứng từ kế toán sử dụng**

- Biên bản giao nhận TSCĐ
- Các chứng từ khác có liên quan: Hoá đơn GTGT, hợp đồng thuê tài sản, phiếu chi, giấy báo nợ...

*** Tài khoản kế toán sử dụng**

Để hạch toán tình hình hiện có và sự biến động tăng giảm BĐS đầu tư kế toán sử dụng TK 217- Bất động sản đầu tư.

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm bất động sản (BĐS) đầu tư của doanh nghiệp theo nguyên giá.

Nguyên tắc kế toán:

- Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị BĐS đủ tiêu chuẩn ghi nhận là BĐS đầu tư. Không phản ánh vào tài khoản này giá trị BĐS mua về để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, BĐS chủ sở hữu sử dụng, BĐS trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐS đầu tư.

Một BĐS đầu tư được ghi nhận là tài sản khi phải thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- ✓ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.
- ✓ Nguyên giá của BĐS đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.
- BĐS đầu tư được ghi nhận trên tài khoản này theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐS đầu tư: là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra trao đổi để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc tự xây dựng hoàn thành BĐS đầu tư đó.

- Tùy thuộc vào từng trường hợp, nguyên giá của BĐS đầu tư được xác định như sau:

- ✓ Nguyên giá của BĐS đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, như: phí dịch vụ tư vấn, lệ phí trước bạ và các chi phí giao dịch liên quan khác,...

✓ Trường hợp mua BĐS đầu tư thanh toán theo phương thức trả chậm, nguyên giá của BĐS đầu tư được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua.

Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá BĐS đầu tư theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

✓ Nguyên giá của BĐS đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của BĐS đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

✓ Trường hợp BĐS thuê tài chính với mục đích để cho thuê hoạt động thoả mãn tiêu chuẩn ghi nhận là BĐS đầu tư thì nguyên giá của BĐS đầu tư đó tại thời điểm khởi đầu thuê được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 06 “Thuê tài sản”.

- Các chi phí sau không được tính vào nguyên giá của BĐS đầu tư:

✓ Chi phí phát sinh ban đầu (trừ trường hợp các chi phí này là cần thiết để đưa BĐS đầu tư vào trạng thái sẵn sàng sử dụng).

✓ Các chi phí khi mới đưa BĐS đầu tư vào hoạt động lần đầu trước khi BĐS đầu tư đạt tới trạng thái hoạt động bình thường theo dự kiến.

✓ Các chi phí không bình thường về nguyên liệu, vật liệu, lao động hoặc các nguồn lực khác trong quá trình xây dựng BĐS đầu tư.

- Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐS đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư.

- Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐS đầu tư. Khấu hao BĐS đầu tư được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Doanh nghiệp có thể dựa vào các BĐS chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐS đầu tư.

- Đối với những BĐS đầu tư được mua vào nhưng phải tiến hành xây dựng, cải tạo, nâng cấp trước khi sử dụng cho mục đích đầu tư thì giá trị BĐS đầu tư được phản ánh trên TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”. Khi quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoàn thành phải xác định nguyên giá của BĐS đầu tư hoàn thành để kết chuyển vào TK 217 “Bất động sản đầu tư”.

- Việc chuyển từ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐS đầu tư hoặc từ BĐS đầu tư thành BĐS chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trong các trường hợp sau:

✓ BĐS đầu tư thành BĐS chủ sở hữu sử dụng khi CSH bắt đầu sử dụng tài sản này.

✓ BĐS đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

✓ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐS đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động.

✓ Hàng tồn kho chuyển thành BĐS đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động.

✓ BĐS xây dựng chuyển thành BĐS đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán số 03 “ Tài sản cố định hữu hình”).

✓ Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐS đầu tư với BĐS chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của BĐS trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

- Khi một doanh nghiệp quyết định bán một BĐS đầu tư mà không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp thì doanh nghiệp vẫn tiếp tục ghi nhận là BĐS đầu tư trên TK 217 “BĐS đầu tư” cho đến khi BĐS đầu tư đó được bán mà không chuyển thành hàng tồn kho.

✓ Doanh thu từ việc bán BĐS đầu tư được ghi nhận là toàn bộ giá bán (Giá bán chưa có thuế GTGT đối với trường hợp DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế).

✓ Trường hợp bán theo phương thức trả chậm, thì doanh thu được xác định ban đầu theo giá bán trả tiền ngay (Giá bán chưa có thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế). Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá bán trả tiền ngay được ghi nhận là doanh thu tiền lãi chưa thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”.

- Ghi giảm BĐS đầu tư trong các trường hợp sau:

✓ Chuyển đổi mục đích sử dụng từ BĐS đầu tư sang hàng tồn kho hoặc BĐS chủ sở hữu sử dụng.

✓ Bán BĐS đầu tư.

✓ Thanh lý BĐS đầu tư.

✓ Hết thời hạn thuê tài chính trả lại BĐS cho người cho thuê.

- BĐS đầu tư được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi BĐS đầu tư trong “ Sổ theo dõi BĐS đầu tư” tương tự như TSCĐ.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ: Nguyên giá BĐS đầu tư tăng trong kỳ

Bên Có: Nguyên giá BĐS đầu tư giảm trong kỳ

Số dư bên Nợ: Nguyên giá BĐS đầu tư hiện có.

*** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh**

- Khi mua Bất động sản đầu tư:

+ Trường hợp mua trả tiền ngay, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112.

+ Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì nguyên giá BĐSĐT bao gồm cả thuế GTGT.

Ví dụ: Công ty A mua một tòa nhà văn phòng với mục đích chờ tăng giá để bán, giá trị quyền sử dụng đất 2.000.000.000, giá trị căn nhà 1.000.000.000, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng TGNH.

Bút toán ghi sổ như sau: (ĐVT: đồng)

Nợ TK 217	3.000.000.000
Nợ TK 133	100.000.000
Có TK 112	3.100.000.000

- Mua BĐSĐT theo phương thức trả chậm:

+ Ghi nhận BĐSĐT được mua, nếu thuế GTGT đầu vào được pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 217 - BĐS đầu tư (theo giá mua trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (phần lãi trả chậm tính bằng số chênh lệch giữa Tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay và thuế GTGT đầu vào)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

+ Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì nguyên giá BĐSĐT bao gồm cả thuế GTGT.

- Hàng kỳ, tính và phân bổ số lãi phải trả về việc mua BĐSĐT theo phương thức trả chậm, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

- Khi thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (phần chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán trước thời hạn - Nếu có)

Có các TK 111, 112,...

- Trường hợp BĐS đầu tư hình thành do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao:

+ Khi phát sinh chi phí xây dựng BĐSĐT, căn cứ vào các tài liệu và chứng từ có liên quan, kế toán tập hợp chi phí vào bên Nợ TK 241 “XDCB dở dang” (tương tự như xây dựng TSCĐ hữu hình, xem giải thích tài khoản 2111 “TSCĐ hữu hình”).

+ Khi giai đoạn đầu tư XDCB hoàn thành bàn giao chuyển tài sản đầu tư thành BĐS đầu tư, kế toán căn cứ vào hồ sơ bàn giao, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có TK 241 - XDCB dở dang.

- Khi chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành BĐSĐT, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, ghi:

+ Trường hợp chuyển đổi TSCĐ thành BĐSĐT:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình, hoặc

Đồng thời kết chuyển số hao mòn lũy kế, ghi:

Nợ các TK 2141

Có TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT (nếu BĐSĐT để cho thuê)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (nếu BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá).

+ Khi chuyển từ hàng tồn kho thành BĐSĐT, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có các TK 155

Nếu BĐSĐT dùng để cho thuê, kế toán tiến hành trích khấu hao theo quy định. Nếu nắm giữ chờ tăng giá, kế toán không trích khấu hao mà xác định số giảm giá trị của BĐSĐT. Nếu số tổn thất do giảm giá trị được xác định tin cậy, kế toán ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán và ghi giảm nguyên giá BĐSĐT.

- Khi phát sinh chi phí sau ghi nhận ban đầu của BĐSĐT, nếu thoả mãn các điều kiện được vốn hoá hoặc bao gồm trong nghĩa vụ của doanh nghiệp phải chịu các chi phí cần thiết sẽ phát sinh để đưa BĐSĐT tới trạng thái sẵn sàng hoạt động thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT:

+ Tập hợp chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (nâng cấp, cải tạo BĐSĐT) thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112, 152, 331,...

+ Khi kết thúc hoạt động nâng cấp, cải tạo,... BĐSĐT, bàn giao ghi tăng nguyên giá BĐSĐT, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có TK 241 - XDCB dở dang.

- Kế toán bán, thanh lý BĐSĐT

+ Ghi nhận doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT:

Trường hợp tách ngay được thuế GTGT đầu ra phải nộp tại thời điểm bán, thanh lý BĐSĐT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113) (giá bán thanh lý chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

Trường hợp không tách ngay được thuế GTGT đầu ra phải nộp tại thời điểm bán, thanh lý BĐSĐT, doanh thu bao gồm cả thuế GTGT đầu ra phải nộp. Định kỳ, kế toán xác định số thuế GTGT phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

+ Kế toán ghi giảm nguyên giá và giá trị còn lại của BĐSĐT đã được bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147 - Hao mòn BĐS đầu tư – nếu có)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị còn lại của BĐS đầu tư)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá của BĐS đầu tư).

- Kế toán cho thuê Bất động sản đầu tư

+ Ghi nhận doanh thu từ việc cho thuê Bất động sản đầu tư:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ (5113).

+ Ghi nhận giá vốn Bất động sản đầu tư cho thuê

Trường hợp đã tập hợp đủ giá vốn Bất động sản đầu tư, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 214 - Giá trị hao mòn lũy kế (2147)

Có các TK 111, 112, 331...

Trường hợp chưa tập hợp đủ giá vốn của Bất động sản đầu tư do một phần dự án chưa hoàn thành (cho thuê cuốn chiếu), kế toán phải ước tính giá vốn cho thuê tương tự như phương pháp ước tính giá vốn khi bán thành phẩm bất động sản.

- Kế toán chuyển BĐSĐT thành hàng tồn kho hoặc thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng:

+ Trường hợp BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa, cải tạo nâng cấp để bán:

Khi có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp BĐSĐT để bán, kế toán tiến hành kết chuyển giá trị còn lại của BĐSĐT vào TK 156 “Hàng hoá”, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hoá (Giá trị còn lại của BĐSĐT)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147) (số hao mòn lũy kế - nếu có)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá).

Khi phát sinh các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 334, 331,...

Khi kết thúc giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, kết chuyển toàn bộ chi phí ghi tăng giá gốc hàng hoá bất động sản chờ bán, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

+ Trường hợp chuyển BĐSĐT thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng, ghi:

Nợ các TK 211

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT (nếu có)

Có các TK 2141, 2143.

- Đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá, kế toán không trích khấu hao mà thực hiện xác định tổn thất do giảm giá trị (tương tự như việc xác định dự phòng giảm giá của hàng hóa bất động sản). Nếu khoản tổn thất được xác định đáng tin cậy, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư.

*** Sổ kế toán sử dụng**

Tương tự như kế toán TSCĐ: thẻ TSCĐ, sổ tài sản.

Chương 4: KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 4

Chương 4 trình bày về kế toán hoạt động sản xuất.

❖ MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này người học có khả năng:

* *Về kiến thức:*

- Trình bày và giải thích được một số khái niệm như: Chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang, tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm

- Mô tả được nội dung các phương pháp hạch toán kế toán liên quan đến Chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang, tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm

- Vận dụng được các kiến thức đã học để hạch toán kế toán trong thực tế.

* *Về kỹ năng:*

- Nhận diện được chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang, tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Thực hiện lập chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được các chứng từ kế toán liên quan đến hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Sử dụng được chứng từ ghi được sổ chi tiết, sổ tổng hợp, biết cách bảo quản lưu trữ chứng từ kế toán.

* *Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:*

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;

- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;

- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

- Tuân thủ các chế độ kế toán do Nhà nước ban hành;

- Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật giúp cho người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc tại doanh nghiệp vừa và nhỏ.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 4

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề, hướng dẫn tỉ mỉ); yêu cầu người học thực hiện theo sự hướng dẫn của giáo viên.

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 4) trước buổi học; hoàn thành nội dung giáo viên giao nhiệm vụ theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 4

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Phòng học lý thuyết.

- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu, máy tính và các thiết bị dạy học khác

- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, và các tài liệu liên quan.

- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 4

- Nội dung:

- + Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- + Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- + Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- Phương pháp:

- + **Điểm kiểm tra thường xuyên:** hỏi vấn đáp buổi thực hành.
- + **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 4

1. Chi phí sản xuất

1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

Quá trình sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp là quá trình doanh nghiệp khai thác, sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn... để sản xuất kinh doanh sản phẩm, lao vụ dịch vụ. Chỉ có những chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất mới được tính vào chi phí sản xuất. Chi phí sản xuất phát sinh thường xuyên trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Để phục vụ cho quản lý và hạch toán kinh doanh, chi phí sản xuất được tập hợp theo thời kỳ: hàng tháng, hàng quý, hàng năm và tập hợp theo các đối tượng tập hợp chi phí như các đơn đặt hàng, các loại sản phẩm, các phân xưởng.

Chi phí sản xuất là giá trị các nguồn lực mà doanh nghiệp bỏ ra để tiến hành các hoạt động sản xuất trong một thời kỳ.

1.2. Phân loại chi phí sản xuất

Trong các doanh nghiệp sản xuất, chi phí sản xuất gồm nhiều loại có tính chất kinh tế khác nhau, mục đích và công dụng của chúng trong quá trình sản xuất cũng khác nhau, trên cơ sở đó yêu cầu và phương pháp quản lý các chi phí sản xuất cũng khác nhau. Để phục vụ cho công tác quản lý sản xuất và hạch toán các chi phí sản xuất cần phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất.

*** Phân loại chi phí sản xuất theo tính chất kinh tế của chi phí (phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố)**

Căn cứ vào tính chất (nguồn gốc) kinh tế của chi phí sản xuất để sắp xếp những chi phí có chung tính chất kinh tế (nguồn gốc kinh tế ban đầu giống nhau) vào một loại (yếu tố) chi phí, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở đâu và dùng vào mục đích gì. Vì vậy cách phân loại này còn gọi là phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố. Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất chia thành các yếu tố chi phí sau:

+ *Chi phí nguyên liệu, vật liệu:* bao gồm toàn bộ các nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, thiết bị xây dựng cơ bản, công cụ dụng cụ mà doanh nghiệp đã sử dụng cho hoạt động sản xuất.

+ *Chi phí nhân công*: là toàn bộ số tiền lương, tiền công phải trả, tiền kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của người lao động trong doanh nghiệp.

+ *Chi phí khấu hao tài sản cố định*: là toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp.

+ *Chi phí dịch vụ mua ngoài*: là toàn bộ số tiền doanh nghiệp chi trả về các dịch vụ mua từ bên ngoài như tiền điện, tiền nước, tiền thuê nhà xưởng,... phục vụ cho sản xuất của doanh nghiệp.

+ *Chi phí bằng tiền khác*: bao gồm toàn bộ chi phí khác dùng cho hoạt động sản xuất ngoài 4 yếu tố trên: như chi phí tiếp khách,...

Theo cách phân loại này có tác dụng: quản lý chi phí sản xuất, phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, đồng thời làm căn cứ để lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố ở bản thuyết minh báo cáo tài chính, cung cấp tài liệu tham khảo để lập dự toán chi phí sản xuất, lập kế hoạch cung ứng vật tư, kế hoạch quỹ lương, tính toán nhu cầu vốn lưu động cho kỳ sau, cung cấp tài liệu để tính toán thu nhập quốc dân.

* **Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích và công dụng của chi phí**

Căn cứ vào mục đích và công dụng của chi phí trong sản xuất để chia ra các khoản mục chi phí khác nhau, mỗi khoản mục chỉ bao gồm những chi phí có cùng mục đích và công dụng, không phân biệt nội dung kinh tế của chi phí. Theo cách phân loại này chi phí sản xuất được chia thành các khoản mục chi phí sau

+ *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*: bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp vào sản xuất chế tạo sản phẩm, không tính vào khoản mục này những chi phí nguyên vật liệu sử dụng vào mục đích chung và những hoạt động ngoài sản xuất.

+ *Chi phí nhân công trực tiếp*: bao gồm chi phí về tiền lương, tiền công, phụ cấp tiền ăn ca, trích KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN của công nhân trực tiếp sản xuất.

+ *Chi phí sản xuất chung*: là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở các phân xưởng, đội sản xuất ngoài hai khoản mục chi phí trực tiếp trên bao gồm

- Chi phí nhân viên phân xưởng: phản ánh các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận sản xuất; khoản trích KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

- Chi phí vật liệu: phản ánh chi phí vật liệu dùng cho phân xưởng như vật liệu dùng để sửa chữa bảo dưỡng TSCĐ, vật liệu văn phòng phân xưởng và những vật liệu dùng cho nhu cầu quản lý ở phân xưởng, chi phí lán trại tạm thời,...

- Chi phí dụng cụ sản xuất: phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ xuất dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: phản ánh toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ và TSCĐ dùng chung cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: phản ánh các khoản tiền dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất như chi phí sửa chữa, chi phí thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ (đối với doanh nghiệp xây lắp),...

- Chi phí bằng tiền khác: phản ánh các chi phí bằng tiền ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất.

Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích và công dụng của chi phí có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí sản xuất theo định mức, cung cấp số liệu cho công tác tính giá thành sản phẩm, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm làm tài liệu tham khảo để lập định mức chi phí sản xuất và kế hoạch giá thành sản phẩm cho kỳ sau.

*** Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ sản xuất**

Để thuận lợi cho việc lập kế hoạch và kiểm soát chi phí, đồng thời làm căn cứ để đề ra các quyết định kinh doanh, toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh lại được phân theo quan hệ với khối lượng công việc hoàn thành. Theo cách này chi phí được chia thành 2 loại.

+ *Chi phí biến đổi (biến phí)* là chi phí có thể thay đổi về tổng số tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ. Thuộc loại này có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, biến phí sản xuất chung.

+ *Chi phí cố định (định phí)* là chi phí không thay đổi tổng số khi có sự thay đổi khối lượng sản phẩm sản xuất như chi phí khấu hao TSCĐ theo phương pháp bình quân, chi phí điện thắp sáng,...

Cách phân loại này có tác dụng lớn trong công tác quản trị kinh doanh phân tích điểm hoà vốn và lợi nhuận mục tiêu, phục vụ cho việc ra quyết định quản lý cần thiết để hạ giá thành sản phẩm, lựa chọn cơ cấu sản xuất, tăng hiệu quả kinh doanh.

*** Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp chi phí và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí**

Theo cách phân loại này chi phí sản xuất chia làm 2 loại:

+ *Chi phí trực tiếp*: là những khoản chi phí sản xuất có liên quan trực tiếp đến việc sản xuất ra một loại sản phẩm, một đơn đặt hàng hoặc trực tiếp thực hiện một lao vụ dịch vụ nhất định, những chi phí này kế toán căn cứ vào số liệu chứng từ gốc để ghi trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí.

+ *Chi phí gián tiếp*: là những khoản chi phí sản xuất có liên quan đến nhiều loại sản phẩm sản xuất, nhiều công việc lao vụ thực hiện. Những chi phí này kế toán phải tiến hành phân bổ cho các đối tượng có liên quan theo một cơ sở thích hợp.

Cách phân loại chi phí sản xuất này có ý nghĩa đối với việc xác định phương pháp tập hợp chi phí cho các đối tượng một cách đúng đắn và hợp lý.

Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Đối tượng kế toán chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn tập hợp chi phí phục vụ

cho nhu cầu hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm cũng như các nhu cầu khác của quản lý. Xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có ý nghĩa quan trọng trong hạch toán và trong quản lý. Đối tượng hạch toán chi phí và tính giá thành là căn cứ để kế toán mở các tài khoản và các sổ chi tiết, tổ chức ghi chép ban đầu và tập hợp số liệu theo đúng đối tượng. Tập hợp đúng và đầy đủ chi phí góp phần tăng cường chế độ hạch toán trong nội bộ doanh nghiệp. Nó cũng là điều kiện để tăng cường quản lý sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tài sản của doanh nghiệp. Tập hợp đúng và đầy đủ chi phí là cơ sở để tính đúng giá thành sản phẩm và xác định chính xác kết quả kinh doanh.

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- Tính chất, đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ,
- Trình độ quản lý và nhu cầu thông tin của quản lý,
- Yêu cầu thông tin cho việc tính giá thành,
- Trình độ và khả năng của bộ máy kế toán,

Đối tượng tập hợp chi phí có thể là toàn bộ quy trình công nghệ (toàn doanh nghiệp) hoặc từng giai đoạn công nghệ (từng phân xưởng).

Trong các doanh nghiệp sản xuất giản đơn hoặc không thể phân chia quá trình sản xuất thành các giai đoạn công nghệ thì đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ hoặc trên phạm vi toàn doanh nghiệp. Ví dụ: Sản xuất điện trong nhà máy điện hoặc sản xuất nước trong nhà máy nước,... Đối tượng tính giá thành trong các doanh nghiệp này các sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất.

Ngược lại, trong các doanh nghiệp mà quy trình sản xuất có thể phân chia thành các giai đoạn công nghệ tại các phân xưởng thì đối tượng tập hợp chi phí lại theo từng giai đoạn công nghệ. Đối tượng tính giá thành ở đó sẽ là từng bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc cụm chi tiết sản phẩm. Giá thành sản phẩm cuối cùng được tập hợp trên cơ sở giá thành của các bộ phận cấu thành nên chúng.

Trường hợp doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đơn chiếc hoặc hàng loạt theo đơn đặt hàng: Đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn hàng. Đối tượng tính giá thành trong trường hợp này thường chỉ là sản phẩm cuối cùng theo từng đơn.

Các phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

** Phương pháp trực tiếp:*

Phương pháp này áp dụng đối với các chi phí sản xuất có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt.

Kế toán tổ chức ghi chép ban đầu theo đúng đối tượng từ đó tập hợp số liệu từ các chứng từ kế toán theo từng đối tượng và ghi trực tiếp cho từng đối tượng.

** Phương pháp phân bổ gián tiếp:*

Phương pháp này áp dụng đối với các chi phí sản xuất có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất không thể ghi chép ban đầu riêng theo từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt.

Đề tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất cho các đối tượng có liên quan kế toán phải tiến hành theo trình tự sau:

+ Tổ chức ghi chép ban đầu (ghi chứng từ gốc) chi phí sản xuất có liên quan đến nhiều đối tượng theo từng địa điểm phát sinh chi phí, từ đó tổng hợp số liệu trên chứng từ kế toán theo địa điểm phát sinh chi phí.

+ Chọn cơ sở phân bổ phù hợp với từng loại chi phí sản xuất đã tổng hợp cho các đối tượng liên quan.

+ Xác định hệ số phân bổ (H):

$$H = \frac{C}{T} = \frac{C}{\sum T_n}$$

Trong đó:

C: Tổng chi phí đã tập hợp cần phân bổ

T: Tổng cơ sở dùng phân bổ.

T_n: Cơ sở phân bổ của đối tượng n.

+ Tính chi phí sản xuất phân bổ cho từng đối tượng có liên quan (C_n):

$$C_n = T_n \times H$$

Trong đó: C_n là chi phí sản xuất phân bổ cho đối tượng n.

2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

2.1. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu xuất kho
- Hoá đơn GTGT
- Hoá đơn bán hàng
- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ
- Bảng chấm công
- Phiếu xác nhận sản phẩm, công việc hoàn thành
- Bảng thanh toán lương
- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH
- Các chứng từ khác có liên quan

2.2. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành để tập hợp các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ, kế toán sử dụng TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”

Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Ở những doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, Tài khoản 154 chỉ phản ánh giá trị thực tế của sản phẩm, dịch vụ dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Nguyên tắc hạch toán:

- Chi phí sản xuất, kinh doanh hạch toán trên Tài khoản 154 phải được chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, đội sản xuất, công

trường,...); theo loại, nhóm sản phẩm, hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm; theo từng loại dịch vụ hoặc theo từng công đoạn dịch vụ.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh phản ánh trên Tài khoản 154 gồm những chi phí sau:

- + Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;
- + Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Chi phí sử dụng máy thi công (đối với hoạt động xây lắp);
- + Chi phí sản xuất chung.

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ thì không được tính vào giá trị hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

- Cuối kỳ, phân bổ chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

- Không hạch toán vào Tài khoản 154 những chi phí sau:

- + Chi phí bán hàng;
- + Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- + Chi phí tài chính;
- + Chi phí khác;
- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Chi đầu tư xây dựng cơ bản;
- + Các khoản chi được trang trải bằng nguồn khác.

Kết cấu và nội dung TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

Bên Nợ:

- Các chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được.
- Trị giá thành phẩm, dịch vụ hoàn thành nhập kho hoặc giao cho khách hàng.

Số dư Nợ: Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.

2.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

- Xuất kho vật liệu cho sản xuất sản phẩm

Nợ TK 154

Có TK 152

- Mua ngoài nguyên, vật liệu xuất thẳng cho sản xuất:

Nợ TK 154: Giá trị thực tế nguyên, vật liệu sử dụng

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331,...: Số tiền phải trả người bán

- Xuất kho công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất

Nợ TK 154

Có TK 153

- Căn cứ vào “Bảng tính lương và BHXH” phải trả cho công nhân viên ở phân xưởng, bộ phận sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 334: Các khoản lương và phụ cấp lương, tiền công,...

Có TK 338: Trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN.

- Căn cứ vào bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ sử dụng cho phân xưởng sản xuất kế toán ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

- Phân bổ các chi phí trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng (nếu có) vào chi phí sản xuất trong kỳ:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

- Căn cứ vào các loại hoá đơn của người bán về các loại dịch vụ sử dụng cho sản xuất ở các phân xưởng, bộ phận : tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, tiền sửa chữa TSCĐ thường xuyên, ... kế toán ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

- Vật liệu thừa nhập kho

Nợ TK 152

Có TK 154

- Vật liệu thừa để lại xưởng (ghi âm)

Nợ TK 154

Có TK 152

- Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí sản xuất, căn cứ vào chứng từ có liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Trường hợp phát sinh các khoản bồi thường vật chất do làm hỏng sản phẩm, gây thiệt hại trong sản xuất và các khoản thu hồi phế liệu do sản phẩm hỏng không sửa chữa được, căn cứ vào các chứng từ liên quan kế toán ghi:

Nợ TK 152: Giá trị phế liệu thu hồi

Nợ TK 138 (1388): Tiền bồi thường phải thu

Có TK 154: Giá trị giảm chi phí.

- Sau khi trừ đi các khoản giảm chi phí thì phần còn lại là tổng giá thành của sản phẩm hoặc dịch vụ hoàn thành trong kỳ (thành phẩm). Công thức xác định tổng giá

thành thành phẩm:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{CPSX kỳ} & & \text{CPSX} & & \text{CPSX} & & \text{Các khoản} \\ \text{thành sản} & = & \text{trước chuyển} & + & \text{chi ra} & - & \text{chuyển sang} & - & \text{giảm chi} \\ \text{phẩm} & & \text{sang} & & \text{trong kỳ} & & \text{kỳ sau} & & \text{phí} \end{array}$$

- Kế toán thành phẩm hoàn thành nhập kho hoặc tiêu thụ thẳng:

Nợ TK 155: Giá trị thành phẩm nhập kho,

Nợ TK 157: Giá trị thành phẩm gửi bán,

Nợ TK 632: Giá trị thành phẩm bán thẳng không qua kho,

Có TK 154: Giá thành sản phẩm hoàn thành.

Ví dụ:

Tại Doanh nghiệp M có tài liệu về chi phí sản xuất sản phẩm X trong tháng 1/N như sau: (ĐVT: đồng)

1. Ngày 2/1: Xuất kho nguyên vật liệu cho trực tiếp sản xuất sản phẩm 600.000.000 (Phiếu xuất 01)
2. Ngày 5/1: Mua nguyên vật liệu đưa ngay vào sử dụng cho sản xuất sản phẩm, giá mua chưa thuế 430.000.000, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng TGNH (HĐGTGT 25)
3. Ngày 8/1: Xuất kho CCDC cho phân xưởng sản xuất (phân bổ 1 lần) 5.000.000 (Phiếu xuất 02)
4. Ngày 25/1: Chi phí dịch vụ phải trả 33.000.000 (bao gồm cả thuế GTGT 10%) (HĐGTGT 35)
5. Ngày 30/1: Tính lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất 180.000.000, nhân viên quản lý phân xưởng 40.000.000 (Bảng thanh toán lương 01)
6. Ngày 30/1: Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định (Bảng phân bổ lương 01)
7. Ngày 31/1: Trích khấu hao TSCĐ tại phân xưởng 50.000.000 (Bảng tính & phân bổ khấu hao TSCĐ 01)

Yêu cầu: 1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

2. Ghi sổ chi phí sản xuất kinh doanh, biết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ là 60.000.000 (tính theo chi phí NVLTT), không có sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Giải: (ĐVT: đồng)

Yêu cầu 1: Định khoản

1. Nợ TK 154 600.000.000
 Có TK 152 600.000.000
2. Nợ TK 154 430.000.000
 Nợ TK 133 43.000.000
 Có TK 112 473.000.000
3. Nợ TK 154 5.000.000

	Có TK 153	5.000.000
4.	Nợ TK 154	30.000.000
	Nợ TK 133	3.000.000
	Có TK 331	33.000.000
5.	Nợ TK 154	220.000.000
	Có TK 334	220.000.000
6.	Nợ TK 154	51.700.000
	Nợ TK 334	23.100.000
	Có TK 338	74.800.000
7.	Nợ TK 154	50.000.000
	Có TK 214	50.000.000

Yêu cầu 2: Ghi sổ chi tiết chi phí kinh doanh

Đơn vị: Doanh nghiệp M

Địa chỉ:

Mẫu số S17-DNN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC

ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

- Tài khoản: 154

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Sản phẩm X

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi Nợ TK 154							
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra						
						Vật liệu	CCDC	CP lương	Trích lương	KHTSCĐ	DVMN	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	
			- Số dư đầu kỳ		60.000.000	60.000.000						
			- Số PS									
2/1	1	2/1	XK VL	152	600.000.000	600.000.000						
5/1	25	5/1	Mua VL sd	112	430.000.000	430.000.000						
8/1	2	8/1	Xuất CCDC	153	5.000.000		5.000.000					
25/1	35	25/1	Chi phí DVMN	331	30.000.000							30.000.000
30/1	01	30/1	Lương	334	220.000.000			220.000.000				
30/1	01	30/1	Trích lương	338	51.700.000				51.700.000			

31/1	01	31/1	Khấu hao TSCĐ	214	50.000.000					50.000.000	
			Cộng số PS		1.386.700.000	1.030.000.000	5.000.000	220.000.000	51.700.000	50.000.000	30.000.000
			Ghi Có TK 154		1.446.700.000						
			Số dư cuối kỳ		0						

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Đánh giá sản phẩm dở dang

Trong các doanh nghiệp quá trình sản xuất thường diễn ra liên tục, xen kẽ lẫn nhau, ở thời điểm cuối kỳ (cuối tháng, cuối quý, cuối năm) có thể có những sản phẩm đang nằm trên dây chuyền công nghệ sản xuất, những sản phẩm hoàn thành ở một trong các giai đoạn công nghệ sản xuất chuyển sang giai đoạn sau để tiếp tục chế biến. Những sản phẩm đó gọi chung là sản phẩm dở.

Sản phẩm làm dở là những sản phẩm đang trong quá trình gia công sản xuất chế biến trong phạm vi doanh nghiệp.

Để tính được giá thành cho những sản phẩm sản xuất hoàn thành, kế toán phải tiến hành đánh giá sản phẩm dở cuối kỳ. Đánh giá sản phẩm làm dở là tính toán xác định phần chi phí sản xuất mà sản phẩm dở dang cuối kỳ phải chịu.

Việc đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ hợp lý là một trong những nhân tố quyết định đến tính trung thực hợp lý của giá thành sản xuất sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

3.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Phương pháp này thường được áp dụng đối với những doanh nghiệp sản xuất mà chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng của sản phẩm dở dang cuối kỳ ít và không biến động nhiều so với đầu kỳ.

Theo phương pháp này, giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, còn các chi phí khác: Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Công thức tính như sau:

$$D_{ck} = \frac{D_{đk} + C_n}{Q_{sp} + Q_d} \times Q_d$$

Trong đó:

D_{ck} và $D_{đk}$: là chi phí của sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ.

C_n : là chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ.

$Q_{sp} + Q_d$: là sản lượng của sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang cuối kỳ

Trường hợp doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm phức tạp, chế biến liên tục gồm nhiều giai đoạn công nghệ sản xuất kế tiếp nhau thì chi phí sản xuất sản phẩm dở dang ở giai đoạn công nghệ đầu tiên tính theo chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, còn chi phí sản xuất sản phẩm dở dang ở các giai đoạn sau, phải tính theo giá thành bán thành phẩm của giai đoạn trước đó chuyển sang.

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp có ưu điểm: tính toán đơn giản, khối lượng công việc tính toán ít nhưng có nhược điểm: độ chính xác không cao vì chi phí sản xuất cho sản phẩm dở dang chỉ tính có một khoản chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí vật liệu chính).

Ví dụ: Có tài liệu tại doanh nghiệp sản xuất "X" sản xuất sản phẩm A trong tháng 6/20X1 như sau (ĐVT: đồng).

1. Giá trị sản phẩm dở dang đầu tháng được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp 100.000.000.

2. Chi phí sản xuất trong tháng đã tập hợp được:

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	1.200.000.000
+ Chi phí nhân công trực tiếp	95.000.000
+ Chi phí sản xuất chung	215.000.000

3. Kết quả sản xuất: Cuối tháng hoàn thành nhập kho 2.500 sản phẩm A, còn lại 150 sản phẩm dở dang .

Yêu cầu: Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Lời giải

Chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ:

$$Dck = \frac{100.000.000 + 1.200.000.000}{2.500 + 150} \times 150 = 73.584.906$$

3.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng hoàn thành tương ứng thích hợp với những sản phẩm có tỷ trọng chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp trong tổng chi phí sản xuất không lớn lắm, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều và biến động lớn so với đầu kỳ. Đối với những doanh nghiệp có khối lượng sản phẩm dở dang ở các khâu trên dây chuyền sản xuất tương đối đồng đều nhau có thể vận dụng chung mức độ chế biến hoàn thành 50% để giảm bớt công việc xác định mức độ hoàn thành ở từng công đoạn. Phương pháp này còn gọi là phương pháp tính 50%.

Theo phương pháp này, căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang và mức độ chế biến hoàn thành của chúng, để quy đổi khối lượng sản phẩm dở dang ra khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Sau đó lần lượt tính từng khoản chi phí sản xuất cho sản phẩm dở dang cuối kỳ như sau:

+ Đối với chi phí sản xuất bỏ vào một lần ngay từ đầu quá trình sản xuất như chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp hoặc chi phí vật liệu chính trực tiếp sản xuất, thì tính cho sản phẩm dở dang theo công thức:

$$Dck = \frac{Ddk + Cn}{Qsp + Qd} \times Qd \quad (1)$$

+ Đối với các chi phí bỏ dần vào quá trình sản xuất theo mức độ chế biến như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì tính cho sản phẩm dở dang theo công thức:

$$Dck = \frac{Ddk + C}{Qsp + Q'd} \times Q'd \quad (2)$$

Trong đó:

Q'd: Là khối lượng sản phẩm dở dang đã quy đổi ra khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương, theo mức độ chế biến hoàn thành (%HT).

$$Q'd = Qd \times \%HT$$

C: Chi phí vật liệu phụ, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Đối với doanh nghiệp chế biến phức tạp kiểu liên tục thì các khoản mục chi phí của giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn sau tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ của giai đoạn theo công thức (1).

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương có ưu điểm: kết quả tính toán có mức độ chính xác hợp lý cao hơn, vì chi phí cho sản phẩm làm dở cuối kỳ được tính toán đầy đủ các khoản mục chi phí. Nhưng phương pháp này có nhược điểm: khối lượng tính toán lớn, mất nhiều thời gian, khi kiểm kê sản phẩm dở dang cần phải xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang cần phải xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng bước công nghệ, công việc này khá phức tạp. Các doanh nghiệp áp dụng phương pháp này thường phải lập các bảng tính sẵn để tính toán được nhanh.

Ví dụ:

Có tài liệu tại doanh nghiệp sản xuất "Y" sản xuất sản phẩm B trong tháng 8/20X1 như sau (ĐVT: đồng).

1. Giá trị sản phẩm dở dang đầu tháng

+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp 80.000.000

Trong đó: Vật liệu chính 70.000.000

+ Chi phí nhân công trực tiếp 30.000.000

+ Chi phí sản xuất chung 45.000.000

2. Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng đã tập hợp được

+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp 840.000.000

(Trong đó: VLC 768.000.000)

+ Chi phí nhân công trực tiếp 290.000.000

+ Chi phí sản xuất chung 420.000.000

3. Kết quả sản xuất trong tháng

Trong tháng sản xuất được 1.400 sản phẩm B, còn dở 150 sản phẩm với mức độ chế biến hoàn thành 60%.

Yêu cầu: Đánh giá sản phẩm dở dang cuối tháng theo phương pháp ước tính sản lượng hoàn thành tương đương (biết rằng chi phí nguyên vật liệu chính bỏ 1 lần ngay từ đầu vào quá trình sản xuất, còn các chi phí khác chi dần theo tiến độ sản xuất).

Lời giải

* Quy đổi sản lượng thực tế về sản lượng hoàn thành tương đương:

$$Q'd = 150 \times 60\% = 90$$

* Tính từng khoản mục chi phí cho sản phẩm dở dang cuối kỳ

+ Chi phí nguyên vật liệu chính tính cho SPDDCK:

$$\text{Chi phí NVLC} = \frac{70.000.000 + 768.000.000}{1.400 + 150} \times 150 = 81.096.800$$

+ Chi phí nguyên vật liệu phụ tính cho SPDDCK

$$\text{Chi phí VLP} = \frac{6.000.000 + 72.000.000}{1.400 + 150} \times 90 = 4.711.400$$

$$+ \text{Chi phí nhân công trực tiếp tính cho SPDDCK}$$

$$\text{Chi phí NCTT} = \frac{30.000.000 + 290.000.000}{1.400 + 90} \times 90 = 19.328.860$$

$$+ \text{Chi phí sản xuất chung tính cho SPDDCK}$$

$$\text{Chi phí SXC} = \frac{45.000.000 + 420.000.000}{1.400 + 90} \times 90 = 28.087.000$$

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

$$81.096.800 + 4.711.400 + 19.328.860 + 28.087.000 = 133.224.060$$

4. Tính giá thành sản phẩm

Doanh nghiệp căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành, mối quan hệ giữa các đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất với đối tượng tính giá thành mà chọn lựa phương pháp tính giá thành thích hợp đối với từng đối tượng tính giá thành.

4.1. Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp giản đơn

Phương pháp tính giá thành giản đơn còn gọi là phương pháp tính trực tiếp. Phương pháp này áp dụng thích hợp với những sản phẩm, công việc có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn khép kín, tổ chức sản xuất nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục, đối tượng tính giá thành tương ứng phù hợp với đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, kỳ tính giá thành định kỳ hàng tháng (quý), phù hợp với kỳ báo cáo.

Ví dụ: Tính giá thành sản phẩm điện, nước, bánh kẹo, than, quặng, kim loại...

Trường hợp cuối kỳ có nhiều sản phẩm dở dang và không ổn định, cần tổ chức đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp thích hợp. Trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ và chi phí của sản phẩm dở dang đã xác định, tính giá thành sản phẩm hoàn thành cho từng khoản mục chi phí theo công thức:

$$\mathbf{Z = C + Dđk - Dck}$$

Giá thành đơn vị sản phẩm tính như sau:

$$\mathbf{z = \frac{Z}{Q}}$$

Trong đó:

Z, z: Tổng giá thành, giá thành đơn vị sản phẩm, lao vụ sản xuất thực tế

C: Tổng chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ theo từng đối tượng

Dđk, Dck: Chi phí của sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ

Q: Sản lượng sản phẩm, lao vụ hoàn thành

Trường hợp cuối kỳ không có sản phẩm dở dang hoặc có ít và ổn định nên không cần tính chi phí của sản phẩm dở dang thì tổng chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ cũng đồng thời là tổng giá thành sản phẩm hoàn thành.

$$\mathbf{Z = C}$$

Ví dụ:

Tại doanh nghiệp sản xuất Hồng Hà trong kỳ sản xuất sản phẩm A có số liệu như sau: (ĐVT: đồng).

+ Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ		50.000.000
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	28.000.000	
- Chi phí nhân công trực tiếp	12.000.000	
- Chi phí sản xuất chung	10.000.000	
+ Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ		572.000.000
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	420.000.000	
- Chi phí nhân công trực tiếp	92.000.000	
- Chi phí sản xuất chung	60.000.000	
+ Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đã được đánh giá		35.000.000
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	22.000.000	
- Chi phí nhân công trực tiếp	8.000.000	
- Chi phí sản xuất chung	5.000.000	

Kết quả trong kỳ sản xuất hoàn thành 2.000 sản phẩm A.

Yêu cầu: Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm A.

Lời giải:

Tính tổng giá thành:

$$Z = 50.000.000 + 572.000.000 - 35.000.000 = 587.000.000$$

Giá thành đơn vị sản phẩm A:

$$z = \frac{587.000.000}{2.000} = 293.500đ/SP$$

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM A

ĐVT: đồng

Khoản mục chi phí	Giá trị SPDD ĐK	Chi phí SX P/S trong kỳ	Giá trị SPDD CK	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
CP NVLTT	28.000.000	420.000.000	22.000.000	426.000.000	236.667
CP NCTT	12.000.000	92.000.000	8.000.000	96.000.000	53.333
CP SXC	10.000.000	60.000.000	5.000.000	65.000.000	32.500
Tổng cộng	50.000.000	572.000.000	35.000.000	587.000.000	293.500

4.2. Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp hệ số

Phương pháp tính giá thành sản phẩm theo hệ số áp dụng đối với những doanh nghiệp trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất, cùng sử dụng một loại nguyên liệu, vật liệu, nhưng kết quả sản xuất thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau như doanh

nghiệp sản xuất hoá chất, công nghiệp hoá dầu, công nghiệp nuôi ong. Khi đó đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, còn đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành.

Theo phương pháp này muốn tính được giá thành cho từng loại sản phẩm phải căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật để xác định cho mỗi loại sản phẩm một hệ số tính giá thành, trong đó lấy loại sản phẩm có hệ số bằng 1 làm sản phẩm tiêu chuẩn¹. Căn cứ vào số lượng thực tế hoàn thành của từng loại sản phẩm và hệ số tính giá thành quy ước cho từng loại sản phẩm để tính quy đổi sản lượng thực tế ra sản lượng tiêu chuẩn (sản phẩm có hệ số bằng 1).

Công thức tính:

+ *Quy đổi sản lượng thực tế của từng loại sản phẩm về sản lượng sản phẩm tiêu chuẩn.*

$$\frac{\text{Sản lượng thực tế quy đổi về sản phẩm tiêu chuẩn}}{\text{Sản lượng thực tế}} = \text{Hệ số quy đổi}$$

+ *Trên cơ sở số liệu về chi phí sản xuất đã tập hợp được cho cả nhóm sản phẩm tính toán tổng giá thành sản xuất thực tế của cả nhóm sản phẩm theo phương pháp giản đơn.*

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Giá trị} \\ \text{sản xuất thực tế của} & = & \text{sản phẩm dở} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{sản phẩm dở} \\ \text{nhóm sản phẩm} & & \text{đang đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{đang cuối kỳ} \end{array}$$

+ *Tính giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn.*

$$\frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn}}{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn}} = \frac{\Sigma \text{ giá thành sản xuất thực tế của cả nhóm SP}}{\text{Tổng sản lượng thực tế quy đổi về SP tiêu chuẩn}}$$

+ *Tính giá thành sản xuất thực tế của từng loại sản phẩm trong nhóm sản phẩm.*

$$\frac{\text{Tính giá thành sản xuất thực tế của từng loại sản phẩm trong nhóm SP}}{\text{Tính giá thành sản xuất thực tế của từng loại sản phẩm trong nhóm SP}} = \frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn}}{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn}} \times \frac{\text{Sản lượng t.tế quy đổi về sản lượng tiêu chuẩn của loại sản phẩm đó}}{\text{Sản lượng t.tế quy đổi về sản lượng tiêu chuẩn của loại sản phẩm đó}}$$

+ *Giá thành sản xuất thực tế của 1 đơn vị sản phẩm từng loại.*

$$\frac{\text{Giá thành sản xuất thực tế của 1 đơn vị SP}}{\text{Giá thành sản xuất thực tế của 1 đơn vị SP}} = \frac{\text{Giá thành thực tế của loại sản phẩm}}{\text{Sản lượng thực tế}}$$

Hoặc:

Gọi H_i là hệ số tính giá thành quy ước của sản phẩm i .

Và gọi Q_i là sản lượng sản xuất thực tế của sản phẩm i .

+ *Tính quy đổi sản lượng thực tế ra sản lượng tiêu chuẩn.*

$$Q = \Sigma(Q_i \times H_i)$$

Trong đó: Q : Tổng sản lượng thực tế hoàn thành quy đổi ra sản lượng sản phẩm tiêu chuẩn.

+ Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

$$Z_i = \frac{Dđk + C - Dck}{Q} \times Q_i H_i$$

$$z_i = \frac{Z_i}{Q_i}$$

Ví dụ:

Một doanh nghiệp sản xuất hoá chất trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất gián đoạn, đồng thời thu được 2 loại sản phẩm khác nhau A và B (ĐVT: đồng).

+ Chi phí của sản phẩm dở dang đầu tháng:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	25.000.000
- Chi phí nhân công trực tiếp	8.000.000
- Chi phí sản xuất chung	10.000.000

+ Chi phí sản xuất trong kỳ đã tập hợp cho cả quy trình công nghệ:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	450.000.000
- Chi phí nhân công trực tiếp	75.000.000
- Chi phí sản xuất chung	130.000.000

+ Chi phí của sản phẩm dở dang cuối tháng:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	18.000.000
- Chi phí nhân công trực tiếp	5.000.000
- Chi phí sản xuất chung	7.000.000

+ Kết quả trong tháng sản xuất được 1.500 sản phẩm A và 1.200 sản phẩm B.

Biết rằng đã quy định hệ số tính giá thành sản phẩm A = 1, B = 1,2.

Yêu cầu: Tính giá thành sản phẩm A và B theo phương pháp hệ số.

Lời giải:

* Quy đổi sản lượng thực tế về sản lượng sản phẩm tiêu chuẩn:

SPA:	1.500 x 1	= 1.500
SPB:	1.200 x 1,2	= 1.440
	Q	= 2.940

* Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn:

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TIÊU CHUẨN

Sản lượng tiêu chuẩn: 2.940

ĐVT: đồng

Khoản mục chi phí	Giá trị SPDD ĐK	Chi phí SX P/S trong kỳ	Giá trị SPDD CK	Tổng giá thành	z đơn vị SP tiêu chuẩn
CP NVLTT	25.000.000	450.000.000	18.000.000	457.000.000	155.442,18
CP NCTT	8.000.000	75.000.000	5.000.000	78.000.000	26.530,61
CP SXC	10.000.000	130.000.000	7.000.000	133.000.000	45.238,10
Tổng cộng	43.000.000	655.000.000	30.000.000	668.000.000	227.210,89

* Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị từng loại sản phẩm:

+ Sản phẩm A

Tổng giá thành = 227.210,89 x 1500 = 340.816.335

$$z \text{ đơn vị} = \frac{340.816.335}{1.500} = 227.210,89$$

+ Sản phẩm B

Tổng giá thành = 227.210,89 x 1440 = 327.183.682

$$z \text{ đơn vị} = \frac{327.183.682}{1.200} = 272.653,07$$

* Lập bảng tính giá thành sản phẩm từng loại:

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM A

SL: 1.500

ĐVT: đồng

Khoản mục chi phí	z đơn vị SP tiêu chuẩn	Sản lượng t.tế quy đổi về SPTC	Tổng giá thành	z đơn vị
CP NVLTT	155.442,18	1.500	233.163.270	155.442,18
CP NCTT	26.530,61	1.500	39.795.915	26.530,61
CP SXC	45.238,10	1.500	67.857.150	45.238,10
Tổng cộng	227.210,89		340.816.335	227.210,89

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM B

SL: 1200

ĐVT: đồng

Khoản mục chi phí	z đơn vị SP tiêu chuẩn	Sản lượng t.tế quy đổi về SPTC	Tổng giá thành	z đơn vị
CP NVLTT	155.442,18	1.440	223.836.739	186.530,62
CP NCTT	26.530,61	1.440	38.204.079	31.836,73
CP SXC	45.238,10	1.440	65.142.864	54.285,72
Tổng cộng	227.210,89		327.183.682	272.653,07

Chương 5: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN THANH TOÁN

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 5

Chương 5 trình bày về kế toán các khoản thanh toán.

❖ MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này người học có khả năng:

* *Về kiến thức:*

- Trình bày và giải thích được một số khái niệm như: các khoản phải thu, phải trả, các khoản thanh toán trong doanh nghiệp

- Mô tả được nội dung các phương pháp hạch toán kế toán liên quan đến các khoản phải thu, phải trả, các khoản thanh toán trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Vận dụng được các kiến thức đã học để hạch toán kế toán trong thực tế.

* *Về kỹ năng:*

- Nhận diện được các khoản thanh toán.

- Thực hiện lập chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được các chứng từ kế toán liên quan đến các khoản thanh toán.

- Sử dụng được chứng từ ghi được sổ chi tiết, sổ tổng hợp, biết cách bảo quản lưu trữ chứng từ kế toán.

* *Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:*

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;

- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;

- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

- Tuân thủ các chế độ kế toán do Nhà nước ban hành;

- Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật giúp cho người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc tại doanh nghiệp vừa và nhỏ.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 5

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề, hướng dẫn tỉ mỉ); yêu cầu người học thực hiện theo sự hướng dẫn của giáo viên.

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 5) trước buổi học; hoàn thành nội dung giáo viên giao nhiệm vụ theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 5

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Phòng học lý thuyết.

- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu, máy tính và các thiết bị dạy học khác

- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, và các tài liệu liên quan.

- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 5

- **Nội dung:**

- + Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- + Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- + Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.
- **Phương pháp:**
 - + **Điểm kiểm tra thường xuyên:** hỏi vấn đáp buổi thực hành.
 - + **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 5

1. Kế toán tiền lương

1.1. Kế toán các khoản phải trả người lao động

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Bảng chấm công
- Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành
- Bảng thanh toán tiền lương thêm giờ
- Bảng thanh toán tiền thưởng
- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng chấm công làm thêm giờ
- Bảng thanh toán tiền thuê ngoài
- Bảng kê trích nộp các khoản phải nộp theo lương
- Hợp đồng giao khoán
- Phiếu chi, Giấy báo nợ...

b. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 334 - Phải trả người lao động

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 334 - Phải trả người lao động

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động;
- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

Bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động;

Số dư bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động.

Tài khoản 334 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ tài khoản 334 (nếu có) phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động.

c. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

- Tính tiền lương, các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho người lao động, ghi:
 - Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang
 - Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
 - Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh
 - Có TK 334 - Phải trả người lao động
- Tính tiền thưởng phải trả cho người lao động:
 - Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531)
 - Có TK 334 - Phải trả người lao động
- Tính tiền bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản, tai nạn,...) phải trả cho người lao động, ghi:
 - Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)
 - Có TK 334 - Phải trả người lao động
- Tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho người lao động:
 - Nợ các TK 154, 642 – DN không trích trước lương phép
 - Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (DN có trích trước tiền lương nghỉ phép)
 - Có TK 334 - Phải trả người lao động
- Các khoản phải khấu trừ vào lương và thu nhập của công nhân viên và người lao động của doanh nghiệp như tiền tạm ứng chưa chi hết, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, tiền thu bồi thường về tài sản thiếu theo quyết định xử lý. . . ghi:
 - Nợ TK 334 - Phải trả người lao động
 - Có TK 141 - Tạm ứng
 - Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác
 - Có TK 138 - Phải thu khác.
- Tính tiền thuế thu nhập cá nhân của người lao động phải nộp Nhà nước, ghi:
 - Nợ TK 334 - Phải trả người lao động
 - Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).
- Khi trả tiền lương, tiền công, các khoản phải trả cho người lao động:
 - Nợ TK 334 - Phải trả người lao động
 - Có các TK 111, 112, . . .

d. Sổ kế toán:

Nhật ký chung, Sổ cái TK 334

1.2. Kế toán các khoản trích theo lương

a. Chứng từ kế toán

- Bảng kê trích nộp các khoản phải nộp theo lương;
- Danh sách người lao động hưởng chế độ ốm đau;
- Danh sách người lao động hưởng chế độ ốm đau được duyệt;

- Danh sách người lao động hưởng chế độ thai sản;
- Danh sách người lao động hưởng chế độ thai sản được duyệt;
- Phiếu chi...

b. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng **Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác** chi tiết:

- *Tài khoản 3382 - Kinh phí công đoàn*: Phản ánh tình hình trích và thanh toán kinh phí công đoàn ở đơn vị.
- *Tài khoản 3383 - Bảo hiểm xã hội*: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội ở đơn vị.
- *Tài khoản 3384 - Bảo hiểm y tế*: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm y tế ở đơn vị.
- *Tài khoản 3385 - Bảo hiểm thất nghiệp*: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm thất nghiệp ở đơn vị.

c. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

- Hàng tháng, khi trích BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định, ghi:

Nợ TK 154, 642...

Nợ TK 334

Có TK 338 (3382, 3383, 3384, 3385)

- Tính BHXH trả thay lương cho người lao động khi nghỉ ốm đau, thai sản...

Nợ TK 3383

Có TK 334

- Khi nộp các khoản trích theo lương cho các cơ quan quản lý quỹ:

Nợ TK 338 (3382, 3383, 3384, 3385)

Có TK 111, 112

- Chi tiêu kinh phí công đoàn tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 3382

Có TK 111, 112...

- Kinh phí công đoàn chi vượt được cấp bù, khi nhận được tiền, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 3382

- Số BHXH chi vượt phần tạm giữ lại để thanh toán được cơ quan BHXH cấp, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 3383

2. Kế toán thanh toán với người mua

2.1. Chứng từ kế toán sử dụng

- Hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng.
- Biên bản thoả thuận về hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán
- Phiếu thu; Giấy báo Có
- Quyết định xoá nợ
- Các chứng từ khác có liên quan...

2.2. Tài khoản kế toán sử dụng

Đề hạch toán khoản phải thu của khách hàng, kế toán sử dụng tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐSĐT, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ. Tài khoản này còn dùng để phản ánh các khoản phải thu của người nhận thầu XD CB với người giao thầu về khối lượng công tác XD CB đã hoàn thành. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ thu tiền ngay.

*** Nguyên tắc kế toán**

- Khoản phải thu của khách hàng cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính.

- Bên giao ủy thác xuất khẩu ghi nhận trong tài khoản này đối với các khoản phải thu từ bên nhận ủy thác xuất khẩu về tiền bán hàng xuất khẩu như các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ thông thường.

- Trong hạch toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được. Khoản thiệt hại về nợ phải thu khó đòi sau khi trừ dự phòng đã trích lập được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Khoản nợ khó đòi đã xử lý khi đòi được, hạch toán vào thu nhập khác.

- Trong quan hệ bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp với khách hàng, nếu sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, BĐSĐT đã giao, dịch vụ đã cung cấp không đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu doanh nghiệp giảm giá hàng bán hoặc trả lại số hàng đã giao.

*** Kết cấu và nội dung phản ánh:**

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu của khách hàng phát sinh trong kỳ khi bán sản phẩm, hàng hóa, BĐSĐT, TSCĐ, dịch vụ, các khoản đầu tư tài chính;

- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng;

- Đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Số tiền khách hàng đã trả nợ;

- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng;

- Khoản giảm giá hàng bán trừ vào nợ phải thu của khách hàng;

- Doanh thu của số hàng đã bán bị người mua trả lại (có thuế GTGT hoặc không có thuế

GTGT);

- Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua;
- Đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

2.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

** Bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho người mua chưa thu tiền, căn cứ trên Hoá đơn, kế toán phản ánh doanh thu theo giá bán chưa có thuế GTGT:*

Nợ TK 131 (chi tiết theo từng đối tượng): Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Giá bán chưa thuế

Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra phải nộp

** Khoản chiết khấu thương mại phải trả, giảm giá hàng bán, hàng bán bị khách hàng trả lại trừ vào nợ phải thu, kế toán phản ánh giảm khoản phải thu của khách hàng, căn cứ vào Hoá đơn và biên bản kế toán ghi:*

Nợ TK 521: Khoản CKTM, GGHB, HBBTL

Nợ TK 3331: Thuế GTGT đầu ra tương ứng

Có TK 131 (chi tiết theo đối tượng): Tổng giá thanh toán

** Chiết khấu thanh toán phải trả cho người mua do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn quy định, trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng:*

Nợ TK 111, 112: Số tiền thực thu

Nợ TK 635: Số tiền chiết khấu thanh toán

Có TK 131 (chi tiết theo đối tượng): Tổng số tiền phải thu

** Trường hợp người mua đặt trước (ứng trước) tiền hàng:*

+ *Khi nhận tiền đặt trước của người mua:*

Nợ TK 111, 112: Số tiền hàng người mua đặt trước

Có TK 131 (chi tiết theo từng đối tượng)

+ *Khi giao hàng cho khách hàng:*

Nợ TK 131 (chi tiết theo từng đối tượng): Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Giá bán chưa có thuế

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

- Nếu số tiền đặt trước nhỏ hơn tổng giá thanh toán phải thu của khách hàng, khi thu số tiền còn thiếu:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 (chi tiết theo từng đối tượng)

- Nếu số tiền đặt trước lớn hơn tổng giá thanh toán phải thu của khách hàng, khi trả lại cho khách số tiền đặt trước còn thừa:

Nợ TK 131(chi tiết theo từng đối tượng)

Có TK 111, 112...

* Trường hợp phát sinh khoản Nợ phải thu khó đòi thực sự không thể đòi được, phải xử lý xóa sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xóa nợ, kế toán ghi:

Nợ TK 2293: Số đã lập dự phòng

Nợ TK 642: Số chưa lập dự phòng hoặc dự phòng không đủ

Có TK 131(chi tiết theo đối tượng): Phải thu của khách hàng

Khi thu được các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 711

2.4. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp: Nhật ký chung, sổ cái TK 131

- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết thanh toán với người bán

Ví dụ: Tại Công ty M, trong tháng 10/N có tài liệu sau (ĐVT: đồng):

* **Số dư đầu kỳ tài khoản 131** - Công ty Q (Dư Nợ): 120.000.000

* **Trong kỳ có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:**

1. Ngày 05/10: Xuất kho bán hàng hóa cho Công ty Q, giá bán chưa thuế 90.000.000, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 84.000.000. Khách hàng ký nhận nợ.
2. Ngày 15/10: Nhận tiền đặt trước của công ty H bằng TGNH 50.000.000.
3. Ngày 13/10: Công ty Q chuyển khoản trả nợ 120.000.000.
4. Ngày 18/10: Xuất kho hàng hóa bán cho Công ty H, tổng giá thanh toán 220.000.000 (trong đó thuế GTGT 10%), giá xuất kho 170.000.000. Tiền hàng trừ vào tiền ứng trước.
5. Ngày 28/10: Công ty H thanh toán hết số tiền mua hàng ngày 18/10 bằng TGNH.

Yêu cầu: 1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

2. Ghi sổ chi tiết tài khoản 131.

Bài giải:

Yêu cầu 1: Định khoản:

1.a) Nợ TK 632	84.000.000
Có TK 156	84.000.000
b) Nợ TK 131(Q)	99.000.000
Có TK 511	90.000.000
Có TK 3331	9.000.000
2. Nợ TK 112	50.000.000
Có TK 131(H)	50.000.000
3. Nợ TK 112	120.000.000

Có TK 131(Q)	120.000.000
4.a) Nợ TK 632	170.000.000
Có TK 156	170.000.000
b) Nợ TK 131(H)	220.000.000
Có TK 511	200.000.000
Có TK 3331	20.000.000
5. Nợ TK 112	170.000.000
Có TK 131(H)	170.000.000

Yêu cầu 2: *Ghi sổ chi tiết tài khoản 131.*

Đơn vị: Công ty M

Địa chỉ:.....

Mẫu số S31-DN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC

ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA, NGƯỜI BÁN

Tài khoản: 131

Đối tượng : Công ty Q

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Số	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có
		<u>Số dư đầu kỳ</u>				<u>120.000.000</u>	
		Số phát sinh					
	5/10/N	Bán hàng hóa	511	90.000.000			
			333	9.000.000		219.000.000	
	13/10/N	Thu nợ	112		120.000.000	99.000.000	
		Cộng phát sinh		99.000.000	120.000.000		
		<u>Số dư cuối kỳ</u>				<u>99.000.000</u>	

Ngày 31 tháng 10 năm 201N

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Công ty M

Địa chỉ:.....

Mẫu số S31-DN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA, NGƯỜI BÁN

Năm N

Tài khoản: 131

Đối tượng : Công ty H

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Số	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có
		<u>Số dư đầu kỳ</u>				<u>0</u>	
		Số phát sinh					
	15/10	Nhận tiền ứng trước	112		50.000.000		50.000.000
	18/10	Bán hàng hóa	511	200.000.000			
			333	20.000.000		170.000.000	
	28/10	Thu nợ	112		170.000.000		
		Cộng phát sinh		220.000.000	220.000.000		
		<u>Số dư cuối kỳ</u>				0	

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 10 năm 201N

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Kế toán thanh toán với người bán

3.1. Chứng từ kế toán sử dụng

- Hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng;
- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho;
- Các chứng từ về tiền như phiếu chi, giấy báo nợ,
- Các chứng từ khác có liên quan...

3.2. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán khoản phải trả cho người bán, kế toán sử dụng TK 331 “Phải trả cho người bán”.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tài khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua trả tiền ngay.

Nguyên tắc kế toán

- Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.
- Bên giao nhập khẩu ủy thác ghi nhận trên tài khoản này số tiền phải trả người bán về hàng nhập khẩu thông qua bên nhận nhập khẩu ủy thác như khoản phải trả người bán thông thường.
- Những vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ và phải điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán.
- Khi hạch toán chi tiết các khoản này, kế toán phải hạch toán rõ ràng, rành mạch các khoản chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán của người bán, người cung cấp nếu chưa được phản ánh trong hóa đơn mua hàng.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp;
- Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được vật tư, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao;
- Số tiền người bán chấp thuận giảm giá hàng hóa hoặc dịch vụ đã giao theo hợp đồng;
- Chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại được người bán chấp thuận cho doanh nghiệp giảm trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán;

- Giá trị vật tư, hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán;
- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính lớn hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, khi có hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức;
- Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và người nhận thầu xây lắp;
- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, khi có hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức;
- Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả cho người bán hàng, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số tiền đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, phải lấy số dư chi tiết của từng đối tượng phản ánh ở tài khoản này để ghi 2 chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn”.

3.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

* Mua vật tư, hàng hoá về nhập kho chưa thanh toán tiền cho người bán:

Nợ TK 152, 153, 156, 157: Giá chưa có thuế GTGT

Nợ TK 1331: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331(chi tiết theo từng đối tượng): Tổng giá thanh toán

* Mua tài sản cố định chưa thanh toán tiền cho người bán:

Nợ TK 211: Giá chưa có thuế GTGT

Nợ TK 1332: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331(chi tiết theo từng đối tượng): Tổng giá thanh toán

* Nhận dịch vụ cung cấp (chi phí vận chuyển hàng hoá, điện, nước, điện thoại, kiểm toán, tư vấn, quảng cáo, dịch vụ khác...) của người cung cấp, chưa thanh toán tiền:

Nợ TK 152, 153, 156, 642,...

Nợ TK 1331

Có TK 331- Phải trả cho người bán (chi tiết theo từng đối tượng)

* Phản ánh chiết khấu thanh toán được người bán cho doanh nghiệp hưởng và trừ vào số tiền doanh nghiệp nợ khi doanh nghiệp thanh toán:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (chi tiết theo từng đối tượng)

Có TK 515 – Số chiết khấu thanh toán

Có TK 111, 112 – Số tiền thực phải trả

* Phản ánh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua, hàng mua trả lại cho người bán và trừ vào số tiền doanh nghiệp còn nợ:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (chi tiết theo từng đối tượng)
Có TK 152, 153, 156...
Có TK 1331

* Khi thanh toán tiền cho người bán:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (chi tiết theo từng đối tượng)
Có TK 111, 112

* Trường hợp ứng trước tiền ch người bán:

+ Phản ánh số tiền đặt trước cho người bán:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (chi tiết theo từng đối tượng)
Có TK 111, 112

+ Khi người bán giao hàng:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 642... Giá chưa thuế GTGT

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331(chi tiết theo từng đối tượng): Tổng giá thanh toán

- Nếu số tiền đặt trước cho người bán nhỏ hơn tổng số tiền phải trả cho người bán, khi doanh nghiệp thanh toán số thiếu:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán
Có TK 111, 112

- Nếu số tiền đặt trước cho người bán lớn hơn tổng số tiền phải trả cho người bán, số chênh lệch thừa khi được người bán trả lại:

Nợ TK 111, 112: Số tiền thừa đã nhận

Có TK 331- Phải trả cho người bán (chi tiết theo từng đối tượng)

* Khi doanh nghiệp không tìm ra chủ nợ để trả thì được xử lý xoá nợ và đưa vào thu nhập khác trong kỳ:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán(chi tiết theo từng đối tượng)
Có TK 711

3.4. Sổ kế toán:

- Sổ tổng hợp: Nhật ký chung, sổ cái TK 331

- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết thanh toán với người bán.

Ví dụ:

Tại Công ty Khánh Hòa trong tháng 5/N có tài liệu sau: (ĐVT: đồng):

Số dư đầu kỳ tài khoản 331 (Dư Có) Công ty Hà Nam: 250.000.000

* Trong kỳ có các NVKT phát sinh như sau:

1. Ngày 4/5: Mua vật liệu của Công ty Hà Nam, giá mua chưa thuế là 140.000.000, GTGT 10%, chưa thanh toán.
2. Ngày 10/5: Trích TGNH thanh toán nợ kỳ trước cho Công ty Hà Nam.

3. Ngày 16/5: Mua hàng hóa của Công ty Hà Nam, giá mua chưa thuế là 100.000.000, GTGT 10%, chưa thanh toán.
4. Ngày 25/5: Trích TGNH trả tiền mua vật liệu ngày 4/5 cho Công ty Hà Nam.
- Yêu cầu:* 1. Định khoản các NVKT phát sinh trên.
2. Ghi sổ chi tiết thanh toán với người bán.

Bài giải:

Yêu cầu 1: Định khoản:

1. Nợ TK 152	140.000.000	
Nợ TK 133	14.000.000	
Có TK 331(Hà Nam)		154.000.000
2. Nợ TK 331(Hà Nam)	250.000.000	
Có TK 112		250.000.000
3. Nợ TK 156	100.000.000	
Nợ TK 133	10.000.000	
Có TK 331(Hà Nam)		110.000.000
4. Nợ TK 331(Hà Nam)	154.000.000	
Có TK 112		154.000.000

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA, NGƯỜI BÁN

Năm: N

Tài khoản: 331

Đối tượng: Hà Nam

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
Số	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ				<u>250.000.000</u>	
		Số phát sinh					
	4/5	Mua vật liệu	152		140.000.000		
			133		14.000.000	404.000.000	
	10/5	Trả nợ	112	250.000.000		154.000.000	
	16/5	Mua vật hàng hóa	156		100.000.000		
			133		10.000.000	264.000.000	
	25/5	Trả nợ	112	154.000.000		110.000.000	
		Cộng phát sinh		404.000.000	264.000.000		
		Số dư cuối kỳ				110.000.000	

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 05 năm N

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

4. Kế toán các khoản thanh toán với ngân sách nhà nước

4.1. Chứng từ kế toán sử dụng

- Hoá đơn;
- Tờ khai thuế các loại;
- Thông báo nộp thuế;
- Biên lai thu thuế;
- Các chứng từ tiền như Phiếu thu, phiếu chi, Giấy báo Nợ, giấy báo Có;
- Các chứng từ khác có liên quan...

4.2. Tài khoản kế toán sử dụng

Để hạch toán các khoản thanh toán với ngân sách nhà nước kế toán sử dụng tài khoản 133 và tài khoản 333.

*** Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ**

Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán

- Kế toán phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào Tài khoản 133. Cuối kỳ, kế toán phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.
- Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể.
- Việc xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kê khai, quyết toán, nộp thuế phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về thuế GTGT.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ;
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;
- Thuế GTGT đầu vào của vật tư, hàng hóa mua vào nhưng đã trả lại, được chiết khấu, giảm giá;
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng NSNN chưa hoàn trả.

Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ:* Phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng vào sản

xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế.

- *Tài khoản 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định*: Phản ánh thuế GTGT đầu vào của quá trình đầu tư, mua sắm tài sản cố định, bất động sản đầu tư dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế.

* **Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc kế toán

- Doanh nghiệp chủ động tính, xác định và kê khai số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo luật định; Kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp, đã nộp, được khấu trừ, được hoàn...

- Các khoản thuế gián thu như thuế GTGT (kể cả theo phương pháp khấu trừ hay phương pháp trực tiếp), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế gián thu khác về bản chất là khoản thu hộ bên thứ ba. Vì vậy các khoản thuế gián thu được loại trừ ra khỏi số liệu về doanh thu gộp trên Báo cáo tài chính hoặc các báo cáo khác.

Doanh nghiệp có thể lựa chọn việc ghi nhận doanh thu và số thuế gián thu phải nộp trên sổ kế toán bằng một trong 2 phương pháp:

+ Tách và ghi nhận riêng số thuế gián thu phải nộp (kể cả thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp) ngay tại thời điểm ghi nhận doanh thu. Theo phương pháp này doanh thu ghi trên sổ kế toán không bao gồm số thuế gián thu phải nộp, phù hợp với số liệu về doanh thu gộp trên Báo cáo tài chính và phản ánh đúng bản chất giao dịch;

+ Ghi nhận số thuế gián thu phải nộp bằng cách ghi giảm số doanh thu đã ghi chép trên sổ kế toán. Theo phương pháp này, định kỳ mới ghi giảm doanh thu đối với số thuế gián thu phải nộp, số liệu về doanh thu trên sổ kế toán có sự khác biệt so với doanh thu gộp trên Báo cáo tài chính.

Trong mọi trường hợp, chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và chỉ tiêu “Các khoản giảm trừ doanh thu” của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đều không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp.

- Các doanh nghiệp nhập khẩu hoặc mua nội địa hàng hóa, TSCĐ thuộc diện chịu thuế NK, TTĐB, BVMT được ghi nhận số thuế phải nộp vào giá gốc hàng mua. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu hàng hộ nhưng không có quyền sở hữu hàng hóa, ví dụ giao dịch tạm nhập - tái xuất hộ bên thứ ba thì số thuế NK, TTĐB, BVMT phải nộp không được ghi nhận vào giá trị hàng hóa mà được ghi nhận là khoản phải thu khác.

Số thuế tài nguyên phải nộp NSNN được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tiền thuê đất, thuế nhà đất phải nộp được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Thuế GTGT, TTĐB, BVMT của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ, cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo không thu tiền được hạch toán vào chi phí bán hàng hoặc chi phí quản lý doanh nghiệp tùy theo từng trường hợp cụ thể.

- Đối với các khoản thuế được hoàn, được giảm, kế toán phải phân biệt rõ số thuế được hoàn, được giảm là số thuế đã nộp ở khâu mua hay phải nộp ở khâu bán và thực hiện theo nguyên tắc:

+ Thuế NK, TTĐB, BVMT đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, nếu được hoàn ghi giảm giá vốn hàng bán (nếu xuất hàng để bán) hoặc giảm giá trị hàng tồn kho (nếu xuất trả lại do vay, mượn...);

+ Thuế NK, TTĐB, BVMT đã nộp khi nhập khẩu TSCĐ, nếu được hoàn ghi giảm chi phí khác (nếu bán TSCĐ) hoặc giảm nguyên giá TSCĐ (nếu xuất trả lại);

+ Thuế NK, TTĐB, BVMT đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, TSCĐ nhưng đơn vị không có quyền sở hữu, khi được hoàn ghi giảm khoản phải thu khác.

+ Thuế XK, TTĐB, BVMT phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được hoàn, được giảm thì kế toán ghi nhận vào thu nhập khác.

+ Thuế GTGT đầu vào được hoàn ghi giảm số thuế GTGT được khấu trừ. Số thuế GTGT phải nộp được giảm ghi nhận vào thu nhập khác.

- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;
- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

TK 333 có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, có 9 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp:* Phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Tài khoản 3331 có 2 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 33311 - Thuế giá trị gia tăng đầu ra*: Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá, số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ.

+ *Tài khoản 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu*: Dùng để phản ánh số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt*: Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước

- *Tài khoản 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu*: Phản ánh số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp*: Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3335 - Thuế thu nhập cá nhân*: Phản ánh số thuế thu nhập cá nhân phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3336 - Thuế tài nguyên*: Phản ánh số thuế tài nguyên phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất*: Phản ánh số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3338 - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác*: Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước về thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác, như: Thuế môn bài, thuế nhà thầu nước ngoài...

TK 3338 có 2 tài khoản cấp 3:

+ *TK 33381: Thuế bảo vệ môi trường*: Phản ánh số thuế bảo vệ môi trường phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào NSNN;

+ *TK 33382: Các loại thuế khác*: Phản ánh số phải nộp, đã nộp, còn phải nộp các loại thuế khác. Doanh nghiệp được chủ động mở các TK cấp 4 chi tiết cho từng loại thuế phù hợp với yêu cầu quản lý.

- *Tài khoản 3339 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác*: Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác cho Nhà nước ngoài các khoản đã phản ánh vào các tài khoản từ 3331 đến 3338. Tài khoản này còn phản ánh các khoản Nhà nước trợ cấp cho doanh nghiệp (nếu có) như các khoản trợ cấp, trợ giá.

4.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

*** Kế toán thuế GTGT**

➤ Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

✓ Kế toán thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (TK 133):

+ Trường hợp mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ dùng vào hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 642...

Nợ TK 133 (1331, 1332)

Có TK 111, 112, 331...

+ Trường hợp nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ dùng vào hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp:

Nợ TK 133

Có TK 3331 (33312)

✓ **Kế toán thuế GTGT đầu ra (TK 33311)**

Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán

Có TK 511, 711: Giá bán chưa có thuế GTGT

Có TK 33311: Thuế GTGT phải nộp

✓ **Cuối tháng, khấu trừ thuế GTGT đầu ra với thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kế toán ghi:**

Nợ TK 33311

Có TK 133

Khi nộp thuế GTGT:

Nợ TK 33311

Có TK 111, 112

Ví dụ:

Tại doanh nghiệp X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong kỳ có tài liệu sau: (Đơn vị tính: đồng)

1. Mua vật liệu dùng vào sản xuất mặt hàng chịu thuế GTGT, Hoá đơn ghi: giá mua chưa thuế 450.000.000, thuế GTGT 10%, đã trả người bán bằng TGNH, vật liệu nhập kho đủ.
2. Xuất hàng hoá để bán, giá xuất kho 500.000.000, Hoá đơn ghi: giá bán chưa thuế 650.000.000, thuế GTGT 10%, người mua đã chấp nhận thanh toán.
3. Mua công cụ dụng cụ nhập kho, giá mua chưa thuế 20.000.000, thuế GTGT 10%, chưa trả tiền.
4. Cuối kỳ, khấu trừ thuế GTGT đầu vào và nộp thuế GTGT phải nộp bằng TGNH.
Biết số dư đầu kỳ TK 133: 5.000.000, TK 3331: 0

Yêu cầu: Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Giải:

- | | | |
|-------|-------------|-------------|
| 1. | Nợ TK 152 | 450.000.000 |
| | Nợ TK 1331 | 45.000.000 |
| | Có TK 112 | 495.000.000 |
| 2. a. | Nợ TK 131 | 715.000.000 |
| | Có TK 511 | 650.000.000 |
| | Có TK 33311 | 65.000.000 |
| b. | Nợ TK 632 | 500.000.000 |

		Có TK 1561	500.000.000
3.	Nợ TK 153	20.000.000	
	Nợ TK 1331	2.000.000	
		Có TK 331	22.000.000
4. a.	Nợ TK 33311	52.000.000	
		Có TK 133	52.000.000
b.	Nợ TK 33311	13.000.000	
		Có TK 112	13.000.000

➤ **Trường hợp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp**

Trong kỳ khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư kế toán không phản ánh thuế GTGT. Cuối mỗi kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT đầu ra phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ đó}$$

$$\text{GTGT của hàng hoá, dịch vụ} = \text{Doanh số của hàng hoá, dịch vụ bán ra} - \text{Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ bán ra}$$

Kế toán ghi sổ bằng định khoản:

Nợ TK 511, 711

Có TK 33311

*** Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt (TK 3332)**

- Khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng hoá và dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ:

Nợ TK 511

Có TK 3332

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ thuộc đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, kế toán phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng nhập khẩu:

Nợ TK 152, 156, 211

Có TK 3332

- Khi nộp thuế tiêu thụ đặc biệt:

Nợ TK 3332

Có TK 111, 112

*** Kế toán thuế xuất, nhập khẩu (TK 3333)**

➤ **Kế toán thuế xuất khẩu:**

- Khi xuất khẩu hàng hoá, xác định số thuế xuất khẩu phải nộp:

Nợ TK 511

Có TK 3333 (Thuế xuất khẩu)

- Khi nộp thuế xuất khẩu:

Nợ TK 3333 (Thuế xuất khẩu)

Có TK 111, 112...

➤ **Kế toán thuế nhập khẩu:**

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ xác định số thuế nhập khẩu phải nộp:

Nợ TK 152, 153, 156, 211

Có TK 3333 (Thuế nhập khẩu)

- Khi nộp thuế nhập khẩu:

Nợ TK 3333 (Thuế nhập khẩu)

Có TK 111, 112...

*** Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp NSNN (TK 3334)**

- Cuối năm, khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào NSNN theo quy định:

Nợ TK 821

Có TK 3334

- Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN:

Nợ TK 3334

Có TK 111, 112...

*** Kế toán thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)**

- Hàng tháng, khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế của công nhân viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

- Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước thay cho người có thu nhập cao, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có các TK 111, 112,...

*** Kế toán thuế tài nguyên (TK 3336)**

- Xác định số thuế tài nguyên phải nộp tính vào chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 154

Có TK 3336

- Khi thực nộp thuế tài nguyên vào Ngân sách Nhà nước:

Nợ TK 3336

Có TK 111, 112...

*** Kế toán thuế nhà đất, tiền thuê đất (TK 3337)**

- Xác định số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 642

Có TK 3337

- Khi nộp tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất vào Ngân sách Nhà nước:

Nợ TK 3337

Có TK 111, 112...

*** Kế toán các loại thuế khác (TK 3338)**

- Số thuế môn bài phải nộp:

Nợ TK 642

Có TK 333 (3338)

- Khi nộp thuế môn bài:

Nợ TK 333 (3338)

Có TK 111, 112

- Thuế bảo vệ môi trường phải nộp với hàng sản xuất trong nước được trừ vào doanh thu của sản phẩm bán ra:

Nợ TK 511

Có TK 3338

- Thuế bảo vệ môi trường phải nộp đối với hàng nhập khẩu được tính vào giá trị hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152, 156

Có TK 3338

*** Kế toán phí, lệ phí và các khoản thanh toán khác với Nhà nước**

- Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về (khi đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng):

Nợ TK 211

Có TK 3339

- Khi nộp phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:

Nợ TK 333 (3339)

Có TK 111, 112...

5. Kế toán phải thu khác, phải trả khác

5.1. Kế toán phải thu khác

* Các khoản phải thu khác bao gồm:

- Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý;

- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài doanh nghiệp) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bất bồi thường;

- Các khoản cho bên khác mượn bằng tài sản phi tiền tệ (nếu cho mượn bằng tiền thì phải kế toán là cho vay trên TK 1288);

- Các khoản chi đầu tư XDCB, chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi;

- Các khoản chi hộ phải thu hồi, như các khoản bên nhận ủy thác xuất, nhập khẩu chi hộ cho bên giao ủy thác xuất, nhập khẩu về phí ngân hàng, phí giám định hải quan, phí vận chuyển, bốc vác, các khoản thuế, ...

- Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận phải thu từ các hoạt động đầu tư tài chính;

- Số tiền hoặc giá trị tài sản mà doanh nghiệp đem đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược tại các doanh nghiệp, tổ chức khác trong các quan hệ kinh tế theo quy định của pháp luật;

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

* Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược:

- Các khoản tiền, tài sản đem cầm cố, thế chấp ký quỹ, ký cược phải được theo dõi chặt chẽ và kịp thời thu hồi khi hết thời hạn cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược. Trường hợp các khoản ký quỹ, ký cược doanh nghiệp được quyền nhận lại nhưng quá hạn thu hồi thì doanh nghiệp được trích lập dự phòng như đối với các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết các khoản cầm cố, thế chấp ký cược, ký quỹ theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

- Đối với tài sản đưa đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược được phản ánh theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ mang đi cầm cố ghi theo giá nào thì khi thu về ghi theo giá đó. Các tài sản thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sở hữu (như bất động sản) thì không ghi giảm tài sản mà theo dõi chi tiết trên sổ kế toán (chi tiết tài sản đang thế chấp) và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Trường hợp có các khoản ký cược, ký quỹ bằng tiền hoặc tương đương tiền được quyền nhận lại bằng ngoại tệ thì phải đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

* Về nguyên tắc trong mọi trường hợp phát hiện thiếu tài sản, phải truy tìm nguyên nhân và người phạm lỗi để có biện pháp xử lý cụ thể. Chi hạch toán vào Tài khoản 1381 trường hợp chưa xác định được nguyên nhân về thiếu, mất mát, hư hỏng tài sản của doanh nghiệp phải chờ xử lý. Trường hợp tài sản thiếu đã xác định được nguyên nhân và đã có biên bản xử lý ngay trong kỳ thì ghi vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua Tài khoản 1381.

Giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát (trừ hao hụt trong định mức trong quá trình thu mua được hạch toán vào giá trị hàng tồn kho) sau khi trừ số thu bồi thường được hạch toán vào giá vốn hàng bán.

Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu qua kiểm kê sau khi trừ đi phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân có liên quan được hạch toán vào chi phí khác của doanh nghiệp.

* Khoản tổn thất về nợ phải thu khác khó đòi sau khi trừ số dự phòng đã trích lập được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi, Giấy báo Nợ, giấy báo Có.
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư, hàng hoá.
- Biên bản kiểm kê quỹ.
- Biên bản xử lý tài sản thiếu

- Các chứng từ khác có liên quan...

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng, Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 138 - Phải thu khác

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản thiếu chờ giải quyết;
- Phải thu của cá nhân, tập thể (trong và ngoài doanh nghiệp) đối với tài sản thiếu đã xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xử lý ngay;
- Phải thu về tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba phải thu hồi, các khoản nợ phải thu khác;
- Giá trị tài sản mang đi cầm cố hoặc số tiền đã ký quỹ, ký cược;
- Đánh giá lại các khoản phải thu khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;
- Số tiền đã thu được về các khoản nợ phải thu khác;
- Giá trị tài sản cầm cố hoặc số tiền ký quỹ, ký cược đã nhận lại hoặc đã thanh toán;
- Khoản khấu trừ (phạt) vào tiền ký quỹ, ký cược tính vào chi phí khác;
- Đánh giá lại các khoản phải thu khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Nợ:

Các khoản nợ phải thu khác chưa thu được.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu (trường hợp cá biệt và trong chi tiết của từng đối tượng cụ thể).

Tài khoản 138 - Phải thu khác, có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý: Phản ánh giá trị tài sản thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý.
- Tài khoản 1386 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: Phản ánh số tiền hoặc giá trị tài sản mà doanh nghiệp đem đi cầm cố, ký quỹ, ký cược tại các doanh nghiệp, tổ chức khác trong các quan hệ kinh tế theo quy định của pháp luật.
- Tài khoản 1388 - Phải thu khác: Phản ánh các khoản phải thu của doanh nghiệp ngoài phạm vi các khoản phải thu phản ánh ở các TK 131, 133, 136, 1381, 1386 như: Phải thu các khoản cổ tức, lợi nhuận, tiền lãi; Phải thu các khoản phải bồi thường do làm mất tiền, tài sản;...

c. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

*** Kế toán tài sản thiếu chờ xử lý:**

- Trường hợp vật tư, hàng hoá và tiền mặt tồn quỹ,... phát hiện thiếu khi kiểm kê, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý:

Nợ TK 1381

Có TK 111, 112, 152, 153, 155, 156

- Trường hợp TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý:

Nợ TK 1381: Giá trị còn lại của TSCĐ

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn của TSCĐ

Có TK 211: Nguyên giá của TSCĐ

- Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền đối với tài sản thiếu, căn cứ vào quyết định xử lý, kế toán ghi vào các tài khoản liên quan:

Nợ TK 334: Số bồi thường trừ vào lương

Nợ TK 1388: Phần bắt bồi thường

Nợ TK 632: Số thiếu tính vào giá vốn hàng bán

Nợ TK 811: Số thiếu tính vào chi phí khác

Có TK 1381: Giá trị tài sản thiếu

*** Kế toán các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược:**

✓ *Khi dùng tiền, tài sản để thế chấp, cầm cố, ký cược, ký quỹ:*

- Dùng tiền mặt, hoặc tiền gửi ngân hàng để ký cược, ký quỹ, ghi:

Nợ TK 1386 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp dùng tài sản cố định để cầm cố, ghi:

Nợ TK 1386 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn)

Có các TK 211 (nguyên giá).

- Trường hợp thế chấp bằng giấy tờ (giấy chứng nhận sở hữu nhà đất, tài sản) thì không

phản ánh trên tài khoản này mà chỉ theo dõi trên sổ chi tiết.

- Khi mang tài sản khác đi cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ TK 1386 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (chi tiết theo từng khoản)

Có các TK 152, 155, 156,...

✓ *Khi nhận lại tài sản cầm cố hoặc tiền ký quỹ, ký cược:*

- Nhận lại số tiền ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1386 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

- Nhận lại tài sản cố định cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ các TK 211 (nguyên giá khi đưa đi cầm cố)

Có TK 1386 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn).

- Khi nhận lại tài sản khác mang đi cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ các TK 152, 155, 156,...

Có TK 1386 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (chi tiết từng khoản).

- Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng những cam kết, bị phạt vi phạm hợp đồng trừ vào tiền ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (số tiền bị trừ)

Có TK 1386 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

- Trường hợp sử dụng khoản ký cược, ký quỹ thanh toán cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 1386 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

* **Kế toán các khoản phải thu khác:**

- Trường hợp tài sản phát hiện thiếu đã xác định được nguyên nhân và người chịu trách nhiệm thì căn cứ nguyên nhân hoặc người chịu trách nhiệm bồi thường, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388 - Phải thu khác) (Số phải bồi thường)

Có TK 111, 154, 642, 152, 153, 156

- Định kỳ xác định số phải thu về tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư tài chính, ghi:

Nợ các TK 111, 112,.... (Số đã thu được tiền)

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388)

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi thu được tiền của các khoản nợ phải thu khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

5.2. Kế toán các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác gồm:

- Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền; Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân;

- Số tiền trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động và kinh phí công đoàn;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên theo quyết định của tòa án;

- Các khoản lợi nhuận, cổ tức phải trả cho các chủ sở hữu;

- Vật tư, hàng hóa vay, mượn, các khoản nhận vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) không hình thành pháp nhân mới;

- Các khoản thu hộ bên thứ ba phải trả lại, các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận từ bên giao ủy thác để nộp các loại thuế xuất, nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu và để thanh toán hộ cho bên giao ủy thác;

- Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ (gọi là doanh thu nhận trước); Các khoản doanh thu, thu nhập chưa thực hiện.
- Khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay.
- Các khoản nhận cầm cố, ký cược, ký quỹ của tổ chức, cá nhân khác.
- Các khoản phải trả, phải nộp khác như phải trả để mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ và các khoản hỗ trợ khác (ngoài lương) cho người lao động...
- Kế toán nhận ký quỹ, ký cược phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ (nếu có). Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo nợ, giấy báo có.
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư, hàng hoá, tài sản.
- Biên bản kiểm kê quỹ.
- Biên bản xử lý tài sản thừa.
- Các chứng từ khác có liên quan...

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Để hạch toán khoản phải trả, phải nộp khác, kế toán sử dụng tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản khác thuộc nhóm TK 33 (từ TK 331 đến TK 336). Tài khoản này cũng được dùng để hạch toán doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;
- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;
- Số BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn;
- Doanh thu chưa thực hiện tính cho từng kỳ kế toán; trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản;
- Số phân bổ khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay (lãi trả chậm) vào doanh thu hoạt động tài chính;
- Hoàn trả tiền nhận ký cược, ký quỹ;
- Các khoản đã trả và đã nộp khác;
- Đánh giá lại các khoản phải trả, phải nộp khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý (chưa xác định rõ nguyên nhân); Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý do xác định ngay được nguyên nhân;
- Trích BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc khấu trừ vào lương của công nhân viên;
- Các khoản thanh toán với công nhân viên về tiền nhà, điện, nước ở tập thể;
- Số BHXH đã chi trả công nhân viên khi được cơ quan BHXH thanh toán;
- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ;
- Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay;
- Vật tư, hàng hóa vay, mượn, các khoản nhận vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) không thành lập pháp nhân;
- Các khoản thu hộ đơn vị khác phải trả lại;
- Số tiền nhận cầm cố, ký cược, ký quỹ phát sinh trong kỳ;
- Các khoản phải trả khác;
- Đánh giá lại các khoản phải trả, phải nộp khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Có:

- BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ đã trích chưa nộp cho cơ quan quản lý hoặc kinh phí công đoàn được để lại cho đơn vị chưa chi hết;
- Giá trị tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết;
- Doanh thu chưa thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán;
- Các khoản còn phải trả, còn phải nộp khác;
- Số tiền nhận ký cược, ký quỹ chưa trả.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội đã chi trả công nhân viên chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.

Tài khoản 338 có 8 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết.
- Tài khoản 3382 - Kinh phí công đoàn.
- Tài khoản 3383 - Bảo hiểm xã hội.
- Tài khoản 3384 - Bảo hiểm y tế.
- Tài khoản 3385 - Bảo hiểm thất nghiệp
- Tài khoản 3386 - Nhận ký quỹ, ký cược
- Tài khoản 3387 - Doanh thu chưa thực hiện.
- Tài khoản 3388 - Phải trả, phải nộp khác.

c. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

*** Kế toán tài sản thừa chờ xử lý:**

Tài sản thừa chờ xử lý là những tài sản thừa không rõ xuất xứ, nguyên nhân, phải chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

+ Khi kiểm kê vật tư, hàng hoá, tiền mặt phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, căn cứ vào biên bản kiểm kê, ghi:

Nợ TK 111, 152, 153, 156

Có TK 3381

Khi có biên bản xử lý số tài sản thừa của cấp có thẩm quyền:

Nợ TK 3381

Có TK 111, 152, 153, 156: Trả lại cho chủ tài sản

Có TK 331: Đồng ý mua tiếp số thừa

Có TK 711: Ghi tăng thu nhập khác

+ Khi phát hiện tài sản cố định thừa, chưa xác định được nguyên nhân phải chờ giải quyết, kế toán ghi:

Nợ TK 211: Nguyên giá của TSCĐ (ước tính)

Có TK 3381

Đồng thời phải trích bổ sung khấu hao hoặc tính hao mòn bổ sung:

Nợ TK 154, 642, ...

Có TK 214: Giá trị hao mòn của TSCĐ

Khi có quyết định xử lý TSCĐ thừa:

- Ghi tăng số phải trả hoặc đã chi, giảm số thừa chờ xử lý:

Nợ TK 3381

Có TK 111, 112, 331

- Nếu do người bán giao thừa, doanh nghiệp trả lại:

Nợ TK 3381: Giá trị tài sản thừa (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn

Có TK 211: Nguyên giá của TSCĐ

*** Kế toán nhận ký quỹ, ký cược**

- Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược của đơn vị, cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3386 - Nhận ký quỹ, ký cược (chi tiết cho từng khách hàng).

- Khi hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 3386 - Nhận ký quỹ, ký cược

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với doanh nghiệp, bị phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế:

+ Khi nhận được khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết: Nếu khấu trừ vào tiền nhận ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 3386 - Nhận ký quỹ, ký cược

Có TK 711 - Thu nhập khác.

+ Khi thực trả khoản ký quỹ, ký cược còn lại, ghi:

Nợ TK 3386 - Nhận ký quỹ, ký cược (đã khấu trừ tiền phạt)

Có các TK 111, 112.

*** Kế toán doanh thu chưa thực hiện**

+ Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán theo giá bán trả ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay ghi vào tài khoản “Doanh thu chưa thực hiện”, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511

Có TK 3331

Có TK 3387

- Hàng kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ:

Nợ TK 3387

Có TK 515

- Khi thực thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131

+ Trường hợp cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu chưa thực hiện theo giá chưa có thuế GTGT:

Nợ TK 111, 112,...: Tổng số tiền nhận trước

Có TK 3387: Giá cho thuê chưa có thuế

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán:

Nợ TK 3387

Có TK 511

- Trường hợp hợp đồng thuê tài sản không được thực hiện, phải trả lại tiền cho khách hàng:

Nợ TK 3387: Giá cho thuê chưa có thuế

Nợ TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112,...: Số tiền trả lại

+ Khi nhận trước tiền cung cấp dịch vụ của nhiều kỳ:

Nợ TK 111, 112

Có TK 3387

Có TK 33311

- Định kỳ phân bổ doanh thu cung cấp dịch vụ:

Nợ TK 3387

Có TK 5113

*** Kế toán các khoản phải trả, phải nộp khác**

+ Xác định số lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông theo quyết định của đại hội cổ đông:

Nợ TK 421

Có TK 3388

+ Số vật tư, tài sản, tiền vốn đi vay tạm thời của các đơn vị, tập thể, cá nhân:

Nợ TK 111, 112, 152, 153

Có TK 3388

+ Các khoản thu hộ, giữ hộ, các khoản tiền nhận để nộp thuế hộ:

Nợ TK 111, 112, 334...

Có TK 3388

+ Khi thanh toán các khoản phải trả, phải nộp khác:

Nợ TK 3388

Có TK 111, 112...

6. Kế toán tạm ứng

Tạm ứng là khoản thuộc vốn bằng tiền ứng trước cho cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp có trách nhiệm chi tiêu cho những mục đích nhất định thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc hoạt động khác của doanh nghiệp, sau đó phải có trách nhiệm báo cáo thanh toán tạm ứng với doanh nghiệp, như tạm ứng để mua vật tư, hàng hoá, thuê dịch vụ vận chuyển, công tác phí...

Thực chất, khi xuất tiền cho công nhân viên tạm ứng là các khoản phải thu của đơn vị. Khi cán bộ công nhân viên thanh toán các khoản tạm ứng đó sẽ trở thành các khoản chi phí hoặc các tài sản trong đơn vị.

6.1. Chứng từ kế toán sử dụng

- Giấy đề nghị tạm ứng.
- Phiếu thu, phiếu chi.
- Báo cáo thanh toán tạm ứng.
- Các chứng từ gốc: Hoá đơn mua hàng, biên lai cước phí, vận chuyển...

Doanh nghiệp:.....

Mẫu số 03 - TT

Bộ phận:.....

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày tháng năm

Số :

Kính gửi :

Tên tôi là :

Bộ phận (hoặc địa chỉ) :

Đề nghị cho tạm ứng số tiền :(Viết bằng chữ).....

Lý do tạm ứng :.....

Thời hạn thanh toán :.....

Thủ trưởng đơn vị **Kế toán trưởng** **Phụ trách bộ phận** **Người đề nghị tạm ứng**
Duyệt tạm ứng:..... (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)
(Ký, họ tên)

Doanh nghiệp:.....

Mẫu số 04 – TT

Bộ phận:.....

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

GIẤY THANH TOÁN TẠM ƯNG

Ngày tháng năm

Số :.....

Nợ :.....

Có:.....

- Họ tên người thanh toán:.....
- Bộ phận (hoặc địa chỉ):.....
- Số tiền tạm ứng được thanh toán theo bảng dưới đây:

Diễn giải	Số tiền
A	1
I - Số tiền tạm ứng 1. Số tạm ứng các kỳ trước chưa chi hết 2. Số tạm ứng kỳ này: - Phiếu chi sốngày - Phiếu chi sốngày	
II – Số tiền đã chi 1. Chứng từ sốngày..... 2.	
III - Chênh lệch 1. Số tạm ứng chi không hết (I - II) 2. Chi quá số tạm ứng (II - I)	

Thủ trưởng đơn vị **Kế toán trưởng** **Kế toán thanh toán** **Người đề nghị thanh toán**
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

6.2. Tài khoản kế toán sử dụng

Đề hạch toán khoản tạm ứng cho công nhân viên, kế toán sử dụng TK 141 - Tạm ứng.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng của doanh nghiệp cho người lao động trong doanh nghiệp và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.

Nguyên tắc kế toán

- Khoản tạm ứng là một khoản tiền hoặc vật tư do doanh nghiệp giao cho người nhận tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh hoặc giải quyết một công việc nào đó được phê duyệt. Người nhận tạm ứng phải là người lao động làm việc tại doanh nghiệp. Đối với người nhận tạm ứng thường xuyên (thuộc các bộ phận cung ứng vật tư, quản trị, hành chính) phải được Giám đốc (Tổng giám đốc) chỉ định bằng văn bản.

- Người nhận tạm ứng (có tư cách cá nhân hay tập thể) phải chịu trách nhiệm với doanh nghiệp về số đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt. Nếu số tiền nhận tạm ứng không sử dụng hoặc không sử dụng hết phải nộp lại quỹ. Người nhận tạm ứng không được chuyển số tiền tạm ứng cho người khác sử dụng.

Khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao, người nhận tạm ứng phải lập bảng thanh toán tạm ứng (kèm theo chứng từ gốc) để thanh toán toàn bộ, dứt điểm (theo từng lần, từng khoản) số tạm ứng đã nhận, số tạm ứng đã sử dụng và khoản chênh lệch giữa số đã nhận tạm ứng với số đã sử dụng (nếu có). Khoản tạm ứng sử dụng không hết nếu không nộp lại quỹ thì phải tính trừ vào lương của người nhận tạm ứng. Trường hợp chi quá số nhận tạm ứng thì doanh nghiệp sẽ chi bổ sung số còn thiếu.

- Phải thanh toán dứt điểm khoản tạm ứng kỳ trước mới được nhận tạm ứng kỳ sau. Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi cho từng người nhận tạm ứng và ghi chép đầy đủ tình hình nhận, thanh toán tạm ứng theo từng lần tạm ứng.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 141 - Tạm ứng

Bên Nợ:

Các khoản tiền, vật tư đã tạm ứng cho người lao động của doanh nghiệp.

Bên Có:

- Các khoản tạm ứng đã được thanh toán;
- Số tiền tạm ứng dùng không hết nộp lại quỹ hoặc tính trừ vào lương;
- Các khoản vật tư đã tạm ứng sử dụng không hết nộp lại kho.

Số dư bên Nợ:

Số tạm ứng chưa thanh toán.

6.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

* Khi chi tạm ứng tiền cho cán bộ công nhân viên:

Nợ TK 141 (chi tiết theo từng đối tượng)

Có TK 111, 112

* Thanh toán tạm ứng:

+ Nếu số tiền tạm ứng bằng với số tiền thực chi được duyệt:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 642...

Nợ TK 133 (Nếu có)

Có TK 141 (chi tiết theo từng đối tượng): Số tạm ứng

+ Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn so với số tiền thực chi được duyệt:

- Phản ánh số tiền tạm ứng thực chi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 642...

Nợ TK 133 (Nếu có)

Có TK 141(chi tiết theo từng đối tượng): Số tiền tạm ứng thực chi

- Phản ánh phần tạm ứng chi không hết nhập lại quỹ hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng:

Nợ TK 111: Nhập lại quỹ

Nợ TK 334: Trừ vào lương của người nhận tạm ứng

Có TK 141(chi tiết theo từng đối tượng): Phần tạm ứng còn lại chưa chi

+ Nếu số tiền thực chi được duyệt nhiều hơn so với số tiền tạm ứng, phần chi thực tế được duyệt vượt quá số tiền tạm ứng sẽ phải lập phiếu chi để chi bổ sung cho người nhận tạm ứng:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 642...

Nợ TK 133 (Nếu có)

Có TK 141 (chi tiết theo từng đối tượng): Số tạm ứng

Có TK 111: Số tiền chi bổ sung

6.4. Sổ kế toán

- Sổ chi tiết tạm ứng.

- Nhật ký chung, Sổ cái TK 141

Ví dụ:

Tại doanh nghiệp X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 5/N có tài liệu sau (đơn vị tính: đ):

*** Số dư đầu kỳ tài khoản 141:** Bà A: 15.000.000

*** Trong kỳ có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:**

- 1- Ngày 03/05, bà A mua vật liệu về nhập kho, trị giá mua chưa thuế là 14.000.000, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng tiền tạm ứng. Số tiền thiếu doanh nghiệp đã chi bằng tiền mặt.
- 2- Ngày 08/05, xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho ông B đi mua công cụ dụng cụ phục vụ cho bộ phận bán hàng 10.000.000.
- 3- Ngày 15/05, bảng kê thanh toán tạm ứng của ông B mua công cụ dụng cụ, trị giá công cụ dụng cụ chưa thuế là 8.500.000, thuế GTGT 10%, CCDC đã nhập kho đủ. Số tiền tạm ứng thừa trừ vào lương.

4- Ngày 20/05, tạm ứng cho ông C thuộc phòng kế toán đi tập huấn chế độ kế toán mới 4.000.000 bằng tiền mặt.

5- Ngày 24/05, bảng kê thanh toán tạm ứng của ông C, tiền ăn, ở, đi lại, tài liệu bồi dưỡng trị giá 4.200.000. Số chênh lệch thanh toán bằng tiền mặt.

Yêu cầu: 1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

2. Ghi sổ chi tiết TK 141

Bài giải:

Căn cứ và các chứng từ liên quan, kế toán định khoản:

Doanh nghiệp: DN X

Mẫu số 03 - TT

Bộ phận: Văn phòng

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày 20 tháng 5 năm N

Số : 126

Kính gửi: Ban giám đốc

Tên tôi là : Nguyễn Văn C

Bộ phận (hoặc địa chỉ) : Phòng kế toán

Đề nghị cho tạm ứng số tiền : 4.000.000 (Viết bằng chữ) : Bốn triệu đồng chẵn./.

Lý do tạm ứng: Tập huấn.

Thời hạn thanh toán : 10 ngày

Thủ trưởng đơn vị Kế toán trưởng

Phụ trách bộ

Người đề nghị tạm

Duyệt tạm ứng:.....

(Ký, họ tên)

phận

ứng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Doanh nghiệp: DN X

Mẫu số 04 – TT

Bộ phận: Văn phòng

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

GIẤY THANH TOÁN TẠM ỨNG

Ngày 24 tháng 5 năm N

Số : 145

Nợ: TK 642

Có: TK 141

- Họ tên người thanh toán:..... Nguyễn Văn C.....

- Bộ phận (hoặc địa chỉ):..... Phòng kế toán.....

- Số tiền tạm ứng được thanh toán theo bảng dưới đây:

Diễn giải	Số tiền
A	1
I - Số tiền tạm ứng	
1. Số tạm ứng các kỳ trước chưa chi hết	
2. Số tạm ứng kỳ này:	
- Phiếu chi số ...292....ngày 20/5/N	4.000.000
- Phiếu chi sốngày	
II – Số tiền đã chi	
1. Chứng từ số 467 ngày 22/5/N.	4.200.000
2.	
III - Chênh lệch	
1. Số tạm ứng chi không hết (I - II)	
2. Chi quá số tạm ứng (II - I)	200.000

Thủ trưởng đơn vị (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Kế toán thanh toán (Ký, họ tên)	Người đề nghị thanh toán (Ký, họ tên)
--	---------------------------------------	---	---

1.	Nợ TK 152	14.000.000	
	Nợ TK 1331	1.400.000	
	Có TK 141(A)	15.000.000	
	Có TK 111	400.000	
2.	Nợ TK 141(B)	10.000.000	
	Có TK 111	10.000.000	
3 a)	Nợ TK 153	8.500.000	
	Nợ TK 1331	850.000	
	Có TK 141(B)	9.350.000	
b)	Nợ TK 334	650.000	
	Có TK 141(B)	650.000	
4.	Nợ TK 141(C)	4.000.000	
	Có TK 111	4.000.000	
5.	Nợ TK 642	4.000.000	
	Nợ TK 111	200.000	
	Có TK 141(C)	4.200.000	

Yêu cầu 2: Ghi sổ chi tiết tài khoản 141

Đơn vị:
Địa chỉ:

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN
(Dùng cho các TK: 136, 138, 141, 157, 242, 333, 334,
335, 336, 338, 352, 353, 356, 411, 421,...)

Tài khoản: 141

Đối tượng: Bà A

Loại tiền: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			- Số dư đầu kỳ				15.000.000	
			- Số phát sinh trong kỳ					
3/5		3/5	Bà A thanh toán TU	152		14.000.000		
3/5		3/5	Bà A thanh toán TU	133		1.400.000		
3/5		3/5	DN chi tạm ứng thiếu	111	400.000			
			- Cộng số phát sinh		400.000	15.400.000		
			- Số dư cuối kỳ				0	

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
**Người đại diện theo pháp
luật**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:
Địa chỉ:

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN
(Dùng cho các TK: 136, 138, 141, 157, 242, 333, 334,
335, 336, 338, 352, 353, 356, 411, 421,...)

Tài khoản: 141
Đối tượng: Ông B
Loại tiền: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
8/5		8/5	Tạm ứng cho Ông B	111	10.000.000			
15/5		15/5	Ông B thanh toán TỰ	153		8.500.000		
15/5		15/5	Ông B thanh toán TỰ	133		850.000		
15/5		15/5	TỰ thừa trừ lương	334		650.000		
			- Cộng số phát sinh		<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>		
			- Số dư cuối kỳ				0	

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:
Địa chỉ:

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN
(Dùng cho các TK: 136, 138, 141, 157, 242, 333, 334,
335, 336, 338, 352, 353, 356, 411, 421,...)

Tài khoản: 141
Đối tượng: Ông C
Loại tiền: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
20/5		20/5	Tạm ứng cho Ông C	111	4.000.000			
24/5		24/5	Ông C thanh toán TU	642		4.200.000		
24/5		24/5	DN chi tạm ứng thiếu	111	200.000			
			- Cộng số phát sinh		<u>4.200.000</u>	<u>4.200.000</u>		
			- Số dư cuối kỳ				0	

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
**Người đại diện theo pháp
luật**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

7. Kế toán các khoản vay

Nguyên tắc hạch toán các khoản vay

* Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

* Khi doanh nghiệp đi vay dưới hình thức phát hành trái phiếu, có thể xảy ra 3 trường hợp:

- Phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu.

- Phát hành trái phiếu có chiết khấu (giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là chiết khấu trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường lớn hơn lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành.

- Phát hành trái phiếu có phụ trội (giá phát hành lớn hơn mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là phụ trội trái phiếu... Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường nhỏ hơn lãi suất danh nghĩa (lãi ghi trên trái phiếu) của trái phiếu phát hành.

Khi hạch toán trái phiếu phát hành, doanh nghiệp phải ghi nhận khoản chiết khấu hoặc phụ trội trái phiếu tại thời điểm phát hành và theo dõi chi tiết thời hạn phát hành trái phiếu, các nội dung có liên quan đến trái phiếu phát hành:

- + Mệnh giá trái phiếu;
- + Chiết khấu trái phiếu;
- + Phụ trội trái phiếu.

- Doanh nghiệp phải theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

+ Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

+ Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

+ Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó;

+ Khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ trong suốt kỳ hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng.

- Trường hợp trả lãi khi đáo hạn trái phiếu thì định kỳ doanh nghiệp phải tính lãi trái phiếu phải trả từng kỳ để ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa vào giá trị của tài sản dở dang.

- Khi lập báo cáo tài chính, trên Báo cáo tình hình tài chính trong phần nợ phải trả thì khoản trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) phụ trội trái phiếu).

* Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí phát hành trái phiếu... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

* Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của Tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

7.1. Chứng từ kế toán sử dụng

- Khế ước vay.
- Biên bản giao nhận tài sản thế chấp.
- Phiếu thu, phiếu chi.
- Biên bản thanh lý hợp đồng.
- Giấy báo Nợ, giấy báo Có.
- Các chứng từ khác có liên quan...

7.2. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, kế toán sử dụng TK 341 “Vay và nợ thuê tài chính”.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay (bao gồm cả vay dưới hình thức phát hành trái phiếu), nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả nợ gốc của các khoản vay, nợ thuê tài chính;
- Số tiền gốc vay, nợ được giảm do được bên cho vay, chủ nợ chấp thuận;
- Số phân bổ phụ trội trái phiếu phát hành;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư vay, nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Số tiền vay, nợ thuê tài chính phát sinh trong kỳ;
- Số phân bổ chiết khấu trái phiếu phát hành;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư vay, nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Có: Số dư vay, nợ thuê tài chính chưa đến hạn trả.

Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính có 2 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 3411 - Các khoản đi vay: Tài khoản này phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay, tình hình thanh toán các khoản tiền vay (kể cả đi vay dưới hình thức phát hành trái phiếu) của doanh nghiệp và tình hình phân bổ chiết khấu, phụ trội trái phiếu.

Tài khoản 3412 - Nợ thuê tài chính: Tài khoản này phản ánh giá trị khoản nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

7.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

- Vay để mua sắm TSCĐ, đầu tư xây dựng cơ bản:

Nợ TK 211

Nợ TK 241 (2412)

Nợ TK 133 (1332)

Có TK 341

- Vay bằng tiền Việt Nam nhập quỹ hoặc gửi vào tài khoản tại Ngân hàng:

Nợ TK 111, 112

Có TK 341

- Vay mua sắm vật tư, thiết bị phục vụ cho xây dựng cơ bản:

Nợ TK 152, 153

Nợ TK 133 (1331)

Có TK 341

- Vay để ứng trước vốn cho người nhận thầu XDCCB hoặc thanh toán cho người bán, người nhận thầu XDCCB:

Nợ TK 331

Có TK 341

- Khi trả nợ vay :

Nợ TK 341

Có TK 111, 112

- Lãi vay:

Nợ TK 635: Nếu không được vốn hóa

Nợ TK 241, 154: Nếu được vốn hóa

Có TK 111, 112: Nếu trả định kỳ

Có TK 242: Phân bổ lãi vay trả trước

Có TK 335: Trích trước lãi vay phải trả

7.4. Sổ kế toán

- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết tiền vay

- Sổ tổng hợp: Nhật ký chung, Sổ cái TK 341

Ví dụ:

Có tài liệu về tiền vay của DN tại ngân hàng BIDV như sau: (ĐVT: đồng), số dư đầu kỳ khoản vay: 300.000.000 (KUV 118, ngày 1/8/N-1)

1. Ngày 5/1: Vay ngân hàng BIDV 300.000.000 trả nợ người bán, thời hạn 6 tháng, lãi suất 10%/năm (KUV 119)
2. Ngày 10/1: Vay ngân hàng BIDV mua TSCĐ hữu hình , giá mua 600.000.000, thuế GTGT 10%. thời hạn 3 tháng, lãi suất 10%/năm. Các chi phí vận chuyển, lắp đặt 2.000.000 chi bằng tiền mặt. (KUV 120, phiếu chi 65)
3. Ngày 30/1 đến hạn thanh toán nợ vay kỳ trước cho ngân hàng BIDV 300.000.000 và lãi 1.500.000 bằng TGNH (GBN 236)

Yêu cầu: 1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

2. Ghi sổ chi tiết tiền vay của KUV 118

Giải: (ĐVT: đồng)

Yêu cầu 1: Định khoản

1. Nợ TK 331	300.000.000	
Có TK 341	300.000.000	
2. a, Nợ TK 211	600.000.000	
Nợ TK 133	60.000.000	
Có TK 341	660.000.000	
b, Nợ TK 211	2.000.000	
Có TK 111	2.000.000	
3. Nợ TK 341	300.000.000	
Nợ TK 635	15.000.000	
Có TK 112	315.000.000	

Yêu cầu 2: Ghi sổ chi tiết tiền vay

Đơn vị:
Địa chỉ:

Mẫu số S15-DNN
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT TIỀN VAY
(Dùng cho TK 341)

Tài khoản: 341

Đối tượng cho vay: Ngân hàng BIDV

Khế ước vay: KUV Số 118 ngày 1/8/N-1

(Tỷ lệ lãi vay 10%/năm)

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ngày đến hạn thanh toán	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	1	2
			- Số dư đầu kỳ				<u>300.000.000</u>
			- Số phát sinh trong kỳ				
30/1	BN236	30/1	Thanh toán nợ vay	112	30/1/N	300.000.000	
			- Cộng số phát sinh			<u>300.000.000</u>	
			- Số dư cuối kỳ				0

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Chương 6: KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 6

Chương 6 trình bày về kế toán vốn chủ sở hữu.

❖ MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này người học có khả năng:

** Về kiến thức:*

- Trình bày và giải thích được một số khái niệm về nguồn vốn chủ sở hữu.
- Mô tả được nội dung các phương pháp hạch toán kế toán liên quan đến vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Vận dụng được các kiến thức đã học để hạch toán kế toán trong thực tế.

** Về kỹ năng:*

- Hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến vốn chủ sở hữu.
- Thực hiện lập chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được các chứng từ kế toán liên quan đến vốn chủ sở hữu.

- Sử dụng được chứng từ ghi được sổ chi tiết, sổ tổng hợp, biết cách bảo quản lưu trữ chứng từ kế toán.

** Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:*

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

- Tuân thủ các chế độ kế toán do Nhà nước ban hành;

- Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật giúp cho người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc tại doanh nghiệp vừa và nhỏ.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 6

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề, hướng dẫn tỉ mỉ); yêu cầu người học thực hiện theo sự hướng dẫn của giáo viên.

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 6) trước buổi học; hoàn thành nội dung giáo viên giao nhiệm vụ theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 6

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Phòng học lý thuyết.

- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu, máy tính và các thiết bị dạy học khác

- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, và các tài liệu liên quan.

- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 6

- **Nội dung:**

+ Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

- + Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- + Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.
- **Phương pháp:**
 - + **Điểm kiểm tra thường xuyên:** hỏi vấn đáp buổi thực hành.
 - + **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 6

1. Khái quát về các loại hình doanh nghiệp

1.1. Doanh nghiệp tư nhân

Doanh nghiệp tư nhân là một tổ chức kinh tế được đăng ký kinh doanh theo quy định và thực hiện các hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp tư nhân do một cá nhân làm chủ, có tài sản, có trụ sở giao dịch. Chủ doanh nghiệp tư nhân là đại diện theo Pháp luật, có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của công ty. Thông thường, chủ doanh nghiệp tư nhân sẽ trực tiếp quản lý và điều hành mọi hoạt động của công ty, tuy nhiên người chủ này vẫn có thể thuê người khác để thay mình làm công việc này. Doanh nghiệp tư nhân là công ty trách nhiệm vô hạn và không có tư cách pháp nhân.

1.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn

Công ty trách nhiệm hữu hạn là loại hình doanh nghiệp có tư cách pháp nhân được pháp luật thừa nhận (Luật Doanh nghiệp). Chủ sở hữu công ty và công ty là hai thực thể pháp lý riêng biệt. Trước pháp luật, công ty có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chủ sở hữu công ty là thể nhân với các quyền và nghĩa vụ tương ứng với quyền sở hữu công ty.

Công ty trách nhiệm hữu hạn có không quá 50 thành viên cùng góp vốn thành lập và công ty chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác trong phạm vi nghĩa vụ tài sản của công ty. Công ty trách nhiệm hữu hạn không được quyền phát hành cổ phiếu để huy động vốn.

1.3. Công ty cổ phần.

Công ty cổ phần là loại hình công ty, trong đó vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần được thành lập và tồn tại độc lập. Công ty cổ phần phải có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc (Tổng giám đốc), đối với công ty cổ phần có trên mười một cổ đông phải có Ban kiểm soát. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty, có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa. Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán ra ngoài theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Những ưu và nhược điểm của Công ty cổ phần.

1.4. Công ty hợp danh.

Công ty hợp danh là công ty trong đó phải có ít nhất hai thành viên hợp danh là chủ sở hữu chung của công ty, ngoài các thành viên công ty hợp danh có thể có thành viên góp vốn. Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty. Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân, các thành viên có quyền quản lý công ty và tiến hành các hoạt động kinh doanh thay công ty, cùng nhau chịu trách nhiệm và nghĩa vụ của công ty. Thành viên góp vốn được chia lợi nhuận theo tỷ lệ tại quy định điều lệ công ty, các thành viên hợp danh có quyền lợi ngang nhau khi quyết định các vấn đề quản lý công ty. Những ưu điểm và nhược điểm của công ty hợp danh.

2. Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu

2.1. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo Nợ, giấy báo Có.
- Biên bản góp vốn.
- Biên bản quyết định tăng, giảm vốn.
- Các chứng từ khác có liên quan.

2.2. Tài khoản kế toán sử dụng

❖ Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tài khoản này dùng để phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần;
- Vốn khác.

* Các doanh nghiệp chỉ hạch toán vào TK 4111 - “Vốn góp của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

* Doanh nghiệp phải tổ chức hạch toán chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng nguồn hình thành vốn (như vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác) và theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

* Doanh nghiệp ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu khi:

- Trả lại vốn cho các chủ sở hữu, hủy bỏ cổ phiếu quỹ theo quy định của pháp luật;
- Giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

* Xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ

- Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của doanh nghiệp được xác định bằng ngoại tệ tương đương với một số lượng tiền Việt Nam đồng, việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ (thừa, thiếu, đủ so với vốn điều lệ) được căn cứ vào số lượng

ngoại tệ đã thực góp, không xem xét đến việc quy đổi ngoại tệ ra Việt Nam đồng theo giấy phép đầu tư.

- Trường hợp doanh nghiệp ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ kế toán, khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, kế toán phải áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

- Trong quá trình hoạt động, không được đánh giá lại số dư có Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu có gốc ngoại tệ.

* Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phải phản ánh tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

* Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần:

- Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bên Nợ: Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm do:

- Hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu vốn;
- Phát hành cổ phiếu thấp hơn mệnh giá;
- Giải thể, chấm dứt hoạt động doanh nghiệp;
- Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
- Hủy bỏ cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần).

Bên Có: Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng do:

- Các chủ sở hữu góp vốn;
- Bổ sung vốn từ lợi nhuận kinh doanh, từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu;
- Phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá;
- Giá trị quà tặng, biếu, tài trợ (sau khi trừ các khoản thuế phải nộp) được phép ghi tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Số dư bên Có: Vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có của doanh nghiệp.

Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu, có 3 tài khoản cấp 2:

- *TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu:* Tài khoản này phản ánh khoản vốn thực đã đầu tư của chủ sở hữu theo Điều lệ công ty của các chủ sở hữu vốn. Đối với các công ty cổ phần thì vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản này theo mệnh giá. Tài khoản 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu tại công ty cổ phần có thể theo dõi chi tiết thành cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

- *TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần:* Tài khoản này phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái

phát hành cổ phiếu quỹ (đối với các công ty cổ phần). Tài khoản này có thể có số dư Có hoặc số dư Nợ.

- *TK 4118 - Vốn khác*: Tài khoản này phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu).

❖ **Tài khoản 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Các quỹ này được hình thành từ lợi nhuận sau thuế TNDN. Việc trích và sử dụng quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc theo quyết định của chủ sở hữu.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Bên Nợ: Tình hình chi tiêu, sử dụng các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Bên Có: Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu tăng do được trích lập từ lợi nhuận sau thuế.

Số dư bên Có: Số quỹ thuộc vốn chủ sở hữu hiện có.

❖ **Tài khoản 419 - Cổ phiếu quỹ**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng giảm của số cổ phiếu do các công ty cổ phần mua lại trong số cổ phiếu do công ty đó đã phát hành ra công chúng (gọi là cổ phiếu quỹ).

Nguyên tắc kế toán

- Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

- Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh trên tài khoản này theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

- Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính bằng cách ghi số âm (...).

- Tài khoản này không phản ánh trị giá cổ phiếu mà công ty mua của các công ty cổ phần khác vì mục đích nắm giữ đầu tư.

- Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu do chính công ty phát hành nhằm mục đích thu hồi cổ phiếu để hủy bỏ vĩnh viễn ngay khi mua vào thì giá trị cổ phiếu mua vào không được phản ánh vào tài khoản này mà ghi giảm trực tiếp vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần (xem hướng dẫn ở tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 419 - Cổ phiếu quỹ

Bên nợ: Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ khi mua vào.

Bên Có: Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ được tái phát hành, chia cổ tức hoặc hủy bỏ.

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ hiện đang do công ty nắm giữ.

❖ **Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán

* Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

* Phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

* Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước nhưng năm nay mới phát hiện dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm phần lợi nhuận chưa phân phối thì kế toán phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước” trên sổ kế toán và điều chỉnh tăng hoặc giảm chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Đối với tất cả các doanh nghiệp, khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của doanh nghiệp, như:

- Khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn; do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; do đánh giá lại các công cụ tài chính;
- Các khoản mục phi tiền tệ khác...

* Trong hoạt động hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) chia lợi nhuận sau thuế, doanh nghiệp phải theo dõi riêng kết quả của BCC làm căn cứ để phân phối lợi nhuận hoặc chia lỗ cho các bên. Doanh nghiệp là bên nộp và quyết toán thuế TNDN thay các bên trong BCC chỉ phản ánh phần lợi nhuận tương ứng với phần của mình được hưởng, không được phản ánh toàn bộ kết quả của BCC trên tài khoản này trừ khi có quyền kiểm soát đối với BCC.

* Đối với cổ tức ưu đãi phải trả: Doanh nghiệp phải căn cứ vào bản chất của cổ phiếu ưu đãi để hạch toán theo nguyên tắc:

- Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, kế toán không ghi nhận cổ tức phải trả từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu, khoản cổ tức ưu đãi phải trả được kế toán tương tự như việc trả cổ tức của cổ phiếu phổ thông.

* Doanh nghiệp phải theo dõi trong hệ thống quản trị nội bộ số lỗ tính thuế và số lỗ không tính thuế, trong đó:

- Khoản lỗ tính thuế là khoản lỗ tạo ra bởi các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế;
- Khoản lỗ không tính thuế là khoản lỗ tạo ra bởi các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Khi chuyển lỗ theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp chỉ được chuyển phần lỗ tính thuế làm căn cứ giảm trừ số thuế phải nộp trong tương lai.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Bên Nợ:

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
- Trích lập các quỹ của doanh nghiệp;
- Chia cổ tức, lợi nhuận cho các chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Bên Có:

- Số lợi nhuận thực tế hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ;
- Số lỗ của cấp dưới được cấp trên cấp bù;
- Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 421 có thể có số dư Nợ hoặc số dư Có.

Số dư bên Nợ: Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.

Số dư bên Có: Số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước:* Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ thuộc các năm trước. Tài khoản 4211 còn dùng để phản ánh số điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của năm trước, năm nay mới phát hiện.

Đầu năm sau, kế toán kết chuyển số dư đầu năm từ TK 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay” sang TK 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước”.

- *Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay:* Phản ánh kết quả kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ của năm nay.

2.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

*** Kế toán nguồn vốn kinh doanh**

+ Khi thực nhận vốn góp, vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 211, ...

Có TK 411

Ví dụ:

Nhận vốn góp do các thành viên đóng góp bằng tiền mặt 1.000.000.000, do các thành viên đóng góp bằng một số vật liệu trị giá 500.000.000.

Kế toán ghi:

Nợ TK 111 1.000.000.000

Nợ TK 152 500.000.000

Có TK 411 1.500.000.000

+ Khi trả vốn góp cho các thành viên, ghi:

Nợ TK 411

Có TK 111, 112...

*** Kế toán phát hành cổ phiếu**

+ Huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu:

Nợ TK 111, 112 - Giá phát hành

Có TK 411 (4111 - Mệnh giá)

Có TK 411 (4112 - thặng dư vốn cổ phiếu)

+ Chi phí phát hành cổ phiếu:

Nợ TK 411(4112)

Có TK 111,112

+ Khi mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua lại:

Nợ TK 4111 - Mệnh giá

Nợ TK 4112 - số chênh lệch giữa giá mua lại > mệnh giá

Có TK 111, 112...

Có TK 4112 - số chênh lệch giữa giá mua lại < mệnh giá

+ Khi nhận được tiền tái phát hành cổ phiếu quỹ, ghi:

Nợ TK 111, 112 - Giá tái phát hành

Nợ TK 4112 - nếu giá tái phát hành < giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ

Có TK 419 - theo giá ghi sổ

Có TK 4112 - nếu giá tái phát hành > giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ

+ Khi hoàn trả vốn góp cho các thành viên góp vốn, ghi:

Nợ TK 4111, 4112

Có TK 111, 112...

+ Bổ sung vốn góp do trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông:

Nợ TK 421

Nợ TK 4112

Có TK 411 (4111, 4112)

*** Kế toán cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

- Khi mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành để tái phát hành, ghi:

Nợ TK 419 - Giá thực tế của cổ phiếu quỹ

Có TK 111, 112

Ví dụ: Công ty tiến hành mua lại 200.000 cổ phiếu của các cổ đông do chính công ty phát hành với mục đích tái phát hành, giá mua 200.000 đồng/cổ phiếu, chi phí thông tin 400.000.000. Toàn bộ giá mua và chi phí thanh toán bằng tiền mặt.

Kế toán ghi:

Nợ TK 419 40.400.000.000
Có TK 111 40.400.000.000

- Khi tái phát hành cổ phiếu quỹ:

Nợ TK 111, 112 - Giá tái phát hành

Nợ (hoặc Có) TK 4112 – Chênh lệch

Có TK 419 - Giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ

Ví dụ: Công ty phát hành 100.000 cổ phiếu đã mua lại ra thị trường, giá mua lại 202.000 đồng/cổ phiếu, giá phát hành 220.000 đồng/cổ phiếu, đã thu bằng tiền mặt.

Kế toán ghi:

Nợ TK 111 22.000.000.000
Có TK 419 20.200.000.000
Có TK 4112 1.800.000.000

+ Khi huỷ bỏ cổ phiếu quỹ, ghi:

Nợ TK 4111

Nợ (hoặc Có) TK 4112

Có TK 419

+ Khi có quyết định của Hội đồng quản trị (đã thông qua đại hội cổ đông) chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu quỹ, ghi:

Nợ TK 421, 3388 - Giá phát hành cổ phiếu quỹ tại ngày trả cổ tức

Nợ (hoặc Có) TK 4112 – Chênh lệch

Có TK 419 - Giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ

*** Kế toán các khoản vốn chủ sở hữu khác**

- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 418

- Trường hợp đơn vị cấp dưới được đơn vị cấp trên cấp quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, đơn vị cấp dưới ghi:

Nợ TK 111, 112, 136...

Có TK 418

- Đơn vị cấp dưới nộp đơn vị cấp trên để hình thành quỹ khác vốn chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 418

Có TK 111, 112, 336...

*** Kế toán lợi nhuận**

- Khi phân phối lợi nhuận, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 111, 112, 3388...

- Kế toán phân chia cổ tức

+ Trả cổ tức cho cổ đông:

Nợ TK 421

Có TK 111,112

+ Nếu trả cổ tức bằng cổ phiếu:

Nợ TK 421

Nợ (hoặc Có) TK 4112: Phần chênh lệch

Có TK 4111: Mệnh giá

Chương 7: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 7

Chương 7 trình bày về kế toán các khoản doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

❖ MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này người học có khả năng:

** Về kiến thức:*

- Trình bày và giải thích được một số khái niệm về doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh.

- Mô tả được nội dung các phương pháp hạch toán kế toán liên quan đến doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Vận dụng được các kiến thức đã học để hạch toán kế toán trong thực tế.

** Về kỹ năng:*

- Hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh.

- Thực hiện lập chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được các chứng từ kế toán liên quan đến doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh.

- Sử dụng được chứng từ ghi được sổ chi tiết, sổ tổng hợp, biết cách bảo quản lưu trữ chứng từ kế toán.

** Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:*

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;

- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;

- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

- Tuân thủ các chế độ kế toán do Nhà nước ban hành;

- Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật giúp cho người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc tại doanh nghiệp vừa và nhỏ.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 7

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề, hướng dẫn tỉ mỉ); yêu cầu người học thực hiện theo sự hướng dẫn của giáo viên.

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 7) trước buổi học; hoàn thành nội dung giáo viên giao nhiệm vụ theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 7

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Phòng học lý thuyết.

- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu, máy tính và các thiết bị dạy học khác

- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, và các tài liệu liên quan.

- Các điều kiện khác: Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 7

- Nội dung:

- + Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- + Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- + Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- Phương pháp:

- + Điểm kiểm tra thường xuyên: hỏi vấn đáp buổi thực hành.
- + Kiểm tra định kỳ lý thuyết: 1 bài

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 7

1. Kế toán doanh thu, thu nhập

2.1. Tài khoản sử dụng

➤ Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp và các khoản giảm trừ doanh thu trong một kỳ kế toán của hoạt động sản xuất, kinh doanh từ các giao dịch và các nghiệp vụ sau:

- Bán hàng hóa: Bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư;
- Cung cấp dịch vụ: Thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động, doanh thu hợp đồng xây dựng....
- Doanh thu khác.

* Điều kiện ghi nhận doanh thu

✓ *Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

✓ *Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Bên Nợ:

- Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT);
- Các khoản giảm trừ doanh thu;
- Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có: Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5111 - Doanh thu bán hàng hóa
- Tài khoản 5112 - Doanh thu bán thành phẩm
- Tài khoản 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Tài khoản 5118 - Doanh thu khác

➤ **Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính**

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp, gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ;...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư;
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác;
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; lãi do bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có);

- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có: Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

➤ **Tài khoản 711 - Thu nhập khác**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại nhà sản xuất;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 711 - Thu nhập khác

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có: Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 711 - Thu nhập khác không có số dư cuối kỳ.

2.2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

- Các khoản doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, thu nhập khác phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511, 711

Có TK 3331

- Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 111, 112, 1388

Có TK 515

- Các khoản giảm trừ doanh (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu...) thu phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 511

Nợ TK 3331

Có TK 111, 112, 131...

Ví dụ:

Có tài liệu về doanh thu bán hàng hóa X trong tháng 1/N tại doanh nghiệp M như sau: (ĐVT: Đồng)

Số dư đầu kỳ hàng hóa X: 150 sản phẩm, đơn giá 420.000đ/SP

1. Ngày 3/1: Xuất bán 100 hàng hóa X cho công ty K chưa thu tiền, giá bán chưa thuế 500.000đ/SP, thuế GTGT 10%.
2. Ngày 6/1: Mua 300 hàng hóa X của công ty C chưa thanh toán, giá mua 430.000đ/SP, thuế GTGT 10%
3. Ngày 7/1: Xuất kho bán 250 hàng hóa X cho công ty H thu bằng TGNH, giá bán chưa thuế 550.000đ/SP, thuế GTGT 10%
4. Ngày 15/1: Mua 200 hàng hóa X của công ty D thanh toán bằng TGNH, giá mua chưa thuế 400.000đ/SP, thuế GTGT 10%
5. Ngày 25/1: Xuất bán 150 hàng hóa X cho công ty P chưa thu tiền, giá bán chưa thuế 520.000đ/SP, thuế GTGT 10%
6. Ngày 28/1: Công ty P thông báo trong số lô hàng mua ngày 25/1 có 20 hàng X kém chất lượng đề nghị giảm giá 30% và DN đồng ý

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ trên, biết DN xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước
2. Ghi sổ chi tiết bán hàng cho sản phẩm X

Giải: (ĐVT: đồng)

Yêu cầu 1: Định khoản

- | | |
|--------------------|-------------|
| 1. a, Nợ TK 131(K) | 55.000.000 |
| Có TK 511 | 50.000.000 |
| Có TK 3331 | 5.000.000 |
| b, Nợ TK 632 | 42.000.000 |
| Có TK 156 | 42.000.000 |
| 2. Nợ TK 156 | 129.000.000 |
| Nợ TK 133 | 12.900.000 |
| Có TK 331 | 141.900.000 |

3.	a, Nợ TK 112	151.250.000
	Có TK 511	137.500.000
	Có TK 3331	13.750.000
	b, Nợ TK 632	107.840.000
	Có TK 156	107.840.000
4.	Nợ TK 156	80.000.000
	Nợ TK 133	8.000.000
	Có TK 112	88.000.000
5.	a, Nợ TK 131(P)	85.800.000
	Có TK 511	78.000.000
	Có TK 3331	7.800.000
	b, Nợ TK 632	53.000.000
	Có TK 156	53.000.000
6.	Nợ TK 5213	2.080.000
	Nợ TK 3331	208.000
	Có TK 131 (K)	2.288.000

Yêu cầu 2: Ghi sổ chi tiết bán hàng hàng hóa X

Đơn vị: Doanh nghiệp M

Địa chỉ:

Mẫu số S16-DNN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư): Sản phẩm X

Tháng 1/N

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Các khoản tính trừ	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác (521)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
3/1		3/1	Bán hàng X cho công ty K	131	100	500.000	50.000.000		
7/1		7/1	Bán hàng cho công ty H	112	250	550.000	137.500.000		
25/1		25/1	Bán hàng cho công ty P	131	150	520.000	78.000.000		
28/1		28/1	Giảm giá hàng bán	5213					2.080.000
			Cộng số phát sinh				265.500.000		2.080.000
			- DT thuần : 263.420.000						
			- GV hàng bán : 202.840.000						
			- Lãi gộp: 60.580.000						

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 01 năm N
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2. Kế toán chi phí kinh doanh

2.1. Tài khoản sử dụng:

➤ Tài khoản 635 - Chi phí tài chính

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; Lỗ bán ngoại tệ;
- Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 635 - Chi phí tài chính

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong kỳ;
- Trích lập bổ sung dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước).

Bên Có:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết);
- Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính;
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ.

➤ Tài khoản 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí quản lý kinh doanh bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Bên Nợ:

- Các chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ;
- Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

Bên Có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh;
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);
- Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 642 - Chi phí quản lý kinh doanh có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6421 - Chi phí bán hàng*
- *Tài khoản 6422 - Chi phí quản lý doanh nghiệp*

➤ Tài khoản 811 - Chi phí khác

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp. Chi phí khác của doanh nghiệp có thể gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (gồm cả chi phí đấu thầu hoạt động thanh lý). Số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC nhỏ hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ;
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác;
- Tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt vi phạm hành chính;
- Các khoản chi phí khác.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 811 - Chi phí khác

Bên Nợ: Các khoản chi phí khác phát sinh.

Bên Có: Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ.

2.2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

* Chi phí quản lý kinh doanh:

- Chi phí về vật liệu, dụng cụ, khấu hao TSCĐ, tiền lương...

Nợ TK 642

Có TK 152, 153, 214, 242, 334, 338,...

- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền:

Nợ TK 642

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331

- Chi phí tài chính:

Nợ TK 635

Có TK 111, 112, ...

- Chi phí liên quan đến nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

Nợ TK 811

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331, ...

3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

3.1. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

- Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán;
- Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác;
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ;

- Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản kết chuyển giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

3.2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

Các bút toán hạch toán cuối kỳ để xác định kết quả kinh doanh:

- Cuối kỳ, kết chuyển các khoản doanh thu và thu nhập thuần:

Nợ TK 511, 515, 711

Có TK 911

- Cuối kỳ, kết chuyển các khoản chi phí:

Nợ TK 911

Có TK 632, 642, 811

- Nếu kết quả lãi:

+ Tính thuế TNDN phải nộp:

Nợ TK 821

Có TK 3334

+ Kết chuyển chi phí thuế TNDN:

Nợ TK 911

Có TK 821

+ Kết chuyển lãi sau thuế:

Nợ TK 911

Có TK 421

- Nếu kết quả lỗ:

Nợ TK 421

Có TK 911

Ví dụ:

DN A có tài liệu tại thời điểm 31/12/201X (ĐVT: 1.000.000 đồng)

TK 511 (SPS Có)	3.600
TK 515 (SPS Có)	100
TK 632 (SPS Nợ)	2.800

TK 642 (SPS Nợ)	740
TK 711 (SPS Có)	40
TK 811 (SPS Nợ)	60

Yêu cầu: Xác định kết quả kinh trong kỳ và kết chuyển sang các tài khoản liên quan, biết thuế suất thuế TNDN là 20%, các khoản chi phí đều hợp lý.

Bài giải: (ĐVT: 1.000.000đ)

a) Nợ TK 511	3.600
Nợ TK 515	100
Nợ TK 711	40
Có TK 911	3.740
b) Nợ TK 911	3.600
Có TK 632	2.800
Có TK 642	740
Có TK 811	60

$$\text{KQKD} = 3.740 - 3.600 = 140$$

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = 140 \times 20\% = 28$$

$$\text{LN sau thuế} = 140 - 28 = 112$$

c) Nợ TK 821	28
Có TK 3334	28
d) Nợ TK 911	28
Có TK 821	28
e) Nợ TK 911	112
Có TK 421	112

Chương 8: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 8

Chương 8 trình bày về báo cáo tài chính.

❖ MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này người học có khả năng:

* *Về kiến thức:*

- Trình bày được khái niệm báo cáo tài chính
- Trình bày và giải thích được nội dung các phương lập báo cáo tài chính trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Vận dụng được các kiến thức đã học để thực hành lập báo cáo tài chính trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

* *Về kỹ năng:*

- Biết tên nhận diện được các loại báo cáo tài chính trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Thực hiện lập các loại báo cáo tài chính trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

* *Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:*

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.
- Tuân thủ các chế độ kế toán do Nhà nước ban hành;
- Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật giúp cho người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc tại doanh nghiệp vừa và nhỏ.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 8

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề, hướng dẫn tỉ mỉ); yêu cầu người học thực hiện theo sự hướng dẫn của giáo viên.

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 8) trước buổi học; hoàn thành nội dung giáo viên giao nhiệm vụ theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 8

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Phòng học lý thuyết.
- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu, máy tính và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 8

- **Nội dung:**

+ Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

- + Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- + Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
- + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
- + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
- + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
- + Nghiêm túc trong quá trình học tập.
- **Phương pháp:**
- + **Điểm kiểm tra thường xuyên:** hỏi vấn đáp buổi thực hành.
- + **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 8

1. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính

1.1. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính:

- a) Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho các cơ quan có liên quan theo quy định.
- b) Ngoài việc lập báo cáo tài chính năm, các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2. Nơi nhận báo cáo tài chính năm được quy định như sau:

Các doanh nghiệp nộp báo cáo tài chính năm cho cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan Thống kê.

Các doanh nghiệp (kể cả các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có trụ sở nằm trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao thì ngoài việc nộp Báo cáo tài chính năm cho các cơ quan theo quy định (Cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thống kê) còn phải nộp Báo cáo tài chính năm cho Ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao nếu được yêu cầu.

Theo đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Danh mục và biểu mẫu báo cáo tài chính

2.1. Danh mục báo cáo tài chính doanh nghiệp nhỏ và vừa

Báo cáo bắt buộc:

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Báo cáo khuyến khích lập:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2.2. Mẫu biểu báo cáo tài chính

Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a - DNN)

Đơn vị báo cáo:
Địa chỉ:

Mẫu số B01a - DNN
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của
Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày... tháng ... năm ...

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Đầu tư tài chính	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu khác	134			
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135			
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(...)	(...)
V. Tài sản cố định	150			
- Nguyên giá	151			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		(...)	(...)
VI. Bất động sản đầu tư	160			
- Nguyên giá	161			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		(...)	(...)
VII. XDCB dở dang	170			
VIII. Tài sản khác	180			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181			
2. Tài sản khác	182			

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200			
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300			
1. Phải trả người bán	311			
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Phải trả khác	315			
6. Vay và nợ thuê tài chính	316			
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317			
8. Dự phòng phải trả	318			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319			
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320			
II. Vốn chủ sở hữu	400			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500			

NGƯỜI LẬP
BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

(4) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01b - DNN)

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

Mẫu số B01b - DNN*(Ban hành theo Thông tư số**133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của**Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH***Tại ngày ... tháng... năm ...***(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu ngắn hạn khác	133			
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134			
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			
2. Tài sản ngắn hạn khác	152			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215	(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		
- Nguyên giá	221		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222	(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(...)	(...)
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	240		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251		
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252	(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	300		
(300=100+200)			
NGUỒN VỐN			
C- NỢ PHẢI TRẢ	400		
(400=410+420)			
I. Nợ ngắn hạn	410		
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413		
4. Phải trả người lao động	414		
5. Phải trả ngắn hạn khác	415		
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416		
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417		
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418		
II. Nợ dài hạn	420		
1. Phải trả người bán dài hạn	421		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422		
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423		
4. Phải trả dài hạn khác	424		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425		
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426		
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	500		
(500=511+512+513+514+515+516+517)			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511		

2. Thặng dư vốn cổ phần	512		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514	(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515		
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516		
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		
(600=400+500)			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**NGƯỜI LẬP
BIỂU**

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

(4) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - DNNKLT)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B01 - DNNKLT

Địa chỉ:

*(Ban hành theo Thông tư số**133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của**Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH***Tại ngày ... tháng... năm ...***(Áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)***Đơn vị tính:*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Đầu tư tài chính	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123			
III. Các khoản phải thu	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu khác	134			
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	150			
VI. Xây dựng cơ bản dở dang	160			
VII. Tài sản khác	170			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	171			
2. Tài sản khác	172			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170)	200			
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300			
1. Phải trả người bán	311			
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Phải trả khác	315			

6. Vay và nợ thuê tài chính	316			
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317			
8. Dự phòng phải trả	318			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319			
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320			
II. Vốn chủ sở hữu	400			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500			

**NGƯỜI LẬP
BIỂU**
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- (4) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DNN)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B02 - DNN

Địa chỉ:

*(Ban hành theo Thông tư số**133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của**Bộ Tài chính)***BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm...

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24			
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30			
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
14. Chi phí thuế TNDN	51			
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP**KẾ TOÁN TRƯỞNG****NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO****BIỂU***(Ký, họ tên)***PHÁP LUẬT***(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.

(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

Mẫu số B03 - DNN*(Ban hành theo Thông tư số**133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của**Bộ Tài chính)***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm ...

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34			
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70			

**NGƯỜI LẬP
BIỂU**
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- (2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Đơn vị báo cáo:
 Địa chỉ:

Mẫu số B03 - DNN
 (Ban hành theo Thông tư số
 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của
 Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm ...

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	03			
- Các khoản dự phòng	04			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06			
- Chi phí lãi vay	07			
- Các khoản điều chỉnh khác	08			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14			
- Tiền lãi vay đã trả	15			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ,	21			

BĐSDT và các tài sản dài hạn khác			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính	34		
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		
(70 = 50+60+61)			

NGƯỜI LẬP
BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số chỉ tiêu”.

(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DNN)

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

Mẫu số B09 - DNN

(Ban hành theo Thông tư số

133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của

Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chia, tách doanh nghiệp nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày.../.../....).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (chi tiết theo các nội dung dưới đây nếu có phát sinh)

- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Nguyên tắc kế toán chi phí.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

		<i>Đơn vị tính:</i>	
		Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền và tương đương tiền			
- Tiền mặt	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	
- Tương đương tiền	
Cộng	
2. Các khoản đầu tư tài chính			
a) Chứng khoán kinh doanh	
- Tổng giá trị cổ phiếu;	
- Tổng giá trị trái phiếu;	
- Các loại chứng khoán khác;	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn	
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	
c) Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	
3. Các khoản phải thu			
(Tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, có thể thuyết minh chi tiết ngắn hạn và dài hạn)			
a) Phải thu của khách hàng	
Trong đó: Phải thu của các bên liên quan			
b) Trả trước cho người bán	
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan			
c) Phải thu khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý):	
- Phải thu về cho vay	
- Tạm ứng	
- Phải thu nội bộ khác	
- Phải thu khác	
d) Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Tiền;	
- Hàng tồn kho;	
- TSCĐ;	
- Tài sản khác.	
đ) Nợ xấu (Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi)	

	Cuối năm	Đầu năm
4. Hàng tồn kho (Mã số 141)
- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi đi bán
Cộng

Trong đó:

- | | | |
|--|-----|-----|
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ; | ... | ... |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả; | ... | ... |
| - Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất. | | |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. | | |

5. Tăng, giảm tài sản cố định (Chi tiết từng loại tài sản theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp):

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
A. TSCĐ hữu hình				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
B. TSCĐ vô hình				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
C. TSCĐ thuê tài chính				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Đối với TSCĐ thuê tài chính:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

6. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp):

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
- Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế của BĐSĐT cho thuê/TSCĐ chuyển sang BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá				
- Tổng thất do suy giảm giá trị				
- Giá trị còn lại				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa lớn TSCĐ

Cộng

8. Tài sản khác

- Chi phí trả trước (chi tiết ngắn hạn, dài hạn theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp)

- Các khoản phải thu của Nhà nước

9. Các khoản phải trả

(Tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, có thể thuyết minh chi tiết ngắn hạn và dài hạn)

a) Phải trả người bán

Trong đó: Phải trả các bên liên quan

b) Người mua trả tiền trước

Trong đó: Nhận trước của các bên liên quan

c) Phải trả khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý):

- Chi phí phải trả

- Phải trả nội bộ khác

- Phải trả, phải nộp khác

+ Tài sản thừa chờ xử lý

+ Các khoản phải nộp theo lương

Cuối năm Đầu năm

... ...

... ...

... ...

... ...

... ...

... ...

Cuối năm Đầu năm

... ...

... ...

... ...

... ...

... ...

... ...

... ...

+ Các khoản khác		
d) Nợ quá hạn chưa thanh toán		
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
(Chi tiết cho từng loại thuế)
Cộng
11. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Trong năm Tăng	Trong năm Giảm	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn
Trong đó: Vay từ các bên liên quan
b) Vay dài hạn
Trong đó: Vay từ các bên liên quan
c) Các khoản nợ gốc thuê tài chính
Trong đó: Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan
Cộng
12. Dự phòng phải trả			Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng phải trả khác.		
Cộng		

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm							
Tăng vốn trong năm							
Giảm vốn trong năm							
Số dư cuối năm							

- Thuyết minh và giải trình khác về vốn chủ sở hữu (nguyên nhân biến động và các thông tin khác).

14. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

- a) Tài sản thuê ngoài (Chi tiết số lượng, chủng loại và các thông tin quan trọng khác đối với các tài sản thuê ngoài chủ yếu)
- b) Tài sản nhận giữ hộ (Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ).
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác.
 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.
- c) Ngoại tệ các loại: (Thuyết minh chi tiết số lượng từng loại nguyên tệ).
- d) Nợ khó đòi đã xử lý.
- đ) Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

15. Thuyết minh về các bên liên quan (danh sách các bên liên quan, giao dịch và các thông tin khác về các bên liên quan chưa được trình bày ở các nội dung nêu trên)

16. Ngoài các nội dung đã trình bày trên, các doanh nghiệp được giải trình, thuyết minh các thông tin khác nếu thấy cần thiết

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính:</i>	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khác
Cộng		
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;

- Hàng bán bị trả lại.
Cộng
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá vốn khác;
- Các khoản chi phí khác được tính vào giá vốn;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(...)	(...)
Cộng
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;
- Lãi bán các khoản đầu tư tài chính;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.
Cộng
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.
6. Chi phí quản lý kinh doanh	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh
- Hoàn nhập các khoản dự phòng;		
- Các khoản ghi giảm khác		
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước

- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm, được hoàn;
- Các khoản khác.

Cộng

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
------------------------	---------	-----------

- Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

.....

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

.....

4. Thông tin về hoạt động liên tục:

5. Những thông tin khác

**NGƯỜI LẬP
BIỂU**

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DNNKLT)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B09 - DNNKLT

Địa chỉ:

(Ban hành theo Thông tư số

133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của

Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm ...

(Áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Lý do không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.
6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chia, tách doanh nghiệp, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày.../.../....).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (chi tiết theo các nội dung dưới đây nếu có phát sinh)

- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
- Nguyên tắc kế toán chi phí.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình chính

	<i>Đơn vị tính:</i>	
	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tương đương tiền
Cộng
	...	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu;
- Các loại chứng khoán khác;
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	...	
- Tiền gửi có kỳ hạn		...
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
	...	
3. Các khoản phải thu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng		
Trong đó: Phải thu của các bên liên quan
b) Trả trước cho người bán		
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan
c) Phải thu khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý):		
- Phải thu về cho vay
- Tạm ứng
- Phải thu nội bộ khác
- Phải thu khác
d) Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tiền;
- Hàng tồn kho;
- TSCĐ;
- Tài sản khác.
đ) Nợ xấu (Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi)
4. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi đi bán;
Cộng

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả;
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		

5. Tăng, giảm tài sản cố định và bất động sản đầu tư (Chi tiết từng loại tài sản theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp):

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình				
- Giá trị còn lại TSCĐ vô hình				
- Giá trị còn lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giá trị còn lại BĐSĐT				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ, BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

6. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Trong năm Tăng	Giảm	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn
Trong đó: Vay từ các bên liên quan
b) Các khoản nợ gốc thuê tài chính
Trong đó: Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan
Cộng

7. Các khoản phải trả	Cuối năm	Đầu năm
------------------------------	----------	---------

a) Phải trả người bán
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		

b) Người mua trả tiền trước

Trong đó: Nhận trước của các bên liên quan

... ..

c) Phải trả khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý):

- Chi phí phải trả

... ..

- Phải trả nội bộ khác

... ..

- Phải trả, phải nộp khác

... ..

+ Tài sản thừa chờ xử lý

... ..

+ Các khoản phải nộp theo lương

... ..

+ Các khoản khác

... ..

d) Nợ quá hạn chưa thanh toán

... ..

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
---------	-----------------------	--------------------------	----------

(Chi tiết cho từng loại thuế)

... ..

Cộng

... ..

9. Dự phòng phải trả

Cuối năm Đầu năm

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

... ..

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

... ..

- Dự phòng phải trả khác.

... ..

Cộng

... ..

10. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm							
Tăng vốn trong năm							
Giảm vốn trong năm							
Số dư cuối năm							

- Thuyết minh và giải trình khác về vốn chủ sở hữu (nguyên nhân biến động và các thông tin khác).

11. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

- a) Tài sản thuê ngoài (Chi tiết số lượng, chủng loại và các thông tin quan trọng khác đối với các tài sản thuê ngoài chủ yếu)
- b) Tài sản nhận giữ hộ (Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ).
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác.
 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.
- c) Ngoại tệ các loại: (Thuyết minh chi tiết số lượng từng loại nguyên tệ).
- d) Nợ khó đòi đã xử lý.
- đ) Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

12. Thuyết minh về các bên liên quan (danh sách các bên liên quan, giao dịch và các thông tin khác về các bên liên quan chưa được trình bày ở các nội dung nêu trên)

13. Ngoài các nội dung đã trình bày trên, các doanh nghiệp được giải trình, thuyết minh các thông tin khác nếu thấy cần thiết

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- a) Doanh thu
- Doanh thu bán hàng hóa
 - Doanh thu bán thành phẩm
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu khác

--	-----	-----

Cộng

Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

b) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

Cộng

--	-----	-----

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá vốn khác;
- Các khoản chi phí khác được tính vào giá vốn;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.
Cộng
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;
- Lãi bán các khoản đầu tư tài chính;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.
Cộng
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.
6. Chi phí quản lý kinh doanh	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh
- Hoàn nhập các khoản dự phòng;
- Các khoản ghi giảm khác
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;

- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm, được hoàn;
- Các khoản khác.
Cộng

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Lỗi thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.
Cộng

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

.....

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

.....

4. Thông tin về hoạt động liên tục:

.....

5. Những thông tin khác

.....

**NGƯỜI LẬP
BIỂU**

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

II - BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM CỦA DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ

1. Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - DNSN)

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

Mẫu số B01 - DNSN

(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của
Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày ... tháng... năm ...

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
2. Các khoản đầu tư	120			
3. Các khoản phải thu	130			
4. Hàng tồn kho	140			
5. Giá trị còn lại của TSCĐ và BĐSĐT	150			
6. Tài sản khác	160			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160)	200			
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300			
1. Phải trả người bán	310			
2. Người mua trả tiền trước	320			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	330			
4. Phải trả người lao động	340			
5. Phải trả nợ vay	350			
6. Phải trả khác	360			
II. Vốn chủ sở hữu	400			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410			
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
3. Các khoản mục khác thuộc vốn chủ sở hữu	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**NGƯỜI LẬP
BIỂU**
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- (4) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DNSN)

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

Mẫu số B02 - DNSN*(Ban hành theo Thông tư số**133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của**Bộ Tài chính)***BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm ...

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Giá vốn hàng bán	02			
3. Chi phí quản lý kinh doanh	03			
4. Lãi/lỗ hoạt động tài chính và hoạt động khác	04			
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế (05=01-02-03+04)	05			
6. Chi phí thuế TNDN	06			
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (07=05-06)	07			

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...***NGƯỜI LẬP
BIỂU***(Ký, họ tên)***KẾ TOÁN
TRƯỞNG***(Ký, họ tên)***NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT***(Ký, họ tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

3. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DNSN)

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

Mẫu số B09 - DNSN

(Ban hành theo Thông tư số

133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của

Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm ...

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày.../.../....).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính:

1. Tiền và tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tương đương tiền

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
...	...
...	...
...	...

2. Các khoản phải thu

(Chi tiết theo yêu cầu quản lý):

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
...	...
...	...

3. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm; hàng hóa;
- Hàng gửi đi bán

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà

Đầu	Số phải	Số đã	Cuối
-----	---------	-------	------

<i>nước</i>	năm	nộp trong năm	thực nộp trong năm	năm
(Chi tiết cho từng loại thuế)
Cộng
5. Phải trả khác			Cuối năm	Đầu năm
(Chi tiết theo yêu cầu quản lý)		
Cộng		

6. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính:</i>	
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ
- Các khoản giảm trừ doanh thu
2. Chi phí quản lý kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp
3. Lãi/lỗ hoạt động tài chính và hoạt động khác	Năm nay	Năm trước
- Lãi/lỗ hoạt động tài chính
- Lãi/lỗ hoạt động khác

VI. Những thông tin khác mà doanh nghiệp cần thuyết minh

	<i>Lập, ngày ... tháng ... năm ...</i>	
NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
BIỂU	(Ký, họ tên)	PHÁP LUẬT
<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

III - BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NỢ CHO CƠ QUAN THUẾ (MẪU SỐ F01 - DNN)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số F01 - DNN

Địa chỉ:

(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của
Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm ...

Đơn vị tính: ...

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng						

NGƯỜI LẬP

BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

[1] PGS.TS. Võ Văn Nhị; *Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa*; Nhà xuất bản Lao động Xã hội.

[2] Thông tư 133/2016/TT-BTC, ngày 26 tháng 8 năm 2016

[3] Luật kế toán 2015

[5] Một số trang web:

- <https://www.wikihow.vn/T%E1%BB%B1-h%E1%BB%8Dc-k%E1%BA%BF-to%C3%A1n>
- <https://vinatrain.edu.vn/lo-trinh-hoc-ke-toan-cho-nguoi-moi-bat-dau/>